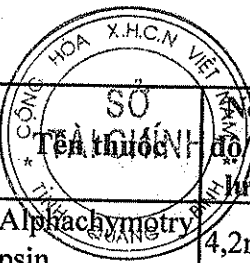

**DANH MỤC CÔNG KHAI MINH BẠCH GIÁ THUỐC SỬ DỤNG
TẠI CÁC CƠ SỞ KHÁM CHỮA BỆNH TRONG TỈNH QUẢNG BÌNH**

(Kèm theo Công văn số 2165/STC-GCS ngày 12 tháng 8 năm 2016 của Sở Tài chính)

Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
I. GIÁ THUỐC SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN LỆ THỦY							
1	Bupivacain	Bupivacaine WPW Spinal 0,5% Heavy	0,50%	Warsaw Pharmaceutical Works Polfa S.A-Ba Lan	Tiêm, ống 4ml	ống	44.990
2	Lidocain	Lidocain	10%	Egis Pharmaceuticals Public Ltd., Co.-Hungary	Hộp 1 chai 38g, Thuốc phun mù, Dùng ngoài	Lọ	123.900
3	Diazepam	Diazepam	10mg	Rotexmedica GmbH Atzneimittelwerk -Đức	Tiêm, ống 2ml	Ống	7.700
4	Fentanyl	Fentanyl	0,1mg	Warsaw Pharmaceutical Works Polfa S.A-Ba Lan	Tiêm, ống 2ml	ống	13.500
5	Ketamin	Ketamine Hydrochloride injection USP	500mg	Rotexmedica-Germany	Tiêm, lọ 10ml	lọ	42.000
6	Pethidin	Dolcontral 100mg 2ml	100mg	Warsaw Pharmaceutical Works Polfa S.A-Ba Lan	Tiêm, ống 2ml	Ống	16.800
7	Propofol	Propofol 1% Kabi	200mg	Fresenius Kabi Austria GmbH-Áo	Nhũ tương tiêm, ống 20ml	Ống	56.700
8	Allopurinol	Sadapron 300	300mg	Remedica Ltd.-Cyprus	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	viên	2.200
9	Loratadin	Erolin	10mg	Egis Pharmaceuticals Public Limited-Hungary	Uống, vỉ 10 viên nén	viên	2.710
10	Ephedrin	Ephedrin Aguettant	30mg	Aguettant-Pháp	Tiêm, ống 1ml	Ống	57.000
11	Cefotaxim	Tarcefokysym	1g	Tarchomin-Ba Lan	Tiêm, bột pha tiêm	Lọ	21.990
12	Cefuroxim	TARSIM	750mg	Polfa-Ba Lan	Tiêm, Hộp 1 lọ bột pha tiêm	Lọ	26.500
13	Erythromycin	ERY Children 250mg	250mg	Sophartex-Pháp	Uống, cốm pha hỗn dịch	Gói	5.120
14	Nitroglycerin	Nitromint	2,6mg	Egis Pharmaceuticals Private Limited company - Hungary	H/3 vỉ x 10 viên, Viên nén giải phóng chậm, Uống	Viên	1.850
15	Amlodipin	Amlaxopin 10mg	10mg	Actavis HF-Aceland	Uống, viên nén	viên	1.995
16	Nifedipin	Adalat 10mg	10mg	Catalent Germany Eberbach GmbH-Đức	Uống, viên nang mềm	viên	2.253
17	Digoxin	Digoxin-richter	0,25mg	Gedeon Richter Plc.-Hungary	Hộp 1 chai 50 viên, Viên nén bao phim, Uống	Viên	767

Cul

Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
18	Digoxin	Digoxin	0,5mg	Warszaw Polfa-Ba Lan	Tiêm, Hộp 5 ống 2ml	ống	20.000
19	Dopamin	Dopamine Hydrochloride	200mg	Warszawskie Polfa-Ba Lan	Tiêm, Hộp 10 ống 5ml	ống	22.900
20	Piracetam + cinarizin	Phezam	400mg + 25mg	Balkanpharma-Dupnitsa AD-Bulgaria	Hộp 06 vi x 10 viên nang cứng, Uống	Viên	2.793
21	Dexpanthenol	Panthenol	4,63g	Aeropharm GmbH-Đức	Dùng ngoài, lọ phun sương 130g	lọ	99.300
22	Progesteron	Progesterone injection 25mg/ml	25mg	Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk-Đức	Tiêm, ống 1ml	ống	8.200
23	Glibenclamid	Maninil 3,5	3,5mg	Berlin Chemie AG-Đức	Uống, viên nén	viên	740
24	Metformin	Siofor 850	850mg	Menarini - von Heyden GmbH -Đức	H/4 vi x 15 viên, Viên nén bao phim, Uống	Viên	1.384
25	Levothyroxin	Tamidan	100mcg	Actavis UK Limited-Anh	Uống, vi 14 viên nén	Viên	405
26	Suxamethonium clorid	Suxamethonium Chloride	100mg	Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk-Đức	Tiêm, ống 2ml	ống	16.300
27	Neostigmin bromid	Neostigmine-hameln 0,5mg/ml	0,5mg	Hameln Pharmaceutical-Germany	Tiêm, Hộp 10 ống 1ml	ống	8.360
28	Rocuronium bromid	Rocuronium-hameln 10mg/ml Injection	50mg	Hameln Pharmaceuticals GmbH-Germany	Hộp 10 lọ 5ml Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền	lọ	74.500
29	Methyl Ergometrin	Methylergometrine Maleate injection 0,2mg	0,2mg	Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk -Đức	Tiêm, ống 1ml	ống	14.400
30	Oxytocin	Oxytocin	5UI/ml	Gedeon Richter Plc.-Hungary	Hộp 100 ống 1 ml, Dung dịch tiêm	Ống	3.234
31	Diazepam	Seduxen 5mg tab	5mg	Gedeon Richter Plc.-Hungary	Uống, viên nén	viên	525
32	Aminophyllin	Diaphyllin Venosum 4.8%	4,80%	Gedeon Richter Plc.-Hungary	Hộp 5 ống 5ml, dung dịch tiêm	Ống	10.815
33	Salbutamol	Buto-Asma	100mcg/liều	Laboratorio Aldo Union, S.A -Tây Ban Nha	Thuốc xịt, hộp 1 bình xịt chứa 200 liều + đầu xịt định liều	bình	63.000
34	Acid amin	Alvesin 5E	5E	Berlin Chemie AG-Đức	Tiêm truyền, chai 250ml	chai	72.450
35	Acid amin	Alvesin 5E	5E	Berlin Chemie AG-Đức	Tiêm truyền, chai 500ml	chai	115.400
36	Glucosamin	Vorifend Forte	500mg	Stada-Việt Nam	Uống, viên nén bao film. Vi 10 viên	Viên	1.388



Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
37	Alpha chymotrypsin	Alphachymotrypsin	4,2mg	Savipharm-Việt Nam	Uống, vi 10 viên nén	Viên	1.150
38	Fexofenadin	Fexodinefast 120	120mg	Savipharm-Việt Nam	Uống, viên nén	Viên	1.400
39	Cefaclor	Pyfaclor 250mg	250mg	Pymepharco-Việt Nam	H/1 vi /12 viên nang - Uống	viên	4.400
40	Cefalexin	Cephalexin PMP 500	500mg	Pymepharco-Việt Nam	H/10 vi/10 viên nang - Uống	viên	1.390
41	Captopril	Captopril Stada 25mg	25mg	Công ty Liên Doanh TNHH Stada-Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên, viên nén Uống	viên	570
42	Rosuvastatin	Rosuvastatin SaVi 10	10mg	Savipharm-Việt Nam	Uống, viên nén	Viên	2.340
43	Piracetam	Pracetam 800	800mg	Công ty Liên Doanh TNHH Stada-Việt Nam	Hộp 9 vi x 10 viên, viên nén bao phim, Uống	viên	1.400
44	Fusidic Acid Betamethasone	Axcel Fusidic acid-B Cream	2% 0.1%	Kotra Pharma-Malaysia	Cream Dùng ngoài, tube 15g	Tube	54.000
45	Acetyl leucin	SaViLeucin	500mg	Savipharm-Việt Nam	Uống, viên nén	Viên	1.450
46	Diosmin + Hesperidin	SaViDimin	450mg + 50mg	Savipharm-Việt Nam	Uống, viên nén	Viên	1.670
47	Atropin sulfat	Atropin Sulfat	0,25mg	HD Pharma-Việt Nam	Tiêm, ống 1ml	Ống	520
48	Lidocain	Lidocain 2%	40mg	Thephaco-Việt Nam	Tiêm, ống 2ml	Ống	520
49	Morphin	Morphin 10mg/ 1ml	10mg	Vidipha-Việt Nam	Tiêm, ống 1ml	Ống	4.200
50	Diclofenac	Diclofenac	75mg	HD Pharma-Việt Nam	Tiêm, ống 3ml	Ống	977
51	Ketorolac	Vinrolac	30mg	Vinhphaco-Việt Nam	Tiêm, ống 1ml	Ống	8.300
52	Paracetamol	Paracetamol Kabi 1000	1000mg	Fresenius Kabi Bidiphar-Việt Nam	Tiêm truyền, chai 100ml	Chai	18.900
53	Paracetamol + Lidocain	Propara	450mg + 30mg	Vinhphaco-Việt Nam	Tiêm, ống 3ml	Ống	7.800
54	Allopurinol	Allopurinol	300mg	DOMESCO-Việt Nam	Hộp 2 vi x 10 VNE, Viên nén, Uống	Viên	490
55	Colchicin	Colchicin	1mg	Công ty cơ phan dược phẩm Khánh Hòa-Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên, Viên nén, Uống	Viên	230
56	Glucosamin	Glucosamin 500	500mg	Công ty cơ phan dược phẩm Khánh Hòa-Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên đại bao phim, Viên nén, Uống	Viên	250
57	Alpha chymotrypsin	Katrypsin	4,2mg	Công ty cơ phan dược phẩm Khánh Hòa-Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên, Viên nén, Uống	Viên	167

Handwritten signature

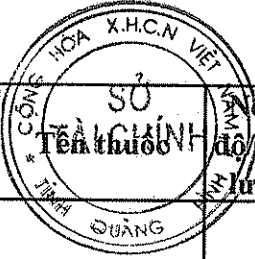
Stt	Tên thuốc/hạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
58	Methocarbamol + Paracetamol	Parocontin	400mg + 325mg	Công ty Cổ phần dược phẩm Tipharco-Việt Nam	Hộp 3 vỉ x10 viên, nén bao phim, Uống	viên	2.289
59	Cinnarizin	Cinnarizin	25mg	Công ty cơ phân dược phẩm Khánh Hòa-Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 50 viên, Viên nén, Uống	Viên	52
60	Clorphenamin	Clorphenamin	4mg	Công ty cơ phân dược phẩm Khánh Hòa-Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 20 viên, Viên nén, Uống	Viên	38
61	Diphenhydramin	Dimedrol	10mg	HD Pharma-Việt Nam	Tiêm, ống 1ml	Ống	630
62	Epinephrin (adrenalin)	Adrenalin	1mg	Vinphaco-Việt Nam	Tiêm, ống 1ml	Ống	2.490
63	Natri hydrocarbonat	Natri bicarbonat 1,4%	1,40%	Fresenius Kabi Bidiphar-Việt Nam	Tiêm truyền, chai 250ml	Chai	31.900
64	Than hoạt thảo mộc Trích tinh cam thảo Tinh dầu bạc hà	Carbomint	100mg + 10mg + 3mg	Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic-Việt Nam	Uống, viên nén	viên	366
65	Carbamazepin	Carbamazepin 200mg	200mg	Công ty CP Dược Danapha-Việt Nam	Hộp 1 Lọ 100 viên nén, Uống	Viên	840
66	Albendazol	Pyme ABZ400	400mg	Pymepharco-Việt Nam	H/01 vỉ/1 viên nén bao phim - Uống	viên	3.800
67	Mebendazol	Mebendazole 500mg	500mg	Mekophar-Việt Nam	Uống, Vỉ 1 viên nén BP	viên	1.492
68	Amoxicilin	Asiamox	250mg	Công ty Cổ Phần Dược-Vật Tư Y Tế Thanh Hóa-Việt Nam	Hộp 20 gói x 1,5g thuốc bột pha hỗn dịch uống, Uống	gói	650
69	Amoxicilin	Amoxicilin 500mg	500mg	Công ty CPDP Minh Dân-Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên nang cứng, uống	Viên	508
70	Cefalexin	Cephalexin 500mg	500mg	Công ty CPDP Minh Dân-Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên nang cứng, uống.	Viên	728
71	Cefotaxim	Vifoxim	1g	Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi-Việt Nam	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 5ml, Bột pha tiêm, Tiêm	lọ	6.500
72	Cefuroxim	Cefuroxime 0,75g	750mg	Công ty CPDP Minh Dân-Việt Nam	Hộp 01 lọ, Bột pha tiêm, tiêm.	Lọ	9.219
73	Phenoxy methyl penicilin	Penicilin V kali 1.000.000 IU	1.000.000 IU	Công ty CPDP Minh Dân-Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim, uống.	Viên	514



Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
74	Gentamicin	Gentamicin Kabi 40mg/ml	40mg	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Tiêm, ống 1ml	Ống	965
75	Gentamicin	Gentamycin 80mg	80mg	Thephaco - Việt Nam	Tiêm, ống 2ml	Ống	1.048
76	Gentamicin	Gentamicin	0,30%	Quapharco-Việt Nam	Thuốc tra mắt, tube 5g	Tube	2.640
77	Neomycin + Polymycin B + Dexamethason	MEPOLY	35 mg + 100.000 UI + 10mg	Cty CP Tập Đoàn MeRap-Việt Nam	Hộp/lọ x 10ml Dung dịch nhỏ mắt Nhỏ mắt	Lọ	37.000
78	Tobramycin	Biracin-E	15mg	Bidiphar-Việt Nam	Hộp 1 lọ x 5ml dung dịch thuốc, nhỏ mắt	lọ	4.347
79	Cloramphenicol	Chloramphenicol 1g	1g	Bidiphar-Việt Nam	Hộp 10 lọ thuốc tiêm bột, tiêm	lọ	9.891
80	Metronidazol	Metronidazol	250mg	Quapharco-Việt Nam	Uống, viên nén, vi 10 viên	Viên	107
81	Metronidazol	Metronidazol Kabi	500mg	Fresenius Kabi Bidiphar-Việt Nam	Tiêm truyền, chai 100ml	Chai	9.450
82	Clarithromycin	Clarithromycin 250mg	250mg	DOMESCO-Việt Nam	Hộp 2vi x 5 VBF, Viên bao phim, Uống	Viên	1.390
83	Spiramycin + metronidazol	Agimdogyl	750.000 IU 125mg	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Việt Nam	Hộp 2 vi x 10 viên nén bao phim, Uống	Viên	790
84	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin Kabi	200mg	Fresenius Kabi Bidiphar-Việt Nam	Tiêm truyền, chai 100ml	Chai	19.950
85	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin 500mg	500mg	Quapharco-Việt Nam	Uống, viên nén. Vi 10 viên	Viên	459
86	Nalidixic acid	Nergamdicin	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa-Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên, Viên nén dài bao phim, Uống	Viên	738
87	Ofloxacin	Ofloxacin	200mg	Công ty cơ phan dược phẩm Khánh Hòa-Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên, Viên nén dài bao phim, Uống	Viên	344
88	Ofloxacin	Biloxcin Eye	15mg	Bidiphar-Việt Nam	Hộp 1 lọ x 5ml dung dịch thuốc, nhỏ mắt	lọ	4.284
89	Sulfamethoxazol trimethoprim	Cotriseptol 480mg	400mg + 80mg	Quapharco-Việt Nam	Uống, viên nén, vi 20 viên	Viên	190
90	Doxycyclin	Doxycyclin	100mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa-Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên, Viên nang cứng, Uống	Viên	330
91	Tetracyclin	Tetracyclin	1%	Quapharco-Việt Nam	Thuốc mỡ tra mắt, hộp 100 tub 5g	Tuýp	3.600

Real

Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
92	Aciclovir	Aciclovir 200mg	200mg	Công ty CPDP Minh Dân - Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên nén, uống.	Viên	384
93	Aciclovir	Cadirovib	5%	Công ty TNHH US pharma USA-Việt Nam	Hộp 1tuýp 5g, Kem bôi ngoài da	tube	4.800
94	Aciclovir	Mediclovir	3%	Medipharco-Việt Nam	Thuốc tra mắt, tube 5g	Tube	49.350
95	Nystatin + Polymyxin B sulphat + Neomycin sulphat	Valygyno	100.000 IU + 35.000IU + 35.000IU +	Medisun-Việt Nam	Đặt âm đạo, Vi 10 viên nang mềm	viên	4.900
96	Sắt sulfat + acid folic	Pymeferon_B9	50mg + 350mcg	Pymepharco-Việt Nam	H/10 vỉ/10 viên nang - Uống	viên	798
97	Phytomenadion	Vitamin K1 1mg/1ml	1mg	Công ty CP Dược Danapha-Việt Nam	Hộp 10 ống x 1ml, Tiêm	Ống	1.890
98	Tranexamic acid	Cammic	250mg	Vinphaco-Việt Nam	Tiêm, ống 5ml	Ống	5.148
99	Propranolol	Dorocardyl	40mg	DOMESCO-Việt Nam	Chai 100 VNE, Viên nén, Uống	Viên	273
100	Nifedipin	PymeNife retard - 20 mg	20mg	Pymepharco-Việt Nam	H/03 vỉ/10 viên nén bao phim tác dụng kéo dài - Uống	viên	490
101	Acetylsalicylic acid	Aspirin 81	81mg	Agimexpharm-Việt Nam	Uống, Vi 10 viên nén	viên	115
102	Clopidogrel	G5 Duratrix	75mg	Cty CP DP Hà Tây-Việt Nam	Hộp 03 vỉ x 10 viên nén bao phim, uống	Viên	644
103	Fenofibrat	Becopanthyl	160mg	Meyer-BPC-Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên, Uống	Viên	630
104	Piracetam	Vinphacetam	2g	Vinphaco-Việt Nam	Tiêm, ống 10ml	Ống	5.990
105	Piracetam	Piracetam	400mg	Khapharco-Việt Nam	Uống, viên nang	Viên	240
106	Vincamin + Rutin	Mezavitin	20mg + 40mg	Cty CP DP Hà Tây-Việt Nam	Hộp 06 vỉ x 10 viên nang cứng, uống	Viên	4.473
107	Nước oxy già	Nước Oxy già 3%	3%	Quapharco-Việt Nam	Dùng ngoài, lọ 30ml	Lọ	1.830
108	Furosemid	Furosol	20mg	Công ty CP Dược Danapha-Việt Nam	Hộp 10 ống x 2ml, Tiêm	Ống	1.890
109	Furosemid	Agifuros	40mg	Agimexpharm-Việt Nam	Uống, Vi 25 viên nén	viên	138
110	Gel Nhôm phosphat	Phospha gaspain	20% 11g	Bidiphar -Việt Nam	Hộp 20 gói x 20g hỗn dịch, uống	gói	2.184



Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
111	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp gel khô nhôm hydroxyd-magnesi carbonat	Mezapulgit	2,5g + 0,5g	Cty CPDP Hà Tây-Việt Nam	Hộp 30 gói Bột pha hỗn dịch, uống	Gói	1.317
112	Famotidin	Faditac Inj	20mg	Pymepharco-Việt Nam	H/5 lọ bột đông khô + 5 ống dm 5ml - Tiêm	lọ	40.000
113	Omeprazol	Oraptic	40mg	Bidiphar -Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột đông khô + 1 ống dung môi 10ml, tiêm	lọ	22.890
114	Omeprazol + Domperidon	Stomedon	20mg + 10mg	Pymepharco-Việt Nam	H/1 vi/10 viên nang - Uống	viên	2.190
115	Acetyl leucin	Vintanil	500mg	Vinphaco-Việt Nam	Tiêm, ống 5ml	Ống	13.500
116	Metoclopramid	Metoclopramid kabi	10mg	Fresenius Kabi Bidiphar-Việt Nam	Tiêm, ống 2ml	Ống	1.575
117	Alverin citrat	Kasparin	40mg	Khapharco-Việt Nam	Uống, viên nang	Viên	254
118	Hyoscin butylbromid	Vincopane	20mg	Vinphaco-Việt Nam	Tiêm, ống 1ml	Ống	8.800
119	Papaverin hydroclorid	Paparin	40mg	Vinphaco-Việt Nam	Tiêm, ống 2ml	Ống	4.550
120	Bisacodyl	BisacodylDHG	5mg	CTy TNHH MTV Dược phẩm DHG-Việt Nam	v/25 h/100 viên nén bao phim tan trong ruột;	viên	275
121	Glycerol	Rectiophar	59,53g/100ml	Pharmedic-Việt Nam	Thụt hậu môn, ống 3ml	Tube	2.100
122	Sorbitol	Sorbitol 5g	5g	Công ty CP Dược Danapha-Việt Nam	Hộp 20 gói x 5g, Uống	Gói	483
123	Kẽm gluconat	Tozinax	70mg	Bidiphar -Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên nén, uống	viên	399
124	Bacillus subtilis Lactobacillus acidophilus Kẽm gluconat	OZONBIOTIC EXTRA	10 mũ 8 CFU 10 mũ 8 CFU 35mg	Hasan-Việt Nam	Uống, thuốc bột	Gói	3.488
125	Lactobacillus acidophilus	Lacbiosyn	100.000.000 CFU/gói	Bidiphar -Việt Nam	Hộp 100 gói thuốc bột, uống	gói	809

Quat

Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
126	Natri clorid+ natri citrat+ kali clorid + glucose khan	Oresol 4,1g	0,52g + 0,58g+ 0,3g + 2,7g	Ceteco US -Việt Nam	Uống, gói bột 4,1g	Gói	569
127	Fluocinolon acetonid	Fluopas	0,025%	Quapharco-Việt Nam	Dùng ngoài. Hộp 1 tuýp 10g	Tuýp	3.498
128	Methyl prednisolon	Soli-medon 40	40mg	Bidiphar-Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột đông khô + 1 ống dung môi 1ml, tiêm	lọ	14.784
129	Prednisolon acetat	Hydrocolacyl	5mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa-Việt	Hộp 10 vỉ x 20 viên dài, Viên nén, Uống	Viên	132
130	Gliclazid	GLUZITOP MR 60	60mg	Hasan-Việt Nam	Uống, viên nén phóng thích có kiểm soát	Viên	3.138
131	Metformin + Glibenclamid	Tyrozet Forte 850/5mg	850mg + 5mg	Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông-Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén dài bao phim, Uống	viên	1.600
132	Mephenesin	Detracyl 250	250mg	Cửu Long-Việt Nam	Uống, Vi 10 viên nén	viên	180
133	Natri chondroitin sulfat Retinol palmitat Cholin hydrotartrat Riboflavin Thiamin hydroclorid	Medifevisof	100mg + 2500UI + 25mg + 5mg + 20mg	Chi nhánh Công ty cổ phần dược TW Mediplantex-Việt Nam	Uống, viên nang	viên	1.500
134	Natri clorid	Natri clorid 0,9%	0,90%	HD Pharma-Việt Nam	Thuốc nhỏ mắt, lọ 10ml	Lọ	1.390
135	Naphazolin	Naphazolin 0,05%	0,05%	Công ty CP Dược Danapha-Việt Nam	Hộp 1 lọ 5ml, Thuốc nhỏ mũi	Lọ	3.150
136	Misoprostol	Misoprostol 200mcg	200mcg	Stada-Việt Nam	Uống, vỉ 10 viên nén	Viên	4.050
137	Oxytocin	Oxylpan	5 UI	Hải Dương -Việt Nam	Tiêm, Hộp 10 ống 1ml	ống	1.760
138	Rotundin	Rotundin 30	30mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa-Việt	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	Viên	310
139	Clorpromazin	Aminazin 25mg/2ml	25mg	Danapha-Việt Nam	Tiêm, ống 2ml	Ống	1.390
140	Salbutamol	Salbutamol	2mg	Bidiphar-Việt Nam	Lọ 500 viên nén, uống	viên	48
141	Terbutalin	Vinterlin	0,5mg	Vinphaco-Việt Nam	Tiêm, ống 1ml	Ống	7.990
142	Ambroxol	Latoxol	6mg/ml	Bidiphar-Việt Nam	Hộp 1 lọ x 60ml si rô, uống	lọ	24.990

Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
143	Natri clorid + Natri citrat + Kali clorid + Glucose khan + Kẽm	OREMUTE 5	520mg + 580mg + 300mg + 2,7g +	Hasan-Việt Nam	Uống, thuốc bột	Gói	2.737
144	Calci clorid	Calci clorid 500mg/ 5ml	500mg	Công ty CPDP Minh Dân-Việt Nam	Hộp 5 ống x 5ml, Dung dịch tiêm, tiêm	Ống	1.045
145	Glucose	Glucose 10%	10%	Fresenius Kabi Bidiphar-Việt Nam	Tiêm truyền, chai 500ml	Chai	9.765
146	Magnesi sulfat	Magnesi sulfat Kabi 15%	15%	Fresenius Kabi Bidiphar-Việt Nam	Tiêm, ống 10ml	Ống	2.625
147	Manitol	Mannitol	20%	Fresenius Kabi Bidiphar-Việt Nam	Tiêm truyền, chai 250ml	Chai	18.800
148	Natri clorid	Natri clorid 0,9%	0,90%	Fresenius Kabi Bidiphar -Việt Nam	Tiêm truyền, chai 500ml	Chai	6.825
149	Ringer lactat	Ringer lactate	500ml	Fresenius Kabi Bidiphar-Việt Nam	Tiêm truyền, chai 500ml	Chai	7.035
150	Nước cất pha tiêm	Nước cất pha tiêm	500ml	Fresenius Kabi Bidiphar -Việt Nam	Nước vô khuẩn pha tiêm, chai 500ml	Chai	8.084
151	Nước cất pha tiêm	Nước cất tiêm		Công ty CP Dược Danapha-Việt Nam	Hộp 50 ống x 5ml, Dung môi pha tiêm	Ống	672
152	Vitamin A + Vitamin D	Vitamin AD	5000UI + 400UI	Pymepharco-Việt Nam	Chai/200 viên nang mềm - Uống	viên	188
153	Vitamin B1	Incix	100mg	Hải Dương-Việt Nam	Uống, Vi 10 viên nang mềm	viên	800
154	Vitamin B1	Vitamin B1 100mg	100mg	Quapharco-Việt Nam	Uống, viên nén. Vi 10 viên	Viên	198
155	Vitamin B1 + Vitamin B6 +	3BPluzs	75mg + 75mg + 50mcg	Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông -Việt Nam	Hộp 3 vi x 10 viên nang mềm, Uống	viên	850
156	Vitamin B1 + Vitamin B6 +	Vinrovit 5.000	50 mg + 250 mg +	Vinphaco-Việt Nam	Tiêm, bột đông khô + dung môi	Lọ	9.390
157	Vitamin B6	Vitamin B6	100mg	Quapharco-Việt Nam	Uống, viên nén, vi 10	Viên	185
158	Magnesi (lactat)+ Vitamin B6	Magnesi-B6	470mg + 5mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa-Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	Viên	138
159	Vitamin B12	Vitamin B12 1mg/ml	1000mcg	Công ty CPDP Minh Dân-Việt Nam	Hộp 100 ống 1ml, dung dịch tiêm, tiêm	Ống	544
160	Vitamin C	Vitamin C	500mg	Quapharco-Việt Nam	Uống, viên bao film. Vi 10 viên	Viên	127

Ceud

Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
161	Vitamin E	Vitamin E 400IU	400UI	HD Pharma-Việt Nam	Viên nang mềm, vi 10 viên, uống	Viên	628
162	Vitamin K	Vitamin K	5mg	Vinphaco-Việt Nam	Tiêm, ống 1ml	Ống	3.950
163	Meloxicam	Mobimed 15	15mg	Pymepharco-Việt Nam	H/02 vi/10 viên nén - Uống	viên	1.030
164	Paracetamol	Hapacol 150	150mg	CTy TNHH MTV Dược phẩm DHG-Việt Nam	h/24 gói thuốc bột sủi bọt; uống	gói	1.365
165	Paracetamol	Tatanol 500mg	500mg	Công ty Cổ phần Pymepharco-Việt Nam	Uống, viên nén	viên	450
166	Amoxicilin	Moxacin	500mg	DOMESCO-Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên nang, Viên nang, Uống	Viên	1.447
167	Cefadroxil	Droxicef 500 mg	500mg	Pymepharco-Việt Nam	H/10 vi/10 viên nang - Uống	viên	2.090
168	Cefixim	MECEFIX-B.E 75	75mg	Cty CP Tập Đoàn MeRap-Việt Nam	Hộp 20 gói x 1,5g, Cốm pha hỗn dịch. Uống	Gói	6.500
169	Trimetazidin	Dozidine MR 35mg	35mg	DOMESCO-Việt Nam	Hộp 6 vi x 10 VBF, Viên nén bao phim phóng thích chậm, Uống	Viên	560
170	Amlodipin	Ambidil 5	5mg	Bidiphar-Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên nang, uống	viên	221
171	Rosuvastatin	Rostor 10	10mg	Pymepharco-Việt Nam	H/2 vi/14 viên nén bao phim - Uống	viên	4.800
172	Methyl prednisolon	Menison 4mg	4mg	Công ty Cổ phần Pymepharco-Việt Nam	Uống, viên nén	viên	890
173	Lidocain + epinephrin	Medicaine injection 2%	36mg + 0,018mg	Huons Co., Ltd-Korea	Tiêm, ống 1,8ml	ống	5.499
174	Phenobarbital	Danotan 100mg/ml	100mg	Daihan -Hàn Quốc	Tiêm, ống 1ml	ống	10.500
175	Magnesi hydroxid Nhôm hydroxid Simethicon	Axcel Eviline tablet	200mg+ 200mg+ 20mg	Kotra Pharma (M) Sdn. Bhd-Malaysia	Uống, viên nén	viên	420
176	Magnesi hydroxid + nhôm hydroxid + simethicon emulsion	TRIMAFORT	800,4mg + 3.030,3 mg+ 266,7mg	Daewoong Pharmaceutical Co., Ltd-Hàn Quốc	Hộp/20gói x 10ml, Hỗn dịch, Uống	Gói	3.950
177	Ranitidine HCl + Tripotassium Bismuth Dicitrate + Sucralfate	Albis	84mg + 100mg + 300mg	Daewoong Pharm. Co., Ltd-Hàn Quốc	H/3 vi x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	Viên	8.500



Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
178	Kali iodid + Natri iodid	Opsod Eye Drops	3mg + 3mg	Hanlim Pharm. Co., Ltd-Hàn Quốc	Hộp 1 lọ 10 ml thuốc nhỏ mắt	lọ	30.000
179	Natri hyaluronat	BUTIDEC	1mg	Dong Pharm-Hàn Quốc	Thuốc nhỏ mắt, lọ 5ml	Lọ	28.900
180	Moxifloxacin HCl	Vigamox	0,50%	Alcon-Mỹ	Thuốc nhỏ mắt, lọ 5ml. Hộp 1 lọ	Lọ	89.999
181	Amiodaron	Cordarone	200mg	Sanofi Winthrop Industrie-France	Uống, viên nén. Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	6.753
182	Enalapril maleate	Renitec 5mg	5mg	Merck Sharp & Dohme Ltd.-Anh	v/10 h/30 viên nén; uống	viên	3.187
183	Cerebrolysin	Cerebrolysin	215,2mg/ml	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG-Austria	Hộp 5 ống x 10ml, Dung dịch tiêm/dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền, Tiêm truyền	ống	99.800
184	Kim tiền thảo 1000mg + Nhân trần 250mg + Hoàng cầm 150mg + Nghệ 250mg + Bình lang 100mg + Chi thực 100mg + Hậu phác 100mg + Bạch mao căn 500mg + Mộc hương 100mg + Đại Hoàng 50mg	Bài thạch		Công ty Cổ phần Dược Danapha-Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên BF, Uống	Viên	1.197

Quoc

Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
185	Tỳ bà diệp 16,20g + cát cánh 1,80g + Bách bộ 2,79g + Tiên bồ 1,80g + Tang bạch bì 1,80g + Thiên môn 2,70 + Bạch linh 1,80g + Cam thảo 0,90g + Hoàng cầm 1,80g + Cineol 18 mg	Thuốc ho trẻ em		OPC-Việt Nam	Uống, chai 90ml. Hộp 1 chai	Lọ	22.900
186	Cao khô actiso 100mg; Cao khô rau đắng đất 75mg; Cao khô bìm bìm biếc 5,25mg	Bibiso		Medisun-Việt Nam	Uống, Vi 10 viên nang mềm	viên	900
187	Cao bạch quả 50mg + Cao đỉnh lăng 150mg	Hoạt Huyết Dưỡng Não		Medisun-Việt Nam	Uống, Vi 10 viên nang mềm	viên	750

II. GIÁ THUỐC SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC BẮC QUẢNG BÌNH

1	Acarbose	Glucobay Tab	50mg	Bayer Pharma AG, Đức	Uống, Viên nén, Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	2.760
2	Acetyl leucin	Gikanin	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Uống, Viên nén, Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	370
3	Acetylsalicylic acid	Aspirin 100	100mg	Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ - Việt Nam	Uống, Thuốc bột, Hộp 12 gói x 1,5g	Gói	980
4	Aciclovir	Aciclovir	5%/5g	HD Pharma - Việt Nam	Dùng ngoài, tuýp 5g	Tube	6.900
5	Aciclovir	Aciclovir	200mg	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân - Việt Nam	Uống, Viên nén trong vi, Vi 10 viên, Hộp 01 vi x 10 viên	Viên	384
6	Acid Acetyl salicylic	Aspirin	81mg	DOMESCO - Việt Nam	Uống, Viên bao phim, Hộp 10 vi x 10 VBF	Viên	170
7	Acid amin	Alvesin 40 500ml	4% - 500ml	Berlin Chemie AG (Menarini Group) - Đức	Chai thủy tinh 500ml	Chai	106.450

Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
8	Acid amin	Alyesin 40 250ml	4% - 250ml	Berlin Chemie AG (Menarini Group) - Đức	Chai thủy tinh 250ml	Chai	65.520
9	Albendazole	Zentel tab	200mg	OPV-Việt Nam, Việt Nam	uống, Viên nén bao phim, Hộp 1 vỉ x 02 viên	Viên	5.600
10	Alfuzosin	Xatral SR	5mg	Sanofi-Pháp	Uống, viên nén trong vỉ	Viên	7.529
11	Allopurinol	Milurit	300mg	Egis Pharmaceuticals Private Limited company -	H/1 lọ 30 viên, Viên nén, Uống	Viên	2.220
12	Allopurinol	Allopurinol	300mg	DOMESCO - Việt Nam	Uống, Viên nén, Hộp 2 vỉ x 10 VNE	Viên	490
13	Alpha chymotrypsin	Alphachymotry psin	4,2mg	Savipharm-Việt Nam	Uống, vỉ 10 viên nén	Viên	1.150
14	Alpha chymotrypsin	α Chymotrypsin 5000 IU	5000 UI	Bidiphar - Việt Nam	Hộp 3 lọ thuốc tiêm bột đông khô + 3 ống dung môi 2ml, tiêm	Lọ	5.187
15	Alpha chymotrypsin	Katrypsin	4,2mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Uống, Viên nén, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	167
16	Aluminium phosphat	Stoccel P gói hỗn dịch 20g	20% 12,38g	CTCP Dược Hậu Giang Việt Nam	hỗn dịch trong gói, hộp 24 gói, uống	gói	1.320
17	Alverin	Alverin	40mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Uống, Viên nén, Hộp 10 vỉ x 15 viên	Viên	135
18	Alverine (citrat) + simethicon	Meteospasmyl	60mg + 300mg	Laboratoires Mayoly Spindler - Pháp	H/2 vỉ x 10 viên, Viên nang mềm, Uống	Viên	3.050
19	Ambroxol	Latoxol 360mg/60ml	360mg/6 0ml	Bidiphar - Việt Nam	Hộp 1 lọ x 60ml si rô, uống	Lọ	24.990
20	Ambroxol 30mg	Ambroxol 30mg	30mg	DOMESCO - Việt Nam	Uống, Viên nang, Hộp 10 vỉ x 10 VNA	Viên	400
21	Aminophylin	Diaphyllin 4,8% 5ml	4,8%/5m l	Gedeon Richter Plc - Hungary	Tiêm, ống tiêm 5ml	Ống	10.813
22	Amlodipin	Ambidil 5mg	5mg	Bidiphar - Việt Nam	Viên nang trong vỉ, vỉ 10 viên, hộp 10 vỉ, uống	Viên	221
23	Amlodipin + atenolol	Alodip Plus Ate	5mg + 50mg	Công ty cổ phần Dược phẩm OPV - Việt Nam	Uống, Viên nén, Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	1.690
24	Amlodipin + Atorvastatin	Zoamco - A	5mg + 10mg	Pymepharco-Việt Nam	H/2vỉ/10 viên nén bao phim - Uống	Viên	3.100
25	Amlodipin besylate + valsartan	Exforge Tab 10mg/160mg 2x14's	10mg + 160mg	Novartis Farmaceutica S.A, Tây Ban Nha	Uống, Viên nén bao phim, Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	18.107
26	Amoxicilin	Amoxicilin	250mg	Bidiphar - Việt Nam	Hộp 12 gói x 1,4g thuốc bột, uống	Gói	680
27	Amoxicilin	Amoxicilin	500mg	Tiphaco, Việt Nam	Uống, viên nang trong vỉ	Viên	510

Handwritten signature

Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
28	Amoxicilin + Acid clavulanic	Midagentin 250/31,25	250mg + 31,25mg	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân - Việt Nam	Uống, gói bột pha hỗn dịch, Hộp 12 gói x 1,5g	Gói	1.638
29	Amoxicilin + cloxacillin	Polyclox	500mg + 250mg	Hataphar - Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén dài bao phim, uống	Viên	2.900
30	Amoxicilin + sulbactam	Vimotram	1g + 0,5g	VCP-Việt Nam	Tiêm, Hộp 10 lọ bột pha tiêm	Lọ	44.490
31	Amoxicillin + acid	Ofmantine-Domesco	500mg+ 125mg	DOMESCO - Việt Nam	Uống, Viên nén bao phim, Hộp 2vỉ x 7 VBF	Viên	2.095
32	Ampicilin + sulbactam	Bipisyn 1,5g	1g + 0,5g	Bidiphar - Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột, tiêm	Lọ	11.991
33	Arginin	BECO-ARGININ	200mg	Meyer-BPC, Việt Nam	Uống, Viên nang trong vỉ, vỉ 10 viên, hộp 10 vỉ	Viên	399
34	Argyrol	Argyrol 1%	1%/5ml	Công ty CP Dược Danapha - Việt Nam	Thuốc nhỏ mắt, Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	10.500
35	Atapulgit hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm	Mezapulgit	2,5g + 0,5g	Cty CPDP Hà Tây/Việt Nam	Hộp 30 gói Bột pha hỗn dịch, uống	Gói	1.260
36	Atorvastatin	Atorvastatin 10	10mg	Khapharco-Việt Nam	Uống, viên nén trong vỉ	Viên	190
37	Atropin sulfat	Atropin sulfat	0,25mg/ 1ml	HD Pharma - Việt Nam	Tiêm, dung dịch tiêm. Hộp 20 ống	Ống	520
38	Azithromycin	Azithromycin 200 gói thuốc bột 1,5g	200 mg	CTCP Dược Hậu Giang Việt Nam	thuốc bột pha hỗn dịch uống trong gói, hộp 24 gói, uống	gói	2.167
39	Azithromycin	PymeAzi 250	250mg	Pymepharco-Việt Nam	H/01 vỉ/6 viên nang - Uống	Viên	2.500
40	Bacillus subtilis	Bidisubtilis 10 ⁸ CFU	10 ⁸ CFU, gói 1g	Bidiphar - Việt Nam	Hộp 20 gói x 1g thuốc bột, uống	Gói	378
41	Bacillus subtilis + Lactobacillus acidophilus	MERIKA FORT	200 triệu (CFU) + 1tỷ	Công ty TNHH MTV Vắc xin Pasteur Đà Lạt Việt Nam	Uống, Bột Hộp 20 gói x 1g	Gói	2.800
42	Bambuterol Hydrochlorid	Bambumed 10	10mg	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun - Việt	Uống, Viên nén, Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	2.500
43	Berberin	Berberin 100mg	100mg	Bidiphar - Việt Nam	Viên nang trong vỉ, vỉ 10 viên, hộp 20 vỉ, uống	Viên	399
44	Betamethason + clotrimazol + gentamycin	Gensonmax	(6,4mg + 100mg +	Quapharco-Việt Nam	Dùng ngoài, tuýp 10g	Tube	4.700



Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc/hoạt chất	Nồng độ/năm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
45	Budesonide	Pulmicort respules 500mcg/ 2ml 20's	500mcg/ 2ml	AstraZeneca AB, Thụy Điển	xông, Hỗn dịch khí dung dùng để hít, Hộp 4 gói x 5 ống 2ml	Ống	13.834
46	Bupivacaine hydrochloride monohydrate	Marcaïne Spinal Heavy Inj	0.5% (5mg/ml) - 4ml	Cenexi, Pháp	tiêm tủy sống, Dung dịch thuốc tiêm tủy sống, Hộp 5 ống x 4ml	Ống	37.872
47	Calci clorid	Calci clorid	500mg/ 5ml	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân - Việt	Tiêm, ống tiêm 5 ml, Hộp 5 ống 5ml	Ống	1.045
48	Calcitonin cá hồi tổng hợp	Miacalcic Inj. 50IU/ml 1mlx5's	50IU	Novartis Pharma Stein AG, Thụy Sĩ	Tiêm, Dung dịch tiêm, Hộp 5 ống 1ml	Ống	87.870
49	Cao anthocyanosid + vitamin E	EYEBI	50mg + 50mg	Phil Inter Pharma - Việt Nam	Uống, viên nang mềm trong vỉ	Viên	3.947
50	Carbetocin	Duratocin	100mcg/ml	Jubilant HollisterStier General Partnership - Canada	Tiêm, Dung dịch tiêm, Hộp 5 ống 1 ml	Ống	398.036
51	Carbimazol	Navacarzol	5mg	Nova A - Ý	Hộp 5 vỉ x 10 viên nén, uống	Viên	1.050
52	Carvedilol	SaVi Carvedilol 6,25	6,25mg	SaVipharm - Việt Nam	Uống, viên nén trong vỉ	Viên	1.045
53	Cefaclor	Bidiclor	500mg	Bidiphar - Việt Nam	Viên nang trong vỉ, vỉ 10 viên, hộp 10 vỉ, uống	Viên	2.982
54	Cefadroxil	Cefadroxil	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân - Việt Nam	Uống, viên nang trong vỉ, Vỉ 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	824
55	Cefadroxil	Cefadroxil	250mg	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân - Việt	Uống, gói bột pha hỗn dịch, Hộp 10 gói x 2,1g	Gói	934
56	Cefadroxil	Droxicef	500mg	Pymepharco-Việt Nam	H/10 vỉ/10 viên nang - Uống	Viên	2.090
57	Cefalexin	Cefalexin	500mg	Vidipha - Việt Nam	Uống, vỉ 10 viên nang	Viên	723
58	Cefalexin	Biceflexin powder	250mg	Bidiphar - Việt Nam	Hộp 12 gói x 1,4g thuốc bột, uống	Gói	798
59	Cefalexin	Cefalexin Capsule USP 500	500mg	Pymepharco-Việt Nam	H/10 vỉ/10 viên nang - Uống	Viên	1.045
60	Cefixim	CEFIMBRAND	100mg	Vidipha - Việt Nam	Hộp 10 gói 2g. Bột pha uống	Gói	1.188
61	Cefixim	Bicebid	200mg	Bidiphar - Việt Nam	Viên nang trong vỉ, vỉ 10 viên, hộp 10 vỉ, uống	Viên	1.491
62	Cefixim	Cefixime	50mg /5ml	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân - Việt	Uống, lọ bột pha hỗn dịch, Hộp 1 lọ 60ml	Lọ	24.990
63	Cefixim	Cefixime	50mg	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân - Việt	Uống, gói bột pha hỗn dịch, Hộp 10 gói x 1,4g	Gói	945

Cred

Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
64	Cefotaxim	Tarcefokysym	1g	Tarchomin-Ba Lan	Tiêm, lọ bột pha tiêm	Lọ	21.900
65	Cefoxitin	Midepime	1g	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân - Việt	Tiêm, lọ bột, Hộp 1 lọ	Lọ	23.394
66	Cefradin	Doncef	500mg	Pymepharco-Việt Nam	H/3 vi/10 viên nang - Uống	Viên	2.450
67	Ceftazidim	Viducefdin	1g	Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi - Việt Nam	Tiêm, Bột pha tiêm, Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 5 ml	Lọ	12.180
68	Ceftriaxon	Tercef	1g	Balkanpharma Razgrad AD - Bulgaria	Tiêm, lọ bột pha tiêm	Lọ	23.800
69	Ceftriaxon	Burometam	2g	Panpharma-Pháp	Tiêm, lọ bột pha tiêm + ống nước cất	Lọ	95.900
70	Ceftriaxon	Cetrimaz	1g	Pymepharco-Việt Nam	H/1 lọ bột pha tiêm + 1 ống lidocain 1%/3,5ml - Tiêm	Lọ	42.000
71	Cefuroxim	Travinat	250mg	TV Pharm-Việt Nam	Vi 10 viên nén, uống	Viên	1.529
72	Cefuroxim	Cefuroxime	750mg	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân - Việt	Tiêm, lọ bột, Hộp 1 lọ	Lọ	9.219
73	Cefuroxim	Midancef	1500 mg/lọ 40g (125mg/)	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân - Việt Nam	Uống, lọ 60ml chứa 40g bột Hộp 1 lọ 40g,	Lọ	40.782
74	Cefuroxim	Cefuroxime	750mg	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân - Việt	Tiêm, lọ bột, Hộp 1 lọ	Lọ	9.219
75	Cefuroxim	Zinmax-Domesco	500mg	DOMESCO - Việt Nam	Uống, Viên bao phim, Hộp 2 vi x 5 VBF, 3 vi x 10 VBF	Viên	2.560
76	Cefuroxim	Xorimax Tab 10's	500mg	Sandoz GmbH, Áo	Uống, Viên nén bao phim, Hộp 1 vi x 10 viên	Viên	10.899
77	Celecoxib	Ceteco Capelo 200	200mg	Ceteco US - Việt Nam	Uống, viên nang trong vi	Viên	482
78	Cerebrolysin	Cerebrolysin	2,152g/10ml	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG - Austria	Tiêm truyền, Dung dịch tiêm / dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền, Hộp 5 ống x	Ống	99.800
79	Cetirizin	Kacerin	10mg	Khapharco-Việt Nam	Uống, viên nén trong vi	Viên	63
80	Chlorpheniramin	Clorpheniramin	4mg	Khapharco-Việt Nam	Uống, viên nén trong vi	Viên	39
81	Cinnarizin	Cinnarizin	25mg	Quapharco-Việt Nam	Uống, vi 50 viên nén	Viên	52
82	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin	500mg	Quapharco-Việt Nam	Uống, 10 viên bao phim trong vi	Viên	459
83	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin Kabi	200mg/100ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Tiêm truyền, lọ 100ml	Lọ	19.950
84	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin 0,3%	0,3% /5ml	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân - Việt	Nhỏ mắt, lọ 5ml , Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	2.646



Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
85	Citicolin	Vincomin	500mg/2ml	Vinphaco-Việt Nam	Tiêm, ống tiêm 2ml	Ống	17.900
86	Citicolin	Difosfocin	500mg/4ml	Mitim s.r.l. - Italy	Tiêm, Dung dịch tiêm, Hộp 5 ống x 4ml	Ống	60.000
87	Clopidogrel	G5 Duratrix	75mg	Cty CP DP Hà Tây/Việt Nam	Hộp 03 vỉ x 10 viên nén bao phim, uống	Viên	630
88	Clorpromazin	Aminazin	25mg/2	Danapha - Việt Nam	Tiêm, ống tiêm 2ml	Ống	1.200
89	Cloxacillin	Tazam	1g	Laboratoires Panpharma - France	Tiêm, lọ bột pha tiêm, hộp 50 lọ	Lọ	55.000
90	Codein + terpin hydrat	Cendein	5mg + 100mg	Ceteco US - Việt Nam	Uống, viên nang trong vỉ	Viên	360
91	Colchicin	Colchicin	1mg	Khapharco-Việt Nam	Uống, viên nén trong vỉ	Viên	230
92	Cytidin-5-monophosphat disodium + Uridine	Nucleo CMP forte (capsule)	5mg + 1,33mg	Ferrer Internacional S.A - Tây Ban Nha	H/2 vỉ x 15 viên, Viên nang, Uống	Viên	8.500
93	Dexamethason	Dexamethason Kabi	4mg/ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Tiêm, ống tiêm 1ml	Ống	918
94	Dexpanthenol	Panthenol	130g	Aeropharm GmbH - Đức	Dùng ngoài, lọ xịt 130g	Lọ	97.000
95	Diacerein	Cytan	50mg	Khapharco-Việt Nam	Uống, viên nang trong vỉ	Viên	654
96	Diazepam	Seduxen 5mg	5mg	Gedeon Richter Plc - Hungary	Uống, viên nén trong vỉ	Viên	524
97	Diazepam	Diazepam	10mg/2ml	Rotexmedica GmbH Atzneimittelwerk - Đức	Tiêm, ống tiêm 2ml	Ống	7.720
98	Diclofenac	Diclofenac	50mg	Quapharco-Việt Nam	Uống, viên bao tan trong ruột. Vỉ 10 viên	Viên	109
99	Diclofenac	Elaria	75mg/3	Medochemie Ltd-Cyprus	Tiêm, ống tiêm 3ml	Ống	8.000
100	Diclofenac	Diclofenac Kabi	75mg/3ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Tiêm, ống tiêm 3ml	Ống	978
101	Digoxin	DIGOXIN-RICHTER	0,25mg	Gedeon Richter Plc. Hungary	Uống, viên nén trong lọ, lọ 50 viên	Viên	767
102	Diosmectite	Hamett gói thuốc bột pha hỗn dịch 3g	3g	CTy TNHH MTV Dược phẩm DHG Việt Nam	thuốc bột pha hỗn dịch uống trong gói, hộp 24 gói, uống	gói	1.000
103	Diphenhydramin HCL	Dimedrol	10mg/1ml	HD Pharma - Việt Nam	Tiêm, ống 1ml. Hộp 20 ống	Ống	630
104	Dobutamin	CARDIJECT	250mg/20ml	Sun Pharmaceutical Industries Ltd - Ấn Độ	Tiêm truyền, lọ 20ml	Lọ	49.000
105	Dobutamin	Ridulin Dobutamine Injection USP	250mg/20ml	Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk - Germany	Tiêm truyền, lọ 20ml, hộp 10 lọ	Lọ	75.000
106	Dopamin	Dopamin Hydrochloride USP	200mg/5ml	Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk - Germany	Tiêm, ống tiêm 5ml, hộp 100 ống	Ống	19.950

Handwritten signature

Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
107	Doxycyclin	Doxycyclin	100mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Uống, Viên nang cứng, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	330
108	Drotaverin clohydrat	Dros-Ta	40mg	Cty CPDP Hà Tây/Việt Nam	Hộp 02 vỉ x 10 viên nén, uống	Viên	336
109	Drotaverin clohydrat	BFS-Drotaverine	40mg/2 ml	Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	Tiêm, ống tiêm 2ml, hộp 10 ống nhựa, hộp 20 ống nhựa, hộp 50 ống nhựa	Ống	3.381
110	Dung dịch Acid amin cho suy thận	Nephrosteril Inf 250ml 1's	7%/250 ml	Fresenius Kabi Austria GmbH, Áo	Tiêm truyền tĩnh mạch (IV), Dung dịch tiêm truyền, Chai 250ml	Chai	115.000
111	Dung dịch lọc thận: Natri	Kydheamo - 1B 10lít	84g / 1lít	Bidiphar - Việt Nam	Thùng 1 can x 10 lít dung dịch thẩm phân máu	Can	131.985
112	Dung dịch lọc thận: Natri clorid, Kali clorid, Calci clorid.2H2O, Magnesi clorid.6H2O, Acid Acetic, Dextrose monohydrat.	Kydheamo - 2A 10lít	(210,7g + 5,222g+ 9,0g + 3,558g + 6,31g + 38,5g) / 1lít	Bidiphar - Việt Nam	Thùng 1 can x 10 lít dung dịch thẩm phân máu	Can	138.915
113	Enalapril	Korantrec 5	5mg	Remedica Ltd. - Cyprus	Uống, Viên nén, Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	590
114	Enalapril	Korantrec 10	10mg	Remedica Ltd. - Cyprus	Uống, Viên nén, Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	790
115	Enoxaparin natri	Lovenox 40 mg	40mg/0,4ml	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Tiêm, hộp 2 bơm tiêm đóng sẵn 0,4ml	Ống	85.830
116	Eperison	Waisan 50mg	50mg	Bidiphar - Việt Nam	Viên nén bao phim trong vỉ, vỉ 10 viên, hộp 10 vỉ, uống	Viên	462
117	Eperison	Myonal 50mg	50mg	Bushu Pharmaceuticals Ltd. Misato Factory - Nhật	Uống, Viên nén bao đường, Hộp 3 vỉ x 10	Viên	3.416
118	Ephedrin	Ephedrin Aguetant	30mg/1 ml	Aguettant - Pháp	Tiêm, ống tiêm 1ml	Ống	57.000
119	Epinephrin (adrenalin)	Adrenalin	1mg/1ml	Vinphaco-Việt Nam	Tiêm, ống tiêm 1ml	Ống	2.490
120	Epoetin beta	Recormon	2000IU/ 0,3ml	Roche Diagnostics GmbH - Đức	Tiêm, Dung dịch tiêm, Hộp 6 bơm tiêm đóng sẵn thuốc (0,3ml) và 6 kim tiêm	Bơm tiêm	229.355
121	Erythromycin	Erythromycin	500mg	Quapharco-Việt Nam	Uống, 10 viên nén trong	Viên	1.158



Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
122	Erythromycin	Ery children	250mg	Sophartex - Pháp	H/24 gói, Cốm pha hỗn dịch, Uống	Gói	5.125
123	Etomidate - Lipuro MCT& LCT	Etomidate-Lipuro Inj Vial	Etomidate, 20mg/	B.Braun Melsungen AG, Đức	Tiêm truyền, Nhũ dịch tiêm truyền, 10 ống/ hộp	Ống	120.000
124	Famotidin	Nenvofam	20mg	Mustafa Nevzat Ilac Sanayii A.S. - Turkey	Tiêm, Bột pha tiêm, Hộp 2 ống bột pha tiêm + 2 ống nước cất	Lọ	34.500
125	Famotidin	Faditac Inj	20mg	Pymepharco-Việt Nam	H/5 lọ bột đông khô + 5 ống dm 5ml - Tiêm	Lọ	40.000
126	Fenofibrat	Fenbrat 200M	200mg	Cty TNHH MTV DP và SHYT/Việt Nam	Hộp 03 vỉ x 10 viên nang, Uống	Viên	630
127	Fentanyl	Fentanyl solution for injection	0,1mg/2 ml	Warsaw Pharmaceutical Works Polfa S.A - Ba Lan	Tiêm, ống tiêm 2ml	Ống	13.501
128	Fexofenadin	Fefasdin 60	60mg	Khapharco-Việt Nam	Uống, viên nén trong vỉ	Viên	332
129	Diosmin + Hesperidin	Daflon (L) Tab 60's	450mg; 50mg	Les Laboratoires Servier Industrie, Pháp	uống, Viên nén bao phim, Hộp 4 vỉ x 15 viên	Viên	3.258
130	Flavoxat HCl	Genurin	200mg	Recordati Industria Chimica e Farmaceutica	H/2 vỉ x 15 viên, Viên nén bao phim, Uống	Viên	6.720
131	Flunarizin	Apharmarin	5mg	CN Công ty CP Armephaco-XNDP120/Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang cứng, uống	Viên	357
132	Furosemid	Furostyl 40	40mg	SPM-Việt Nam	Uống, 10 viên nén trong	Viên	138
133	Furosemid	Furosol	20mg/2 ml	Công ty CP Dược Danapha - Việt Nam	Tiêm, Thuốc tiêm, Hộp 10 ống x 2ml	Ống	1.890
134	Gelatin	Gelofusine 20g/ 500ml 500ml 10's	4%/500 ml	B.Braun Medical Industries Sdn. Bhd, Malaysia	Tiêm truyền, Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch, Hộp 10 chai nhựa 500ml	Chai nhựa	116.000
135	Gentamycin	Gentamycin	80mg/2	Thephaco - Việt Nam	Tiêm, ống tiêm 2ml	Ống	1.068
136	Gentamycin	Gentamicin Kabi	40mg/ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Tiêm, ống tiêm 1ml	Ống	966
137	Glibenclamid	BDFGlamic 5mg	5mg	Bidiphar - Việt Nam	Viên nén trong vỉ, vỉ 20 viên, hộp 5 vỉ, uống	Viên	273
138	Gliclazid	Pyme Diapro MR	30mg	Pymepharco-Việt Nam	H/2 vỉ/30 viên nén tác dụng kéo dài - Uống	Viên	599
139	Gliclazid	Pyme Diapro - 80 mg	80mg	Pymepharco-Việt Nam	H/3 vỉ/20 viên nén - Uống	Viên	790
140	Glucosamine	Ceteco Censamin	500mg	Ceteco US - Việt Nam	Uống, viên nang trong vỉ	Viên	344
141	Glucosamine	Ceteco Censamin	500mg	Ceteco US - Việt Nam	Uống, viên nang trong vỉ	Viên	344
142	Glucose	Glucose Kabi 30%	30%/5ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Tiêm, ống tiêm 5ml	Ống	1.138

Cuech

Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
143	Glucose	Glucose 5%	5%/500ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Tiêm truyền, chai 500ml	Chai	7.350
144	Glucose	Glucose 10%	10%/250ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Tiêm truyền, chai 250ml	Chai	9.450
145	Glucose	Glucose 10%	10%/500ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Tiêm truyền, chai 500ml	Chai	9.765
146	Glucose	5D 5%/500ml	5%/500	Clarix - Ấn Độ	Tiêm truyền, chai 500ml	Chai	10.500
147	Glycerol	Rectiophar	59,53g/100ml	Pharmedic-Việt Nam	Thụt hậu môn, ống thụt 3ml	Ống	1.995
148	Glycerol + chamomil fluid + mallow fluid	Microclismi 9g	6,75g + 0,3g + 0,3g	Zeta - Ý	Bơm hậu môn, lọ 9g	Lọ	13.000
149	Heparin	Henalip 25.000 UI/5ml	25.000U I/5ml	Panpharma, Pháp	Tiêm, lọ tiêm 5ml	Lọ	88.200
150	Heptaminol	Heptaminol	187,8mg	DOMESCO - Việt Nam	Uống, Viên nén, Hộp 2 vỉ x 10 VNE	Viên	900
151	Huyết thanh kháng độc tố uốn ván	SAT (Huyết thanh kháng độc tố uốn ván)	1.500UI	Nha Trang-Việt Nam	Tiêm, ống tiêm 1ml	Ống	19.945
152	Hyoscin butylbromid	BFS - Hyoscin	20mg/ml	Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	Tiêm, ống tiêm 1ml, vỉ 5 ống, hộp 2 vỉ, hộp 4 vỉ, hộp 10 vỉ	Ống	8.295
153	Hyoscine N-butyl	Buscopan	20mg/ml	Boehringer Ingelheim Espana, S.A - Tây Ban	Tiêm, Dung dịch tiêm, Hộp 2 vỉ x 5 ống 1ml	Ống	8.376
154	Insulin tác dụng nhanh, ngắn (S)	Humulin R	100IU/ml	Eli Lilly and Company (Ban Nha)	Tiêm, Dung dịch tiêm, Hộp 1 lọ x 10ml	Lọ	150.000
155	Insulin tác dụng trung bình (I)	Scilin N	40UI/ml	Bioton S.A - Ba Lan	Tiêm, lọ 10ml	Lọ	102.900
156	Insulin tác dụng chậm, kéo dài (L)	Insulatard	100IU x 10ml	Novo Nordisk A/S - Đan Mạch	Tiêm, Hỗn dịch tiêm, Hộp 1 lọ x 10ml	Lọ	156.000
157	Insulin trộn 30/70 (M)	Humulin 70/30	70% Isophan Insulin người & 30% Insulin người	Eli Lilly and Company (Ban Nha)	Tiêm, Hỗn dịch tiêm, Hộp 1 lọ x 10ml	Lọ	150.000



Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
158	Iopromide	Ultravist-300 Inj 50ml 10's	623.40mg/g/ml, 50ml	Bayer Pharma AG, Đức	Tiêm tĩnh mạch (IV), Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền, Hộp 10 chai x 50ml	Lọ	242.550
159	Ipratropium + Fenoterol	Berodual	0,02mg/nhát xịt + 0,05mg/nhát xịt	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG. - Đức	Xịt qua đường miệng, Hộp 1 bình xịt 200 nhát xịt (10ml); Thuốc dạng phun sương trong bình định liều, Hộp 1 bình xịt 200 nhát xịt (10ml)	Bình	132.323
160	Irbesartan	Ircovas 150mg	150mg	Bidiphar - Việt Nam	Viên nén bao phim trong vỉ, vỉ 10 viên, hộp 3 vỉ, uống	Viên	1.134
161	Isofluran	Isiflura 250 ml	250ml	Piramal - Mỹ	Đường hô hấp, lọ 250ml	Chai	820.000
162	Itraconazole	Trifungi	100mg	Pymepharco-Việt Nam	H/1 vỉ/4 viên nang -	Viên	8.000
163	Kali chloride	Kaleorid Tab 600mg 30's	600mg	Leo Pharmaceutical Product Ltd. A/S (Leo Pharma A/S), Đan Mạch	Uống, Viên nén bao phim giải phóng chậm, Hộp 3 vỉ x 10 viên bao phim giải phóng chậm	Viên	2.100
164	Kali clorid	Kali clorid Kabi 10%	10%/10 ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Tiêm, ống tiêm 10ml	Ống	2.499
165	Kẽm Gluconat	Zino baby	70mg trong gói 1g	Công ty Liên doanh Meyer - BPC - Việt Nam	Hộp 30 gói x 1g, thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Gói	2.588
166	Lactobacillus acidophilus	LACBIOSYN 10 ⁸ CFU	10 ⁸ (CFU)	Bidiphar - Việt Nam	Hộp 100 gói x 1g thuốc bột, uống	Gói	809
167	Lactulose	Duphalac	10g/15ml	Abbott Biologicals B.V - Hà Lan	Uống, Dung dịch uống, Hộp 20 gói x 15ml	Gói	4.000
168	Lercanidipine (hydroclorid)	Zanedip	10mg	Recordati Industria Chimica e Farmaceutica	H/2 vỉ x 14 viên, Viên nén bao phim, Uống	Viên	8.500
169	Levofloxacin	Novocress Infusion	5mg/ml	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories - Indonesia	Tiêm, Dung dịch truyền tĩnh mạch, Hộp 1 chai 100ml	Chai	47.381
170	Levothyroxine	Berlthyrox 100	100mcg	Berlin Chemie AG (Menarini Group) - Đức	H/4 vỉ x 25 viên, Viên nén bao phim, Uống	Viên	405
171	Lidocain + epinephrin	Medicaine inj 2%	2% + 0,00125%	Chungcheongbuk-do, Hàn Quốc	Tiêm, ống tiêm 1,8ml	Ống	5.578
172	Lidocain hydroclorid	Lidocain	40mg/2ml	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân - Việt	Tiêm, ống tiêm 2ml, Hộp 10 ống 2ml	Ống	504
173	Lidocaine	LIDOCAIN	10%/38g	Egis Pharmaceuticals Public Ltd., Co. Hungary	Dùng ngoài, Khí dung trong lọ, Hộp 1 lọ 38g	Lọ	123.900
174	Loperamid	Loperamid	2mg	Khapharco-Việt Nam	Uống, viên nang trong vỉ	Viên	138
175	Loratadin	Loratadine	10mg	TV Pharm-Việt Nam	Uống, 10 viên nén trong	Viên	188

Ceul

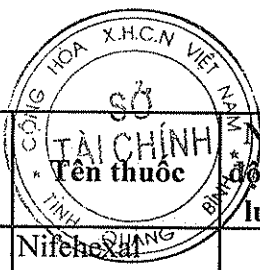
Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
176	L-Ornithin - L- aspartat	Megapluz	150mg	Công ty CPDP Me Di Sun/Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang mềm	Viên	735
177	L-Ornithin - L- aspartat	Mezathin	500mg	Cty CPDP Hà Tây/Việt Nam	Hộp 12 vỉ x 05 viên nang mềm	Viên	1.785
178	L-Ornithin - L- aspartat	Vin - Hepa	500mg/5 ml	Vinphaco-Việt Nam	Tiêm, ống tiêm 5ml	Ống	6.270
179	L-Ornithin - L- aspartat	Vin - Hepa	500mg/5 ml	Vinphaco-Việt Nam	Tiêm, ống tiêm 5ml	Ống	6.000
180	Losartan	Losartan	50mg	Khapharco-Việt Nam	Uống, viên nén bao phim trong vỉ	Viên	278
181	Losartan	Pyzacar 50	50mg	Pymepharco-Việt Nam	H/2 vỉ/15 viên nén bao phim - Uống	Viên	4.100
182	Magnesi sulfat	Magnesi sulfat Kabi 15%	15%/10 ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Tiêm, ống tiêm 10ml	Ống	2.625
183	Manitol	Mannitol	20%/250 ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Tiêm truyền, chai 250ml	Chai	18.800
184	Mebendazol	Fubenzon	500mg	CTy TNHH MTV Dược phẩm DHG Việt Nam	viên nén nhai trong vỉ, vỉ 1 viên, hộp 1 vỉ, uống	viên	3.190
185	Meclophenoxat	Bidilucil 500	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Bidiphar 1 - Việt Nam	Tiêm, Bột đông khô pha tiêm, Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 10 ml	Lọ	55.000
186	Meclophenoxat	Bidilucil 250	250mg	Công ty cổ phần dược phẩm Bidiphar 1 - Việt Nam	Tiêm, Bột đông khô pha tiêm, Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 10 ml	Lọ	42.000
187	Mecobalamin	Methycobal	500mcg	Bushu Pharmaceuticals Ltd. Misato Factory - Nhật	Uống, Viên nén, Hộp 50 vỉ x 10 viên nén	Viên	3.507
188	Meloxicam	Mobic	15mg/1, 5ml	Boehringer Ingelheim Espana S.A - Tây Ban Nha	Tiêm, Dung dịch tiêm, Hộp 5 ống 1,5ml	Ống	22.761
189	Meloxicam	Kamelox 15	15mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Uống, Viên nén, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	138
190	Metformin	Metformin Savi 500	500mg	SaVipharm - Việt Nam	Uống, 10 viên bao phim trong vỉ	Viên	460
191	Metformin	Savi metformin 850	850mg	SaVipharm - Việt Nam	Uống, 10 viên bao phim trong vỉ	Viên	645
192	Metformin	Glucofast 500	500mg	Công ty TNHH MTV DP và SHYT	Uống, viên bao phim trong vỉ	Viên	210
193	Metformin	Gluphakaps 850	850mg	Quapharco-Việt Nam	Uống, 10 viên bao phim trong vỉ	Viên	249
194	Metformin + Glibenclamid	Metovance	500mg + 5mg	Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ - Việt Nam	Uống, Viên nén dài bao phim, Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	2.190
195	Metformin	Glucofine	1000mg	DOMESCO - Việt Nam	Uống, Viên bao phim, Hộp 3 vỉ x 10 VBF	Viên	590



Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
196	Methyl ergometrin	Methyl Ergometrin	0,2mg/ml	Rotexmedica GmbH Atzneimittelwerk - Đức	Tiêm, ống tiêm 1ml	Ống	14.419
197	Methyl prednisolon	Medsolu	4mg	Quapharco-Việt Nam	Uống, 10 viên nén trong vỉ	Viên	294
198	Methyl prednisolon	Medsolu	16mg	Quapharco-Việt Nam	Uống, viên nén trong vỉ	Viên	930
199	Methyl prednisolon	Soli-medon	40mg	Bidiphar - Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột đông khô + 1 ống dung môi 1ml, tiêm	Lọ	14.784
200	Methyldopa	Methyldopa	250mg	Remedica - Cyprus	Uống, viên nén trong vỉ, vỉ 10 viên, hộp 10 vỉ	Viên	1.785
201	Methylpredni solone Sodium succinate	Solu-Medrol Inj 40mg 1's	40mg	Pfizer Manufacturing Belgium NV, Bỉ	Tiêm tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM), Bột pha tiêm, có kèm dung môi, 1 lọ/ hộp	Lọ	33.100
202	Metoclopramid	Metoclopramid Kabi	10mg/2ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Hộp 12 ống x 2ml dung dịch thuốc, tiêm	Ống	1.590
203	Metoclopramid	Kanausin	10mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Uống, Viên nén, Hộp 02 vỉ x 20 viên	Viên	100
204	Metronidazol	Metronidazol	250mg	Quapharco-Việt Nam	Uống, viên nén, vỉ 10	Viên	107
205	Metronidazol	Metronidazol Kabi	500mg/100ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Dung dịch tiêm truyền, chai 100ml	Chai	9.450
206	Misoprostol	Pgone	200mcg	Pulse Pharmaceuticals Pvt. Ltd. - India	Uống, Viên nén bao phim, Hộp 10 vỉ x 10	Viên	3.959
207	Morphin	Morphin	10mg/1	Vidipha-Việt Nam	Tiêm, ống tiêm 1ml	Ống	4.200
208	Moxifloxacin	Vigamox	0,5%/5ml	Alcon - Mỹ	Nhỏ mắt, lọ 5ml	Lọ	89.997
209	Moxifloxacin	Eftimoxin	0,5%/5ml	CTCPDP3/2 Việt Nam	Nhỏ mắt, lọ 5ml	Lọ	20.300
210	N-acetylcystein	Vincystin	200mg	Vinphaco-Việt Nam	Uống, gói bột	Gói	500
211	N-acetylcystein	Acetylcystein	200mg	Khapharco-Việt Nam	Uống, viên nang trong vỉ	Viên	199
212	N-acetylcystein	Vincystin	100mg	Vinphaco-Việt Nam	Uống, gói bột	Gói	485
213	Nalidixic acid	Nergamdicin	500mg	Khapharco-Việt Nam	Uống, viên nén trong vỉ	Viên	738
214	Natri bicarbonate	Natri bicarbonat 1,4%	1,4%/250ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Tiêm truyền, chai 250ml	Chai	31.500

Handwritten signature

Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
215	Natri chondroitin + retinol palmitat + cholin hydrotartrat + riboflavin + thiamin hydroclorid	Medifeviof	100mg + 2500UI + 25mg + 5mg + 20mg	Mediplantex-Việt Nam	Uống, vi 10 viên nang	Viên	1.348
216	Natri clorid	Natri clorid 0,9%	0,9%/500ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Tiêm truyền, chai 500ml	Chai	6.825
217	Natri clorid	Natri clorid 0,9%	0,9%/100ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Tiêm truyền, chai 100ml	Chai	7.140
218	Natri clorid	NS 0,9%/500ml	0,9%/500ml	Claris - Ấn Độ	Tiêm truyền, chai 500ml	Chai	10.500
219	Natri clorid	Natri clorid 0,9%	0,9%/10ml	HD Pharma - Việt Nam	Nhỏ mắt, lọ 10ml	Lọ	1.390
220	Natri clorid + natri citrat + kali clorid + glucose	Oresol 4,1g	520mg + 580mg +	Ceteco US - Việt Nam	Uống, gói bột 4,1g	Gói	564
221	Natri hyaluronat	BUTIDEC	0,1%/5ml	Dongkoo Pharm Co., Ltd-KOREA	Nhỏ mắt, lọ 5ml	Lọ	28.945
222	Natri Valproate	DEPAKINE Bottle 40ml	200mg/ml	Unither Liquid Manufacturing, Pháp	uống, Dung dịch uống, Hộp 1 chai 40ml và 1 xylanh có vạch chia liều để lấy thuốc	Chai	80.696
223	Neomycin + polymyxin B + dexamethaso	Maxitrol 5ml	3,5mg + 6000UI + 1mg	Alcon-Bi	Thuốc nhỏ mắt. Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	39.898
224	Neostigmin bromid	Neostigmine	0,5mg/ml	Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk -	Tiêm, ống tiêm 1ml, hộp 10 ống	Ống	7.623
225	Nhôm hydroxid + magnesi hydroxid + simethicon	TRIMAFORT	400mg + 800,4mg + 80mg	Daewoong Pharmaceutical Co., Ltd Hàn Quốc	Uống Hỗn dịch Hộp 20 gói x 10ml	Gói	3.950
226	Nifedipin	PymeNife retard	20mg	Pymepharco-Việt Nam	H/03 vi/10 viên nén bao phim tác dụng kéo dài - Uống	Viên	490
227	Nifedipine	Adalat Cap 30's	10mg	Catalent Germany Eberbach GmbH; Cơ sở xuất xưởng: Bayer Pharma	Uống, Viên nang mềm, Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	2.253



Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
228	Nifedipine	Nifedipine Retard Tab 3x10's	20mg	Rottendorf Pharma GmbH, Đức	Uống, Viên nén phóng thích kéo dài, Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	918
229	Nitroglycerin	Domitral	2,5mg	DOMESCO - Việt Nam	Uống, Viên nang, Hộp 4 vỉ x 15 VNA	Viên	588
230	Nước cất pha tiêm	Nước cất tiêm	5ml	Công ty CP Dược Danapha - Việt Nam	Dung môi pha tiêm, Dung môi pha tiêm, Hộp 50 ống x 5ml	Ống	672
231	Nước oxy già	Nước Oxy già 3%	3%/30ml	Quapharco-Việt Nam	Dùng ngoài, lọ 30ml	Lọ	1.830
232	Nystatin + neomycin + metronidazol.	Neostyl	100.000 UI + 65.000U I+	SPM-Việt Nam	Đặt phụ khoa, 10 viên nén trong vỉ	Viên	1.598
233	Ofloxacin	Ofloxacin	200mg	Khapharco-Việt Nam	Uống, viên bao phim trong vỉ	Viên	348
234	Ofloxacin	Biloxcin Eye 0,3% - 5ml	3mg/ml	Bidiphar - Việt Nam	Hộp 1 lọ x 5ml dung dịch thuốc, nhỏ mắt	Lọ	4.284
235	Ofloxacin	Biloxcin Eye 0,3% - 5ml	0,3%/5ml	Bidiphar - Việt Nam	Hộp 1 lọ x 5ml dung dịch thuốc, nhỏ mắt	Lọ	4.284
236	Omeprazol	Kagasdine	20mg	Khapharco-Việt Nam	Uống, viên nang trong vỉ	Viên	169
237	Omeprazol	Oraptic	40mg	Bidiphar - Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột đông khô + 1 ống dung môi 10ml, tiêm	Lọ	22.890
238	Omeprazol	Lomidom 40	40mg	Laboratorios Reig Jofre - Spain	Tiêm, lọ bột pha tiêm, hộp 1 lọ	Lọ	45.500
239	Omeprazol + Domperidon	Stomedon	20mg + 10mg	Pymepharco-Việt Nam	H/1 vỉ/10 viên nang - Uống	Viên	2.190
240	Oxytocin	Vinphatoxin	5UI/ml	Vinphaco-Việt Nam	Tiêm, ống tiêm 1ml	Ống	2.310
241	Oxytocin	Ofost	5UI/ml	AB Sanitas - Lithuania	Tiêm, ống tiêm 1ml	Ống	3.200
242	Pantoprazol	pms-Pantoprazole	40mg	Sofarimex Industria Quimica E - Portugal	Tiêm, Bột đông khô pha tiêm, Hộp 50 lọ 10ml	Lọ	62.000
243	Pantoprazol	Gepan	40mg	Gufic Biosciens Limited - India	Tiêm tĩnh mạch, Bột đông khô pha tiêm tĩnh mạch, Hộp 1 lọ bột và 1 ống dung môi pha tiêm	Lọ	22.000
244	Papaverin	Paparin	40mg/2	Vinphaco-Việt Nam	Tiêm, ống tiêm 2ml	Ống	4.390
245	Paracetamol	Axcel Paracetamol-120 Syrup (Cherry)	120mg/5ml	Kotra Pharma-Malaysia	Uống, chai 60ml	Chai	22.500
246	Paracetamol	Mypara	500mg	SPM-Việt Nam	Uống, 4 viên sủi bột vỉ nhôm	Viên	1.378

Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
247	Paracetamol	Efferalgan	150mg	Bristol-Myers Squibb - Pháp	Đặt hậu môn, Viên đạn, Hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	2.420
248	Paracetamol	Rifaxon	1g/100m	Solupharm, Đức	Tiêm truyền, lọ 100ml	Chai	38.000
249	Paracetamol	Hapacol	150mg	CTy TNHH MTV Dược phẩm DHG Việt Nam	thuốc bột sủi bọt trong gói, hộp 24 gói, uống	gói	1.365
250	Paracetamol	Hapacol	250mg	CTy TNHH MTV Dược phẩm DHG Việt Nam	thuốc bột sủi bọt trong gói, hộp 24 gói, uống	gói	1.733
251	Paracetamol	Tatanol	500mg	Pymepharco-Việt Nam	H/10 vỉ/10 viên nén bao phim - Uống	Viên	399
252	Paracetamol	Efferalgan	80mg	Bristol-Myers Squibb - Pháp	Đặt hậu môn, Viên đạn, Hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	2.026
253	Paracetamol	Paracetamol 500mg	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân - Việt Nam	Uống, Viên nén trong vỉ, Vỉ 10 viên, Hộp 01 vỉ x 10 viên	Viên	92
254	Paracetamol + Ibuprofen	QBILACXAN	325mg + 200mg	Quapharco-Việt Nam	Uống, Hộp 10 vỉ x 10 viên nén	Viên	185
255	Paracetamol + Chlorpheniramine	Hapacol	150mg + 1mg	CTy TNHH MTV Dược phẩm DHG Việt Nam	thuốc bột sủi bọt trong gói, hộp 24 gói, uống	gói	1.244
256	Paracetamol + Dextromethorphan + Loratadin	Dotoux Plus	500mg + 15mg + 5mg	DOMESCO - Việt Nam	Uống, Viên bao phim, Hộp 5 vỉ x 5 VBF	Viên	420
257	Pethidin	Dolcontral	100mg/2ml	Warsaw Pharmaceutical Works Polfa S.A - Ba Lan	Tiêm, ống tiêm 2ml	Ống	16.800
258	Phenobarbital	Danotan	100mg/1ml	Daihan Pharm Co.,Ltd - Hàn Quốc	Tiêm, ống tiêm 1ml	Ống	10.000
259	Phenoxy methyl penicilin	Penicilin V kali	1.000.000 IU	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân - Việt Nam	Uống, Viên nén bao phim trong vỉ, Vỉ 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	514
260	Phytomenadion (Vitamin K1)	Vinphyton	10mg/ml	Vinphaco-Việt Nam	Tiêm, ống tiêm 1ml	Ống	2.850
261	Phytomenadion (Vitamin K1)	Vitamin K1	1mg/ml	Công ty CP Dược Danapha - Việt Nam	Tiêm, Thuốc tiêm, Hộp 10 ống x 1ml	Ống	1.890
262	Pipecurium bromid	Arduan	4mg	Gedeon Richter-Hungari	Tiêm, lọ bột đông khô + dung môi. Hộp 1 lọ	Lọ	31.707
263	Piracetam	Piracetam	400mg	Khapharco-Việt Nam	Uống, viên nang trong vỉ	Viên	240
264	Piracetam	Kacetam	800mg	Khapharco-Việt Nam	Uống, viên nén dài bao phim trong vỉ	Viên	318
265	Piracetam	Vinphacetam	2g/10ml	Vinphaco-Việt Nam	Tiêm, ống tiêm 10ml	Ống	5.900



Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
266	Piracetam	Quibay	1g/5ml	HBM Pharma s.r.o - Slovakia	Tiêm, Dung dịch tiêm, Hộp 10 ống x 5ml	Ống	9.450
267	Piracetam	Neuropyl	3g/15ml	Công ty CP Dược Danapha - Việt Nam	Tiêm, Thuốc tiêm, Hộp 4 ống x 15ml	Ống	7.140
268	Piracetam + cinarizin	Phezam	400mg + 25mg	Balkanpharma-Dupnitza AD/Bulgaria	Hộp 06 vi x 10 viên nang cứng, Uống	Viên	2.793
269	Piracetam + cinarizin	Fabonxyl	400mg + 25mg	CN Công ty CP Armephaco-XNDP120/Việt Nam	Hộp 06 vi x 10 viên nang cứng, uống	Viên	357
270	Piracetam	Nootropil Inj 12g 60ml	12g/60ml	UCB Pharma S.p.A/ Aesica Pharmaceuticals S.R.L - Italy, Ý	Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch (IV), Dung dịch tiêm truyền, Hộp 1 chai	Chai	126.100
271	Piroxicam	Hotemin INJ	20mg/ml	Egis Pharmaceuticals - Hungary	Tiêm, ống tiêm 1ml, vi 5 ống, hộp 1vi	Ống	14.070
272	Povidone iodine	Povidon iod 10%	10%/100ml	Quapharco-Việt Nam	Dùng ngoài, chai 100ml	Chai	11.200
273	Povidone iodine	Povidon iod 10%	10%/500ml	Quapharco-Việt Nam	Dùng ngoài, chai 500ml	Chai	45.800
274	Povidone iodine	Povidon iod 10%	10%/1000ml	Quapharco-Việt Nam	Dùng ngoài, chai 1000ml	Chai	72.000
275	Prednisolon	Hydrocolacyl	5mg	Khapharco-Việt Nam	Uống, viên nén trong vi	Viên	132
276	Progesterone	Progendo	200mg	Procaps S.A - Colombia	Uống, Viên nang mềm, Hộp 2 vi x 15 viên	Viên	9.833
277	Propofol	Plofed 1%	10mg/ml	Polfa -Ba lan	Tiêm, lọ 20ml	Ống	56.000
278	Propofol	Plofed 1%	10mg/ml	Polfa -Ba lan	Tiêm, lọ 20ml	Lọ	56.000
279	Propylthiouracil (PTU)	Rieserstat	50mg	Lomapharm Rudolf Lohmann GmbH KG - Đức	Uống, viên nén trong lọ	Viên	1.238
280	Ranitidin	Vintex	50mg/2	Vinphaco-Việt Nam	Tiêm, ống tiêm 2ml	Ống	4.190
281	Ranitidine	Zantac Inj	25mg/ml 5x2ml	GlaxoSmithKline Manufacturing SpA- Ý, Ý	Tiêm tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM), Dung dịch tiêm, Hộp 5 ống	Ống	27.708
282	Ranitidine HCl + Tripotassium Bismuth Dicitrate + Sucralfate	Albis	84mg + 100mg + 300mg	Daewoong Pharm. Co., Ltd. - Hàn Quốc	H/3 vi x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	Viên	8.500
283	Ringer lactat	Ringer lactate	500ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Tiêm truyền, chai 500ml	Chai	7.035
284	Ringer lactat	RL	500ml	Clarix - Ấn Độ	Tiêm truyền, chai 500ml	Chai	10.500
285	Rocuronium Bromide	Rocuronium Kabi Inj	10mg/ml	Fresenius Kabi Austria GmbH, Áo	Truyền tĩnh mạch, Dung dịch tiêm, Hộp 10 lọ 5ml	Lọ	72.000
286	Rotundin	Rotundin 60	60mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Uống, Viên nén, Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	560

Handwritten signature

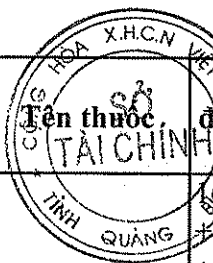
Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
287	Salbutamol	Buto-Asma	100mcg/liều xịt	Laboratorio Aldo Union, S.A - Tây Ban Nha	Hít, lọ khí dung 200 liều xịt	Lọ	59.800
288	Salbutamol	Salbutamol	2mg	Công ty cổ phần dược vật tư y tế nghệ An - Việt Nam	Uống, Viên nén, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	60
289	Salbutamol	Ventolin Neblues	2,5mg/2,5ml	GlaxoSmithKline Australia Pty., Ltd. - Australia	Dung dịch dùng cho máy khí dung, ống 2,5ml	Ống	4.575
290	Salbutamol (sulfat)	Salbutamol	4mg	Vinphaco-Việt Nam	Uống, 10 viên nén trong vỉ	Viên	84
291	Salbutamol sulphate + Ipratropium bromide	Combivent	3mg + 0,52mg	Laboratoire Unither - Pháp	Hít, Dung dịch khí dung, Hộp 10 ống x 2,5ml	Ống	16.074
292	Sắt fumarat + acid folic + Vitamin B12	Bofit F	162mg + 0,75mg	CTCP Dược Hậu Giang Việt Nam	viên nang mềm trong vỉ, vỉ 10 viên, hộp 3 vỉ; uống	viên	416
293	Sắt sulfat + acid folic	Pymeferon_B9	50mg + 350mcg	Pymepharco-Việt Nam	H/10 vỉ/10 viên nang - Uống	Viên	798
294	Silymarin	Liverton	140mg	Pymepharco-Việt Nam	H/10 vỉ/10 viên nang - Uống	Viên	1.650
295	Sorbitol	Sorbitol 3,3%	3,3%/500ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Dùng ngoài, chai 500ml	Chai	13.650
296	Sorbitol	Sorbitol 5g	5g	Công ty CP Dược Danapha - Việt Nam	Uống, Bột thuốc, Hộp 20 gói x 5g	Gói	483
297	Sorbitol + Natri citrat	SATHOM 8G	4g + 0,576g	Cty CP Tập Đoàn MeRap Việt Nam	Dùng ngoài Gel thực trực tràng Hộp 10 tuýp x 8g	Tuýp	15.000
298	Spiramycin + metronidazol	Pologyl	750.000IU + 125mg	Quapharco-Việt Nam	Uống, viên bao phim trong vỉ	Viên	830
299	Spironolacton	Domever	25mg	DOMESCO - Việt Nam	Uống, Viên nén, Hộp 2 vỉ x 10 VNE	Viên	980
300	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Cotriseptol	400mg + 80mg	Quapharco-Việt Nam	Uống, 20 viên nén trong vỉ	Viên	190
301	Sultamicilin	Midactam	375mg	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân - Việt Nam	Uống, Viên nén bao phim trong vỉ, Vỉ 10 viên, Hộp 01 vỉ x 10 viên	Viên	4.098
302	Suxamethonium	Suxamethonium Chloride	100mg/2ml	Rotexmedica GmbH Atzneimittelwerk - Đức	Tiêm, ống tiêm 2ml	Ống	16.300
303	Terbutalin	Vinterlin	0,5mg/ml	Vinphaco-Việt Nam	Tiêm, ống tiêm 1ml	Ống	5.890
304	Tetracyclin	Tetracyclin	1%/5g	Quapharco-Việt Nam	Tra mắt, tuýp 5g	Tuýp	3.600



Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
305	Theophyllin monohydrate	Theostat L.P	100mg	Pierre Fabre Medicament production - Pháp	Uống, Viên nén bao phim giải phóng chậm-100mg theophyllin khan, Hộp chứa 30 viên nén bao phim đóng vi (PVC-Aluminium)	Viên	1.636
306	Theophyllin monohydrate	Theostat L.P	300mg	Pierre Fabre Medicament production - Pháp	Uống, Viên nén bao phim phóng thích kéo dài - 300mg theophyllin khan, Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	2.579
307	Thiamazole	Thyrozol Tab	10mg	Merck KGaA - Đức, Đức	Uống, Viên nén bao phim, 10 vỉ x 10 viên/	Viên	1.958
308	Ticarcilin + Kali	Combikit	1,5g + 0,1g	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân - Việt	Tiêm, lọ bột, Hộp 1 lọ	Lọ	119.490
309	Tinidazol	Tinidazol	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Uống, Viên nén bao phim, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	387
310	Tobramycin	Tobcol	3mg/ml	CTCPDP3/2 Việt Nam	Thuốc nhỏ mắt, lọ 5ml	Lọ	4.200
311	Tobramycin + dexamethaso	Tobidex 5ml	15mg + 5mg	Bidiphar - Việt Nam	Hộp 1 lọ x 5ml dung dịch thuốc, nhỏ mắt	Lọ	9.429
312	Tranexamic acid	Cammic	250mg/5 ml	Vinphaco-Việt Nam	Tiêm, ống tiêm 5ml	Ống	4.918
313	Tranexamic acid	Cammic	500mg	Vinphaco-Việt Nam	Uống, 10 viên nén trong vỉ	Viên	1.718
314	Tranexamic acid	Cammic	250mg/5 ml	Vinphaco-Việt Nam	Tiêm, ống tiêm 5ml	Ống	4.918
315	Trihexyphenidyl	Danapha - Trihex 2	2mg	Công ty CP Dược Danapha - Việt Nam	Uống, Viên nén, Hộp 5 vỉ x 20 viên	Viên	189
316	Trimebutine + Ruscogenins	Proctolog Sup 10's	120 mg Trimebutine + 10mg ruscogen	Farnea, Pháp	Đặt trực tràng, Viên đặt trực tràng, 2 vỉ *5 viên	Viên	5.152
317	Trimetazidin	Petrimet MR Tab 30x 10's	35mg	Công Ty TNHH United International Pharma, Việt Nam	Uống, Viên nén bao phim phóng thích chậm, Hộp 30 vỉ x 10 viên	Viên	614
318	Trimetazidin	Vastarel MR Tab 60's	35mg	Les Laboratoires Servier Industrie, Pháp	uống, viên nén bao phim giải phóng có biến đổi, Hộp 2 vỉ x 30 viên	Viên	2.705
319	Tropicamide	Mydriacyl	10 mg/ml	s.a Alcon Couvreur NV - Bỉ	Nhỏ mắt, Dung dịch nhỏ mắt vô khuẩn, Hộp 1 lọ đếm giọt Droptainer 15	Lọ	42.199

Handwritten signature

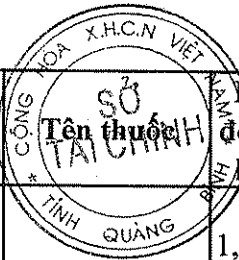
Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
320	Vancomycin	Vancomycin	500mg	Bidiphar - Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột đông khô + 1 ống dung môi 10ml, tiêm	Lọ	36.897
321	Vinpocetin	Cavinton	5mg	Gedeon Richter - Hungary	Uống, viên nén trong vỉ. Hộp 2 vỉ x 25 viên	Viên	2.729
322	Vinpocetin	Mezavitmin	5mg	Cty CPDP Hà Tây/Việt Nam	Hộp 02 vỉ x 25 viên nén, uống	Viên	294
323	Vitamin A + vitamin D	Vitamin AD	5000UI + 400UI	Pymepharco-Việt Nam	H/10 vỉ/10 viên nang mềm - Uống	Viên	188
324	Vitamin B1 + B6 + B12	Vinrovit 5.000	50mg + 250mg +	Vinphaco-Việt Nam	Tiêm, lọ bột + dung môi	Lọ	9.247
325	Vitamin B1 + vitamin B6 + vitamin	Vitamin 3B	125mg + 125mg	Quapharco-Việt Nam	Uống, viên bao phim trong vỉ. Vỉ 10 viên	Viên	330
326	Vitamin B1 + vitamin B6 + vitamin	Neutrifore	250mg + 250mg	Bidiphar - Việt Nam	Viên nén bao phim trong vỉ, vỉ 10 viên, hộp 10 vỉ, uống	Viên	903
327	Vitamin B6 + magnesi	Magnesi B6	5mg + 470mg	Khapharco-Việt Nam	Uống, viên nén trong vỉ	Viên	138
328	Vitamin C	Vitamin C	500mg	Quapharco-Việt Nam	Uống, viên bao film. Vỉ 10 viên	Viên	124
329	Vitamin C	Glutoz	50mg	Quapharco-Việt Nam	Ngậm, 20 viên nén trong gói	Viên	102
330	Vitamin C	Kingdomin-vita C	1000mg	Bidiphar - Việt Nam	Viên nén sủi trong vỉ, vỉ 4 viên, hộp 5 vỉ, uống	Viên	861
331	Vitamin E	Vinpha E	400UI	Vinphaco-Việt Nam	Viên nang mềm, vỉ 10 viên, uống	Viên	545
332	Vitamin K	Vitamin K	5mg/ml	Vinphaco-Việt Nam	Tiêm, ống tiêm 1ml	Ống	3.570
333	Xylometazolin	Xylo Balan 0,1%/10ml	0,1%/10ml	Warsaw-Ba lan	Nhỏ mũi, lọ 10ml	Lọ	32.500
334	Xylometazolin	Xylobalan Nasal Drop 0.05%	0.05% 10 ml	Warsaw-Ba lan	Nhỏ mũi. Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	30.398
335	Cao đặc Actiso, Cao đặc rau đắng đất, Bột Bìm bìm biếc.	Boganic	100mg, 75mg, 75mg	Traphaco-Việt Nam	Uống, Viên bao phim trong vỉ. Hộp 5 vỉ x 20 viên	Viên	617
336	Cao Actiso, Cao đặc Rau đắng đất, Bìm bìm.	Quanliver	200mg, 150mg, 16mg	HD pharma - Việt Nam	Uống, viên nang mềm. Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	790



Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
337	Tỳ bà diệp, Cát cánh, Bách bộ, Tiên bô, Tang bạch bì, Thiên môn, Bạch linh, Cam thảo, Hoàng cầm, Cineol.	Thuốc ho trẻ em	16,70g + 1,80g + 2,79g + 1,80g + 1,80g + 2,70 + 1,80g + 0,90g + 1,80g + 18 mg	OPC-Việt Nam	Uống, chai 90ml. Hộp 1 chai	Lọ	22.900
338	Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Thục địa, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Hoàng kỳ,	Hoàn thập toàn đại bổ	1g + 0.6g + 0.6g + 0.12g + 1g + 0.6g + 0.6g + 0.3g + 0.45g + 0.24g	Traphaco - Việt Nam	Uống, viên hoàn mềm trong vi. Hộp 10 viên	Viên	4.494
339	Đương quy, Sinh địa, Xuyên khung, Ngưu tất, Ích mẫu.	Hoạt huyết Thephaco	300mg + 300mg + 60mg +	Thephaco - Việt Nam	Uống, viên nén bao đường trong vi. Hộp 2 vi x 20 viên	Viên	838
340	thục địa, Hoài sơn, Trạch tả, Cúc hoa, Hà thủ ô, Thảo quyết minh, Đương quy, Hạ khô thảo.	Sáng mắt	125mg + 160mg + 40mg + 24mg + 40mg + 50mg + 60mg	Traphaco - Việt Nam	Uống, viên nang cứng. Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	597
341	Tinh dầu Bạc hà; Tinh dầu quế; Tinh dầu hương nhu; Tinh dầu tràm; Long não.	Cao sao vàng 3g	0,525ml + 0,045ml + 0,09ml + 0,165ml	Quapharco - Việt Nam	Dùng ngoài, cao xoa. Gói 1 hộp 3g	Hộp	2.950

Handwritten signature

Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
342	Mã tiên, Phụ t, Địa liên, Thiên niên kiện, Riềng, Quế, Đại hồi, Huyết giác, Dầu tràm.	Cồn xoa bóp	0,24g + 0,24g + 0,69g + 0,3g + 0,9g + 0,45g + 0,45g + 0,6g + 0,3g.	Quapharco-Việt Nam	Dùng ngoài, chai 30ml	Chai	10.000
343	Eucalyptol, Camphor	Dầu khuynh diệp Phong	66,240g +	Quapharco-Việt Nam	Dùng ngoài, lọ 25ml. Hộp 1 lọ	Lọ	26.500
344	Cao Đan sâm, cao Tam thất, Borneol.	Thiên sứ hộ tâm đan	17,5g + 3,43mg + 0,2mg	Tasly -Trung Quốc	Uống, viên hoàn nhỏ giọt. Hộp 2 lọ x 100 viên	Viên	500
345	Xuyên khung, Tần giao, Bạch chỉ, Đương quy, Mạch môn, Hồng sâm, Ngô thù du, Ngũ vị tử, Bã	Hoa đà tái tạo hoàn	2,4g + 2,4g + 2,4g + 2,4g + 1,6g + 2,4g + 1,6g + 2,4g + 0,08g	Guangzhou Qixing- Trung Quốc	Uống, viên hoàn cứng. Hộp 10 gói x 8g	Gói	9.500
346	Ngru nhĩ phong, La liễu.	Phong liễu tràng vị kháng	2g + 1g	Haikou-Trung Quốc	Uống, dạng cốm gói 8g. Hộp 9 gói	Gói	6.000
347	Nhân sâm, Bạch truật, Cam thảo, Bạch linh, Hoài sơn, Đại táo, Sa nhân, Cát cánh, Liên nhục, Ý dĩ, Bạch biển đậu.	Cốm trẻ việt	0,403g + 0,403g + 0,403g + 0,403g + 0,403g + 0,403g + 0,301g	Viện Dược liệu - Việt Nam	Uống, dạng thuốc cốm. Hộp 20 túi x 2g	Gói	2.938
348	Cao khô lá thường xuân	Prospan	Chai 70ml	Engelhard Arzneimittel GmbH & Co..KG-	Uống, chai siro 70ml	Chai	58.800
349	Ngũ sắc	Agerhinin	Lọ 15ml	Viện Dược liệu - Việt Nam	Dung dịch xịt mũi, lọ	Lọ	27.000

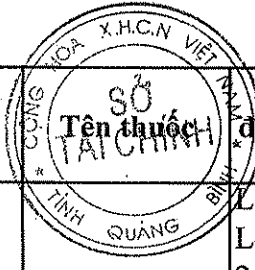


Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
350	Menthol, tinh dầu bạc hà, Camphor, Tinh dầu quế, Tinh dầu đinh hương, Eucalyptol, Methyl	Bạch hồ hoạt lạc cao	1,6g + 3,18g + 2,18g + 0,3g + 0,4g + 0,98g + 4g	Công ty TNHH đông nam dược Bảo Linh	Dùng ngoài, cao xoa. Hộp 1 lọ thủy tinh chứa 20g cao	Lọ	26.800
351	Kim tiền thảo, Râu ngô	Kim tiền thảo râu ngô	750mg + 960mg	Medisun- Việt Nam	Uống, Lọ 100 viên bao phim	Viên	490
352	Cao đinh lăng, Cao bạch quả.	Hoạt huyết dưỡng não ACP	150mg + 40mg	Medisun- Việt Nam	Uống, Vi 20 viên bao phim	Viên	340
353	Xuyên khung, Đương quy, Bạch thược, Hoàng kỳ, Thiên niên kiện, Hy thiêm, Tần giao, Tục đoạn, Ngưu tất, Đỗ trọng, Độc hoạt,	Tuzamin	150mg + 150mg + 150mg + 150mg + 150mg + 250mg +	Mediplantex Việt Nam	Uống, Viên nang cứng trong vỉ, vỉ 10 viên, hộp 3 vỉ	Viên	2.940
354	Hồng hoa, Đương quy, Sinh địa, Sài hồ, Cam thảo, Xích thược, Xuyên khung, Chi xác, Ngưu tất, Cao bạch	Cerecaps	45mg + 110mg + 60mg + 45mg + 60mg + 60mg + 110mg + 45mg + 60mg	Mediplantex Việt Nam	Uống, Viên nang cứng trong vỉ, vỉ 10 viên, hộp 3 vỉ	Viên	2.940
355	Bột bèo hoa dâu	Mediphyllamin	250mg	Mediplantex Việt Nam	Uống, Viên nang cứng trong vỉ, vỉ 10 viên, hộp 10 vỉ	Viên	2.058

III. GIÁ THUỐC SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN BỐ TRẠCH

1	Acetylleucin	Gikanin	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	Viên	370
2	Acetylsalicylic acid	Aspirin pH8 500mg	500mg	Quapharco - Việt Nam	Uống, viên bao phim. Bĩ 10 viên	Viên	348

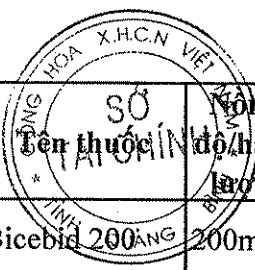
Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
3	Acetylsalicylic acid	Aspirin 100	100mg	Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ - Việt Nam	Hộp 12 gói x 1,5 gam, Thuốc bột uống, Uống	Gói	980
4	Aciclovir	Aciclovir 200mg	200mg	CTCPDP Minh Dân - Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên nén, uống.	Viên	384
5	Aciclovir	Aciclovir 5%	5% 5g	HD Pharma - Việt Nam	Dùng ngoài. Hộp 1 tuýp 5g	Tube	6.900
6	Acid acetylsalicylic	Aspilets EC Tab 10x10's	80mg	Công Ty TNHH United International Pharma - Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim tan trong ruột, Uống	Viên	491
7	Acid amin	Alvesin 10E 250ml	L-Isoleucin 5,85g + L-Leucin 6,24g + L-Lysin 10,02g + L-Methyonin 4,680g + L-Acetylcystein 0,673g + L-Phenylalanin 5,4g + L-Acetyltirosin 2g + L-Threonin 5g + L-	Berlin Chemie AG (Menarini Group) - Đức	Chai thủy tinh 250ml	Chai	88.200



Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
8	Acid amin (cho bệnh nhân suy thận)	Kidmin	L- Leucine 2,8g+L- Isoleucine 1,8g+L- Valine 2g+ L- Lysin acetate 1,42g+L- Methionine 0,6g+ L- Phenylalanine 1g + L- Threonine 0,7g + L- Tryptophan 0,5g + L- Histidine	Công ty cổ phần Otsuka OPV - Việt Nam	Chai nhựa 200ml, Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch, Tiêm truyền tĩnh mạch	chai	115.000
9	Albendazol	Pyme ABZ400	400mg	Pymepharco-Việt Nam	H/01 vi/1 viên nén bao phim - Uống	Viên	3.800
10	Allopurinol	Allopurinol	300mg	DOMESCO - Việt Nam	Hộp 2 vi x 10 VNE, Viên nén, Uống	Viên	490
11	Alpha chymotrypsin	Katrypsin	4,2mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên, Viên nén, Uống	Viên	167
12	Aluminum phosphat	Phosphagaspain	20% 11g, gói	Bidiphar - Việt Nam	Hộp 20 gói x 20g hỗn dịch, uống	Gói	2.184
13	Aminophyllin	Diaphyllin venosum 4,8%	4,8% 5ml	Gedeon Richter Plc - Hungary	Ống dung dịch tiêm trong vi, vi 5 ống, hộp 1	Ống	10.815
14	Amiodaron (hydroclorid)	Cordarone 200mg	200mg	Sanofip - Pháp	Uống, viên nén. Hộp 30 viên	Viên	6.753
15	Amlodipin	Amloefiti	5mg	Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 - Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên, Viên nang cứng, Uống	Viên	189
16	Amoxicilin	AMOXYCILLIN 250mg	250mg	Vidipha - Việt Nam	Uống, viên nang. Vi 10 viên	Viên	338
17	Amoxicilin	Amoxicilin 250mg	250mg	CTCPDP Minh Dân - Việt Nam	Hộp 12 gói x 1,4g, Bột pha hỗn dịch; uống	Gói	674

Quat

Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
18	Amoxicilin	Amoxicilin 500mg	500mg	CTCPDP Minh Dân - Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên nang cứng,	Viên	508
19	Amoxicilin + acid	Augbidil	1000mg +200mg	Bidiphar -Việt Nam	Hộp 10 lọ thuốc tiêm bột, tiêm	Lọ	16.443
20	Amoxicilin + acid	Rapiclav-625	500mg+ 125mg	Ipca Laboratories Ltd - India	Hộp 7 vỉ x 3 viên, Viên nén bao phim, Uống	Viên	4.422
21	Amoxicilin + Acid clavulanic	Midagentin 250/31,25	250mg + 31,25mg	CTCPDP Minh Dân - Việt Nam	Hộp 12 gói x 1,5g, Bột pha hỗn dịch; uống	Gói	1.638
22	Ampicilin	Ampicillin 1g	1g	CTCPDP Minh Dân - Việt Nam	Hộp 50 lọ, Bột pha tiêm, tiêm.	Lọ	3.524
23	Atorvastatin	Atorvastatin 10	10mg	Công ty cơ phân dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	Viên	187
24	Atropin (sulfat)	Atropin sulfat	0,25mg/ 1ml	HD Pharma	Tiêm, dung dịch tiêm. Hộp 20 ống	Ống	520
25	Bacillus subtilis	Bidisubtilis	Gói thuốc bột 1g (10 mũ	Bidiphar - Việt Nam	Hộp 20 gói x 1g thuốc bột, uống	Gói	378
26	Bupivacaine hydrochloride monohydrate	Marcaine Spinal Heavy Inj 0.5% 4ml x 5's	0.5% (5mg/ml) - 4ml	Cenexi - Pháp	Hộp 5 ống x 4ml, Dung dịch thuốc tiêm tùy sống, tiêm tùy sống	Ống	37.872
27	Captopril	Captopril	25mg	Khaphaco -Việt Nam	Uống, viên nén	Viên	100
28	Carbocistein	Carbothiol 2%	2g/100ml	Công ty CP DP TW 2 -Việt Nam	Uống, siro	Lọ	30.000
29	Cefaclor	Eufaclor 125	125mg	Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi - Việt Nam	Hộp 12 gói x 2,5 gam, Bột pha hỗn dịch uống, Uống	Gói	1.250
30	Cefadroxil	Droxicef 250 mg	250mg	Pymepharco - Việt Nam	H/3 vỉ/10 viên nang - Uống	Viên	1.380
31	Cefadroxil	Droxicef 500 mg	500mg	Pymepharco - Việt Nam	H/10 vỉ/10 viên nang - Uống	Viên	2.090
32	Cefalexin	Biceflexin powder	250mg	Bidiphar -Việt Nam	Hộp 12 gói x 1,4g thuốc bột, uống	Gói	798
33	Cefalexin	Cephalexin PMP 250	250mg	Pymepharco - Việt Nam	H/10 vỉ/10 viên nang - Uống	Viên	945
34	Cefalexin	Cefalexin Capsule USP 500	500mg	Pymepharco - Việt Nam	H/10 vỉ/10 viên nang - Uống	Viên	1.045
35	Cefamandol	Tarcefandol	1g	Tarchomin Pharmaceutical Works Polfa S.A - Ba Lan	Tiêm, Hộp 1 lọ thuốc bột pha tiêm	Lọ	67.000
36	Cefixim	Bicebid 100	100mg	Bidiphar -Việt Nam	Viên nang trong vỉ, vỉ 10 viên, hộp 10 vỉ, uống	Viên	882



Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Số lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
37	Cefixim	Bicebid	200mg	Bidiphar -Việt Nam	Viên nang trong vỉ, vỉ 10 viên, hộp 10 vỉ, uống	Viên	1.491
38	Cefixim	Cefixime 50mg	50mg	CTCPDP Minh Dân - Việt Nam	Hộp 10 gói x 1,4g, Bột pha hỗn dịch; uống	Gói	945
39	Cefotaxim	Tarcefokysym	1g	Tarchomin - Ba Lan	Tiêm, lọ bột pha tiêm	Lọ	21.900
40	Cefotaxim	Cefotaxone 1g	1g	Bidiphar -Việt Nam	Hộp 10 lọ thuốc tiêm bột, tiêm	Lọ	6.594
41	Ceftazidim	Ceftazidime Kabi 1g	1g	Labesfal - Laboratorios Almiro, SA - Bồ Đào Nha	Tiêm, thuốc bột pha tiêm, hộp 10 lọ	Lọ	35.700
42	Cefuroxim	Cefuroxime Actavis 750mg	750mg	Balkanpharma Razgrad AD -Bulgaria	Tiêm, Hộp 5 lọ bột pha tiêm	Lọ	26.500
43	Cefuroxim	Travinat	250mg	TV pharma - Việt Nam	Uống, viên nén	Viên	1.524
44	Cefuroxim	Bifumax 125	125mg, gói thuốc	Bidiphar - Việt Nam	Hộp 10 gói x 4g thuốc cốm, uống	Gói	2.982
45	Cefuroxim	Zinmax- Domesco 500mg	500mg	DOMESCO - Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 VBF, 3 vỉ x 10 VBF, Viên bao phim, Uống	Viên	2.560
46	Celecoxib	Ceteco Capelo 100	100mg	Ceteco US -Việt Nam	Uống, viên nang trong vỉ	Viên	368
47	Cerebrolysin	Cerebrolysin	215,2mg /1ml 10ml	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG -Austria	Hộp 5 ống x 10ml, Dung dịch tiêm / dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền, Tiêm truyền	ống	99.800
48	Cimetidin	Cimetidin	200mg	DNA - Việt Nam	Uống, Vỉ 20 viên nén	Viên	178
49	Cinnarizin	Cinnarizin	25mg	Quapharco - Việt Nam	Uống, vỉ 50 viên nén	Viên	52
50	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin 500mg	500mg	Quapharco - Việt Nam	Uống, viên nén. Vỉ 10 viên	Viên	459
51	Ciprofloxacin	Aristin-C	200mg/100ml	Anfarm hellas S.A - Greece	Hộp 1 lọ 100ml, Dung dịch truyền tĩnh mạch, Truyền tĩnh mạch	chai	63.375
52	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin 0,3%	0,3% /5ml	CTCPDP Minh Dân - Việt Nam	Hộp 1 lọ 5ml, Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	2.646
53	Clarithromycin	Clarithromycin	500mg	Quapharco-Việt Nam	Uống, viên bao phim. Vỉ 5 viên	Viên	2.350
54	Clopidogrel	Caplor	75mg	Ind-Swift Ltd - India	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	Viên	1.980
55	Cloramphenicol	Cloraxin 0,4%	0,4% 10ml	Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 - Việt Nam	Hộp 1 chai 10 ml, Dung dịch nhỏ mắt, Nhỏ mắt	Lọ	2.205
56	Cloramphenicol	Chloramphenicol 1g	1g	Bidiphar - Việt Nam	Hộp 10 lọ thuốc tiêm bột, tiêm	Lọ	9.891
57	Cloramphenicol	Cloramphenicol	250mg	Quapharco-Việt Nam	Uống, viên nang. Vỉ 10 viên	Viên	694

Handwritten signature or mark.

Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
58	Clorpheniramin	Clorpheniramin	4mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 20 viên, Viên nén, Uống	Viên	38
59	Clorpromazin (hydroclorid)	Aminazin 1,25%	25mg/2 ml	Công ty CP Dược Danapha - Việt Nam	Hộp 20 ống x 2ml, Tiêm	Ống	1.250
60	Colchicin	Colchicin	1mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	Viên	230
61	Cồn 70°	Cồn sát trùng 70°	50ml	Quapharco - Việt Nam	Dùng ngoài. Hộp 12 lọ x 50ml	Lọ	2.700
62	Dexpanthenol (panthenol, vitamin B5)	Panthenol Spray	130g	Aeropharm - Đức	Dùng ngoài. Hộp 1 lọ 130g	Lọ	97.000
63	Diacerein	Cytan	100mg	Khapharco - Việt Nam	Uống, viên nang	Viên	654
64	Diazepam	Diazepam	10mg/2 ml	Rotexmedica GmbH Atzneimittelwerk - Đức	Tiêm, ống 2ml	Ống	7.700
65	Diclofenac	Diclofenac	50mg	Quapharco - Việt Nam	Uống, viên bao phim. Vỉ 10 viên	Viên	109
66	Diclofenac	Diclofenac	75mg/3 ml	HD Pharma - Việt Nam	Thuốc tiêm, ống. Hộp 10 ống	Ống	978
67	Digoxin	DigoxineQualy	0,25mg	Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 - Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 30 viên, Viên nén, Uống	Viên	714
68	Diosmectite	Hamett	3g; gói thuốc bột pha hỗn	CTy TNHH MTV Dược phẩm DHG	thuốc bột pha hỗn dịch uống trong gói, hộp 24 gói, uống	gói	1.000
69	Dobutamin	Dobutamin	250mg/2 0ml	Hameln -Đức	Thuốc tiêm, Hộp 5 ống 20ml	ống	145.000
70	Domperidon	Domperidon	10mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	Viên	70
71	Enalapril	Korantrec 5	5mg	Remedica Ltd - Cyprus	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	Viên	590
72	Enalapril meleate	Enalapril	5mg	Khaphaco - Việt Nam	Uống, viên nén	Viên	88
73	Epinephrin (adrenalin)	Adrenalin	1mg/1ml	Vinphaco - Việt Nam	Thuốc tiêm, ống. Hộp 10 ống	Ống	2.490
74	Erythromycin	Erythromycin 250mg	250mg	Mekophar - Việt Nam	Uống, Vỉ 10 viên nén	Viên	1.042
75	Erythromycin	Erythromycin	500mg	Quapharco - Việt Nam	Uống, viên nén trong vỉ. Vỉ 10 viên	Viên	1.158
76	Erythromycin	Erythromycin 250mg	250mg	DOMESCO - Việt Nam	Hộp 24 gói, Gói bột, Uống	Gói	1.298



Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
77	Etomidate	Etomidate-Lipuro Inj 20mg/10ml Vial 10ml	Etomidate, 20mg/10ml	B.Braun Melsungen AG - Đức	10 ống/ hộp, Nhũ dịch tiêm truyền, Tiêm truyền	Ống	120.000
78	Fentanyl	Fentanyl solution for injection 50mcg/ml- 2ml	0,1mg/2 ml	Warsaw Pharmaceutical Works Polfa S.A - Ba Lan	Tiêm, ống 2ml	Ống	13.000
79	Fluconazol	Pyme Fucan	150mg	Pymepharco-Việt Nam	H/1 viên nang - Uống	Viên	7.500
80	Furosemid	Agifuros	40mg	Agimexpharm - Việt Nam	Uống, Vi 25 viên nén	Viên	132
81	Gentamicin	Gentamicin Kabi 40mg/ml	40mg/1 ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Tiêm, ống 1ml	Ống	965
82	Gentamicin	Gentamicin	80mg/2 ml	Thephaco - Việt Nam	Tiêm, dung dịch tiêm. Hộp 10 ống	Ống	1.048
83	Gentamicin	Gentamicin 0,3%	0,3% 5ml	Bidiphar -Việt Nam	Hộp 1 lọ x 5ml dung dịch thuốc, nhỏ mắt	Lọ	2.184
84	Gliclazid	AGILIZID	80mg	Agimexpharm - Việt Nam	Hộp/30 viên,Uống, viên nén	Viên	378
85	Gliclazid	Pyme Diapro MR	30mg	Pymepharco - Việt Nam	H/2 vi/30 viên nén tác dụng kéo dài - Uống	Viên	600
86	Glucosamin	Glucosamin	250mg	Quapharco - Việt Nam	Uống, viên nang. Vi 10 viên	Viên	197
87	Glucose	Glucose 5%	5% 500ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Thùng 20 chai nhựa x 500ml dung dịch tiêm truyền	Chai	7.350
88	Griseofulvin	Griseofluvin 500mg	500mg	Mekophar - Việt Nam	Uống, vi 10 viên nén	Viên	1.415
89	Insulin tác dụng nhanh (R)	Scilin R	40IU/1ml l 10ml	Bioton S.A	Thuốc tiêm, lọ. Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	94.500
90	Insulin trộn (M)	Scilin M30 (30/70)	40IU/1ml l 10ml	Bioton S.A	Thuốc tiêm, lọ. Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	94.500
91	Kali chloride 600mg	Kaleorid Tab 600mg 30's	600mg	Leo Pharmaceutical Product Ltd. A/S (Leo Pharma A/S) - Đan Mạch	Hộp 3 vi x 10 viên bao phim giải phóng chậm, Viên nén bao phim giải phóng chậm, Uống	Viên	2.100
92	Kẽm gluconat	Zino baby	70mg	Công ty Liên doanh Meyer - BPC - Việt Nam	Hộp 30 gói x 1g, thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Gói	2.588
93	Ketoconazol	Bikozol	2% 5g	Bidiphar -Việt Nam	Hộp 1 tuýp x 5g gel bôi da, dùng ngoài	Tube	3.780
94	Lactobacillus acidophilus	Lacbiosyn	Gói thuốc bột 1g (10 mũ)	Bidiphar -Việt Nam	Hộp 100 gói thuốc bột, uống	Gói	809
95	Lanzoprazol	AGI-LANSO	30mg	Agimexpharm - Việt Nam	Uống, viên nén	Viên	527

Handwritten signature

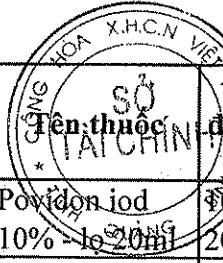
Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
96	Lidocain hydroclorid	Lidocain 40mg/ 2ml	2%/ 2ml	CTCPDP Minh Dân	Hộp 10 ống 2ml, dung dịch tiêm, tiêm	Ống	504
97	Loratadin	Loratadine	10mg	TV. Pharm - Việt Nam	Uống, viên nén. Vi 10 viên	Viên	188
98	Magnesi hydroxid + nhôm hydroxid	Remint S fort	400mg+ 400mg	Khaphaco -Việt Nam	Uống, viên nén	Viên	258
99	Manitol	Mannitol	20% 250ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Tiêm truyền, chai 250ml	Chai	18.800
100	Meloxicam	Meloxicam	7,5mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim,	Viên	68
101	Meloxicam	Mobimed 15	15mg	Pymepharco - Việt Nam	H/02 vỉ/10 viên nén - Uống	Viên	1.030
102	Metformin	Gluphakaps 850	850mg	Quapharco - Việt Nam	Uống, 10 viên bao phim trong vỉ	Viên	251
103	Metformin	Siofor 1000	1000mg	Dragenopharm Apotheke Puschl GmbH & Co.KG - Đức	H/2 vỉ x 15 viên, Viên nén bao phim, Uống	Viên	1.575
104	Methyl prednisolon	Medsolu 4mg	4mg	Quapharco - Việt Nam	Uống, viên nén. Vi 10 viên	Viên	294
105	Methyl prednisolon	Soli-medon 40	40mg	Bidiphar -Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột đông khô + 1 ống dung môi 1ml, tiêm	Lọ	14.784
106	Methyl prednisolon	Menison 4mg	4mg	Pymepharco - Việt Nam	H/3 vỉ/10 viên nén - Uống	Viên	880
107	Metoprolol	Egilok	25mg	Egis -Hungary	Uống, Lọ 60 viên nén	Viên	2.250
108	Metronidazol	Metronidazol Kabi	500mg/100ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Dung dịch tiêm truyền. Chai 100ml	Chai	9.450
109	Metronidazol	Metronidazol	250mg	Quapharco - Việt Nam	Uống, viên nén, vỉ 10	Viên	107
110	Metronidazol	Trichopol	500mg/100ml	Pharcemateceutical Works Polpharma S.A - Ba Lan	Túi 100ml Dung dịch tiêm truyền	Túi	30.500
111	Morphin (hydroclorid)	Morphin 10mg/ 1ml	10mg/1 ml	Vidipha - Việt Nam	Thuốc tiêm, ống	Ống	4.200
112	N-acetylcystein	Vincystin	100mg	Vinhphaco - Việt Nam	Uống, gói bột	Gói	485
113	N-acetylcystein	Vincystin	200mg	Vinhphaco - Việt Nam	Uống, gói bột. Hộp 20 gói 1g	Gói	500
114	Nalidixic acid	Nergamdicin	500mg	Khapharco -Việt Nam	Uống, viên nén	Viên	738
115	Natri clorid	Natri clorid 0,9%	0,90%	HD Pharma - Việt Nam	Thuốc nhỏ mắt, lọ 10ml. Hộp 1 lọ	Lọ	1.290
116	Natri clorid	Natri clorid 0,9%	0.9% 500ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Tiêm truyền, chai 500ml	Chai	6.825



Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
117	Natri clorid + natri citrat + kali clorid + glucose khan	Oresol	2,5g + 2,9g + 1,5g + 20g, gói thuốc bột	Bidiphar - Việt Nam	Gói 27,9g thuốc bột, uống	Gói	1.491
118	Natri clorid+ Natri citrat + kali clorid+ glucose khan	ORESOL-BABY	520mg+ 580mg+ 300mg+ 2,7g	Ceteco US - Việt Nam	Uống, thuốc bột gói	Gói	559
119	Natri hyaluronat	BUTIDEC	1mg/1ml	Dong Pharm - Korea	Thuốc nhỏ mắt. Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	28.890
120	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	Natri bicarbonat 1,4%	1,4% 250ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Dung dịch tiêm truyền. Chai 250ml	Chai	31.900
121	Neomycin + polymyxin B + dexamethaso	Maxitrol 5ml	350IU + 6000IU + 1%; 5ml	Alcon - Bỉ	Thuốc nhỏ mắt. Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	39.900
122	Neostigmin	Neostigmine-hameln 0,5mg/ml	0,5mg/1 ml	Hameln - Đức	Thuốc tiêm, Hộp 10 ống 1ml	ống	8.360
123	Nifedipin	PymeNife retard - 20 mg	20mg	Pymepharco - Việt Nam	H/03 vi/10 viên nén bao phim tác dụng kéo dài - Uống	Viên	490
124	Nitroglycerin 2,5 mg	Domitral	2,5mg	DOMESCO - Việt Nam	Hộp 4 vi x 15 VNA, Viên nang, Uống	Viên	588
125	Nước cất pha tiêm	Nước cất tiêm	5ml	Công ty CP Dược Danapha - Việt Nam	Hộp 50 ống x 5ml, Dung môi pha tiêm	Ống	672
126	Nystatin	Binystar	25000IU 1,5g	Quapharco - Việt Nam	Bột đánh tưa lưỡi	Gói	1.090
127	Nystatin	Nystatab	5000IU	Agimexpharm - Việt Nam	Uống, Vi 10 viên nén	Viên	615
128	Omeprazol	Kagasdine	20mg	Khaphaco - Việt Nam	Uống, Hộp 10 vi x 10 viên nang	Viên	167
129	Omeprazol	Oraptic	40mg	Bidiphar - Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột đông khô + 1 ống dung môi 10ml, tiêm	Lọ	22.890
130	Omeprazol + Domperidon	Stomedon	20mg + 10mg	Pymepharco - Việt Nam	H/1 vi/10 viên nang - Uống	Viên	2.190
131	Oxytocin	Oxylpan	5IU 1ml	HD Pharma - Việt Nam	Thuốc tiêm, ống	ống	1.760
132	Papaverin hydroclorid	Paparin	40mg/ 2ml	Vinphaco - Việt Nam	Tiêm, ống 2ml	Ống	4.390
133	Papaverin hydroclorid	PAPAVÉRIN 40mg	40mg	Vidipha- Việt Nam	Uống, viên nén	Viên	249

Cum

Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
134	Paracetamol	Hapacol 150	150mg; gói thuốc bột sủi	CTy TNHH MTV Dược phẩm DHG - Việt Nam	thuốc bột sủi bột trong gói, hộp 24 gói, uống	gói	1.365
135	Paracetamol	Hapacol 250	250mg; gói thuốc bột sủi	CTy TNHH MTV Dược phẩm DHG - Việt Nam	thuốc bột sủi bột trong gói, hộp 24 gói, uống	gói	1.733
136	Paracetamol	Hapacol sủi	500mg	CTy TNHH MTV Dược phẩm DHG - Việt Nam	viên nén sủi bột trong vỉ, vỉ 4 viên, hộp 4 vỉ, uống	viên	1.617
137	Paracetamol (acetaminophen)	Paracetamol Kabi 1000	1000mg/100ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Tiêm truyền, Lọ 100ml	Lọ	18.900
138	Paracetamol (acetaminophen)	Acepron	80mg	Cửu Long - Việt Nam	Uống, Hộp 20 gói thuốc bột	Gói	425
139	Paracetamol (acetaminophen)	Tatanol	500mg	Pymepharco - Việt Nam	H/10 vỉ/10 viên nén bao phim - Uống	Viên	399
140	Paracetamol + Codein phosphat	Panactol codein plus	500mg + 30mg	Khaphaco - Việt Nam	Uống, viên nén	Viên	588
141	Paracetamol + ibuprofen	QBILACXAN	325mg+200mg	Quapharco - Việt Nam	Uống, viên nén. Vỉ 10 viên	Viên	185
142	Perindopril	Covenbu	4mg	Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hóa - Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	Viên	711
143	Pethidin	Dolcontral 100mg 2ml	100mg/2ml	Warsaw Pharmaceutical Works Polfa S.A - Ba Lan	Tiêm, ống 2ml	Ống	16.800
144	Phenoxy methyl penicilin	Penicilin V kali 1.000.000 IU	1.000.000 IU	CTCPDP Minh Dân - Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim, uống.	Viên	514
145	Phytomenadion (Vitamin K1)	Vitamin K1 1mg/1ml	1mg/1ml	Công ty CP Dược Danapha - Việt Nam	Hộp 10 ống x 1ml, Tiêm	Ống	1.890
146	Piracetam	Vinphacetam	1g/5ml	Vinphaco - Việt Nam	Tiêm truyền	Ống	1.680
147	Piracetam	Piracetam Kabi 12g/60ml	12g/60ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Thùng 48 chai x 60ml dung dịch tiêm truyền	Lọ	45.098
148	Piracetam	Piracetam	400mg	Khapharco - Việt Nam	Uống, viên nang. Vỉ 10 viên	Viên	240
149	Piracetam	Kacetam	800mg	Khapharco - Việt Nam	Uống, viên nén	Viên	318
150	Piracetam	Quibay	1g/5ml	HBM Pharma s.r.o - Slovakia	Hộp 10 ống x 5ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	ống	9.450
151	Piracetam + Cinnarizin	Phezam	400mg + 25mg	Balkanpharma-Dupnitza AD/Bulgaria	Hộp 06 vỉ x 10 viên nang cứng, Uống	Viên	2.793



Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
152	Povidone iodine	Povidon iod 10% - lọ 20ml	10% 20ml	Quapharco - Việt Nam	Dùng ngoài	Lọ	3.190
153	Povidone iodine	Povidon iod 10% - lọ 1000ml	10% 1000ml	Quapharco - Việt Nam	Dùng ngoài	Chai	72.000
154	Progesteron	Progesterone 25mg/ml	25mg/1 ml	Rotexmedica GmbH Atzneimittelwerk - Đức	Thuốc tiêm, ống. Hộp 10 ống	Ống	9.000
155	Propofol	Propofol 1% Kabi	200mg/20ml	Fresenius Kabi Austria GmbH - Áo	Nhũ tương tiêm, ống 20ml	Ống	56.700
156	Quinapril	Quinacar 5	5mg	Pymepharco-Việt Nam	H/7 vi/14 viên nén bao phim - Uống	Viên	2.360
157	Ranitidin	Ranitidin	300mg	Domesco - Việt Nam	Uống, vi 10 viên nén	Viên	602
158	Ranitidine HCl + Tripotassium Bismuth Dicitrate + Sucralfate	Albis	84mg + 100mg + 300mg	Daewoong Pharm. Co., Ltd - Hàn Quốc	H/3 vi x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	Viên	8.500
159	Ringer lactat/acetat	Ringer lactate	500ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Tiêm truyền, chai 500ml	Chai	7.035
160	Salbutamol (sulfat)	Buto-Asma	100mcg/liều	Laboratorio Aldo Union, S.A - Tây Ban Nha	Thuốc xịt, hộp 1 bình xịt chứa 200 liều + đầu xịt định liều	bình	59.800
161	Salbutamol (sulfat)	Salbutamol Kabi 0,5mg/1ml	0,5mg/1 ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Thuốc tiêm, ống. Hộp 6 ống x 1ml dung dịch thuốc, tiêm	Ống	2.930
162	Salbutamol (sulfat)	Salbutamol 2mg	2mg	Bidiphar - Việt Nam	Viên nén trong lọ, lọ 500 viên, uống	Viên	48
163	Salbutamol (sulfat)	Salbules	2,5mg/2,5ml	Marck Bioscinces Limited - Việt Nam	Hộp 50 ống Khí dung	ống	3.720
164	Sắt fumarat + acid folic	AD Hema	200mg+1mg	Quapharco - Việt Nam	Uống, viên nang. Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	628
165	Sắt sulfat + acid folic	Pymeferon_B9	50mg + 350mcg	Pymepharco - Việt Nam	H/10 vi/10 viên nang - Uống	Viên	798
166	Simvastatin	STATINAGI 20	20mg	Agimexpharm - Việt Nam	Uống, viên nén	Viên	598
167	Spiramycin + metronidazol	Pologyl	750.000I U + 125mg	Quapharco - Việt Nam	Uống, viên bao phim. Vi 10 viên	Viên	830
168	Spiroinolacton	Domever 25mg	25mg	DOMESCO - Việt Nam	Hộp 2 vi x 10 VNE, Viên nén, Uống	Viên	980
169	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Cotriseptol 480mg	400mg + 80mg	Quapharco - Việt Nam	Uống, viên nén, vi 20 viên	Viên	190

Handwritten signature

Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
170	Suxamethonium clorid	Suxamethonium Chloride Injection BP 100mg/2ml	100mg/2ml	Rotexmedica GmbH Atzneimittelwerk - Đức	Thuốc tiêm, ống	Ống	16.300
171	Tenoxicam	Tenoxicam 20mg	20mg	Bidiphar -Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột đông khô + 1 ống dung môi 2ml, tiêm	Lọ	9.849
172	Tetracain	Tetracain 0,5%	0,5% 10ml	Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 - Việt Nam	Hộp 1 chai 10ml, Dung dịch, Nhỏ mắt	Lọ	14.700
173	Tetracyclin (hydroclorid)	Tetracyclin	1% 5g	Quapharco-Việt Nam	Thuốc mỡ tra mắt, hộp 100 tub 5g	Tuýp	3.600
174	Tinidazol	Tinidazol	500mg	Khapharco -Việt Nam	Uống, viên nén	Viên	397
175	Tobramycin	Biracin-E	0,3% 5ml	Bidiphar -Việt Nam	Hộp 1 lọ x 5ml dung dịch thuốc, nhỏ mắt	Lọ	4.347
176	Tobramycin + Dexamethason	Tobcol - Dex	3% + 1% 5ml	Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 - Việt Nam	Hộp 1 chai 5 ml, Dung dịch nhỏ mắt, Nhỏ mắt	Lọ	7.980
177	Tranexamic acid	Cammic	250mg/ 5ml	Vinhaco -Việt Nam	Thuốc tiêm, ống 5ml	Ống	5.148
178	Vinpocetin	Cavinton	10 mg/2 ml	Gedeon Richter Plc - Hungary	ống dung dịch tiêm trong vial, vial 5 ống, hộp 2	Ống	18.900
179	Vinpocetin	Vinpocetin	5mg	DNA - Việt Nam	Uống, Vi 25 viên nén	Viên	286
180	Vitamin A + D	Vitamin AD	5000IU + 400IU	Pymepharco - Việt Nam	Chai/200 viên nang mềm - Uống	Viên	188
181	Vitamin B1	Vitamin B1 100mg	100mg	Quapharco - Việt Nam	Uống, viên nén. Vi 10 viên	Viên	200
182	Vitamin B1 + B6 +B12	Vitamin 3B	125mg+ 125 mg+125 mcg	Quapharco - Việt Nam	Uống, viên nén. Vi 10 viên	Viên	274
183	Vitamin B12	Vitamin B12 1mg/ml	1000 mcg/1ml	CTCPDP Minh Dân - Việt Nam	Hộp 100 ống 1ml, dung dịch tiêm, tiêm	Ống	544
184	Vitamin B2	Vitamin B2	2mg	DNA - Việt Nam	Uống, lọ 100 viên nén	Viên	29
185	Vitamin B6	Vitamin B6	100mg	Quapharco - Việt Nam	Uống, viên nén, vi 10	Viên	185
186	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	Magnesi B6	5mg + 470mg	Khapharco -Việt Nam	Uống, viên nén. Vi 10 viên	Viên	138
187	Vitamin C	Vitamin C	500mg	Quapharco - Việt Nam	Uống, viên bao film. Vi 10 viên	Viên	124
188	Vitamin C	Glutoz 50mg	50mg	Quapharco - Việt Nam	Viên nén ngậm. Gói 20 viên	Gói	3.197
189	Vitamin C	Cevita 500	500mg/5 ml	Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 - Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 ống x 5 ml, Dung dịch tiêm,	ống	1.680



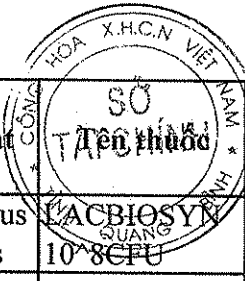
Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
190	Vitamin E	Vinpha E	400IU	Vinphaco - Việt Nam	Uống, viên nang. Vi 10 viên	Viên	545
191	Cao Actiso, Cao đặc Rau đắng đất, Cao Bìm bìm	Boganic	100mg, 75mg, 75mg.	Traphaco - Việt Nam	Uống, Viên bao phim trong vi. Hộp 5 vi x 20 viên	Viên	617
192	Cao Đinh lăng, Cao bạch quả	Hoạt huyết dưỡng não ACP	150mg + 40mg	Medisun - Việt Nam	Uống, vi 20 viên bao phim	Viên	340
193	Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Xuyên khung, Đương qui, Thục địa, Bạch thược, Hoàng kỳ,	Thập toàn đại bổ	1,00g; 0,65g; 0,65g; 0,12g; 0,30g; 0,60g; 1,00g; 0,60g; 0,45g; 0,24g	Traphaco - Việt Nam	Uống, viên hoàn. Hộp 10 hoàn	Viên	4.500
194	Độc hoạt, Tạng ký sinh, Phòng phong, Tần giao, Tế tân, Quế chi, Ngưu tất, Đỗ trọng, Đương qui, Bạch thược, Cam thảo, Xuyên khung, Sinh địa, Đảng sâm, Bạch linh, Tá dược	Didicera	0,6g, 0,4g, 0,4g, 0,4g, 0,4g, 0,4g, 0,4g, 0,4g, 0,4g, 0,4g, 0,4g, 0,4g, 0,4g, 0,4g	Traphaco - Việt Nam	Uống, viên hoàn. Hộp 10 gói 5g	Gói	3.997
195	Berberin clorid, Mộc hương.	Berberin mộc hương	100mg, 5mg	Hadiphar - Việt Nam	Uống, viên nén. Lọ 100 viên nén	Lọ	4.714
196	Bột bèo hoa dâu	Mediphyllamin	250mg	Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - Việt Nam	Viên nang cứng trong vi, vi 10 viên, hộp 10 vi, uống	Viên	2.150
197	Cao đặc mộc hoa trắng, Berberin clorid, Mộc hương.	Mộc hoa trắng	136mg, 5mg, 10mg	Hadiphar - Việt Nam	Uống; viên nén. Hộp 10 vi x 10 viên.	Viên	443

Cant

Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
198	Cao đỉnh lãng, Cao bạch quả	Hoạt huyết dưỡng não	150mg, 10mg	HD Pharma - Việt Nam	Uống, Viên bao đường. Hộp 5 vỉ x 20 viên	Viên	232
199	Cao đỉnh lãng, Cao bạch quả	Ceginkton	250mg, 100mg	HD Pharma - Việt Nam	Uống, viên nang mềm. Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	1.739
200	Cao khô Astiso, cao khô rau đắng đất, bột bìm bìm biếc.	Quanliver	200mg, 150mg, 16mg.	HD Pharma - Việt Nam	Uống, viên nang mềm. Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	1.290
201	Cao khô kim Tiền Thảo	Kim tiền thảo	120mg	HD Pharma - Việt Nam	Uống; viên bao đường. Hộp 1 chai 100 viên	Viên	318
202	Cao xương hổn hợp, Hoàng bá, Tri mẫu, Trần bì, Bạch thược, Can khương, Thục địa, Tá	Dưỡng cốt hoàn	0.75g, 2.4g, 0.3g, 0.6g, 0.6g, 0.15g, 0.6g	Traphaco - Việt Nam	Uống, viên hoàn. Hộp 20 gói	Gói	3.498
203	Đảng tâm thảo, táo nhân, thảo quyết minh, tâm sen.	Hoàn an thần	0,6g, 2g, 1,5g, 1g	Traphaco - Việt Nam	Uống, Viên hoàn. Hộp 10 viên	Viên	5.998
204	Dầu gió (Menthol, tinh dầu bạc hà, eucalyptol, tinh dầu đinh hương, long não, methyl salicylat, hương liệu và màu xanh,	Dầu gió trường Sơn	22.0g; 3.0g; 4.8g; 0.2g; 2.0g; 18.0g; 5.0g; vđ 100ml	Công ty TNHH Đông nam dược Trường Sơn - Việt Nam	Dùng ngoài, dầu xoa. Chai 2.5ml	Lọ	5.590

IV. GIÁ THUỐC SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN TUYÊN HÓA

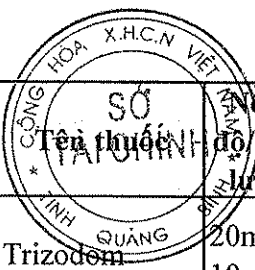
1	N-acetylcystein	Bifacold 200mg	200mg	Bidiphar - Việt Nam	Hộp 30 gói x 1g thuốc cốm, uống	gói	525
2	Alpha chymotrypsin	α Chymotrypsin 5000 IU	5000UI	Bidiphar - Việt Nam	Hộp 3 lọ thuốc tiêm bột đông khô + 3 ống dung môi 2ml, tiêm	Lọ	5.187
3	Ketoconazol	Bikozol 2% - 5g	2%, 5g	Bidiphar - Việt Nam	Hộp 1 tuýp x 5g gel bôi da, dùng ngoài	Tub	3.780



Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
4	Lactobacillus acidophilus	10 ⁸ CFU	Bidiphar - Việt Nam	Hộp 100 gói thuốc bột, uống	Gói	809
5	Eperison	Waisan 50mg	Bidiphar - Việt Nam	Viên nén bao phim trong vỉ, vỉ 10 viên, hộp 10 vỉ, uống	Viên	462
6	Paracetamol (acetaminophen)	Biragan 150mg	Bidiphar - Việt Nam	Viên thuốc đạn trong vỉ, vỉ 5 viên, hộp 5 vỉ, đặt hậu môn	viên	1.491
7	Methyl prednisolon	Soli-medon 40mg	Bidiphar - Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột đông khô + 1 ống dung môi 1ml, tiêm	lọ	14.469
8	Natri clorid	Ninosat 0,9% 50ml	Bidiphar - Việt Nam	Hộp 1 lọ x 50ml dung dịch thuốc xịt mũi	Lọ	18.900
9	Cefalexin	Biceflexin powder 250mg	Bidiphar - Việt Nam	Hộp 12 gói x 1,4g thuốc bột, uống	Gói	798
10	Amoxicilin + acid clavulanic	Klamentin 500mg gói thuốc bột pha hỗn dịch 2g	CTCP Dược Hậu Giang Việt Nam	thuốc bột pha hỗn dịch uống trong gói, hộp 24 gói, uống	gói	3.581
11	Paracetamol	Hapacol 250mg gói thuốc bột sủi bột 1,5g	CTy TNHH MTV Dược phẩm DHG Việt Nam	thuốc bột sủi bột trong gói, hộp 24 gói, uống	gói	1.733
12	Meloxicam	Mebilax 15mg	CTy TNHH MTV Dược phẩm DHG Việt Nam	viên nén trong vỉ, vỉ 10 viên, hộp 2 vỉ, uống	viên	1.000
13	Paracetamol	Hapacol 150mg gói thuốc bột sủi bột 1,5g	CTy TNHH MTV Dược phẩm DHG Việt Nam	thuốc bột sủi bột trong gói, hộp 24 gói, uống	gói	1.365
14	Erythromycin	EmycinDHG 250mg gói thuốc bột pha hỗn dịch 1,5g	CTy TNHH MTV Dược phẩm DHG Việt Nam	thuốc bột pha hỗn dịch uống trong gói, hộp 24 gói, uống	gói	1.329
15	Vitamin C	Bocalex C 1000mg	CTy TNHH MTV Dược phẩm DHG Việt Nam	viên nén sủi bột trong tube, tube 10 viên, hộp 1 tube, uống	viên	790
16	Diosmectite	Hamett gói thuốc bột pha hỗn dịch 3g	CTy TNHH MTV Dược phẩm DHG Việt Nam	thuốc bột pha hỗn dịch uống trong gói, hộp 24 gói, uống	gói	1.000
17	Betahistine dihydrochloride	Betahistine 16mg	CTy TNHH MTV Dược phẩm DHG Việt Nam	viên nén trong vỉ, vỉ 10 viên, hộp 3 vỉ, uống	viên	693

Handwritten signature

Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
18	Phytomenadion (Vitamin K1)	Vitamin K1 1mg/1ml (Phytomenadion 1mg/ ống tiêm 1ml)	1mg/1ml	Công ty CP Dược Danapha - Việt Nam	Thuốc tiêm, Hộp 10 ống x 1ml, Tiêm	ống	1.890
19	Phenoxy methyl penicilin	Penicilin V kali 400.000 IU	400.000 UI	Công ty CPTM Minh Dân - Việt Nam	viên nén trong vỉ, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Uống	Viên	258
20	Aciclovir	Aciclovir 200mg	200mg	Công ty CPTM Minh Dân - Việt Nam	viên nén trong vỉ, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Uống	Viên	384
21	Calci clorid	Calci clorid 500mg/ 5ml	500mg	Công ty CPTM Minh Dân - Việt Nam	ống tiêm, Hộp 5 ống x 5ml, Tiêm	Ống	1.045
22	Lidocain hydroclorid	Lidocain 40mg/ 2ml	2%/2ml	Công ty CPTM Minh Dân - Việt Nam	ống tiêm 2ml, Hộp 10 ống 2ml, Tiêm	Ống	504
23	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin 0,3%	0,3% /5ml	Công ty CPTM Minh Dân - Việt Nam	Thuốc mắt, lọ 5ml Hộp 1 lọ 5ml, nhỏ mắt	Lọ	2.646
24	Aciclovir	Cadirovib	5%	Công ty TNHH US pharma USA - Việt Nam	Hộp 1 tuýp 5g, Kem bôi ngoài da	Tub	4.800
25	Ceftizoxim	Fizoti Inj	1g	Yoo Young Pharm. Co., Ltd - Korea	Hộp 10 lọ bột pha tiêm, Tiêm	Lọ	69.000
26	Amoxicilin	Asiamox	250mg	Công ty Cổ Phần Dược-Vật Tư Y Tế Thanh Hóa-Việt Nam	Hộp 20 gói x 1,5g thuốc bột pha hỗn dịch uống, Uống	Gói	650
27	Natri clorid + Natri citrat + Kali clorid + Glucose khan + Kẽm Gluconate	Oremute 5	520mg + 580mg + 300mg + 2,7g +	Công ty TNHH Liên Doanh Hasan - Dermapharm - Việt Nam	Hộp 50 gói x 4, 148g Thuốc bột pha dung dịch Uống	Gói	2.400
28	Natri clorid + Natri citrat + Kali clorid + Glucose khan + Kẽm Gluconate	Oremute 20	2,6g + 2,9g + 1,5g + 13,5g + 140mg	Công ty TNHH Liên Doanh Hasan - Dermapharm - Việt Nam	Hộp 10 gói x 20.705g Thuốc bột pha dung dịch Uống	Gói	9.000
29	Vitamin B1 + B6 + B12	3BPluzs	75mg + 75mg + 50mcg	Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông - Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nang mềm, Uống	Viên	850
30	Amlodipin	Amloefti	5mg	Công ty Cổ phần dược Phẩm 3/2- Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang cứng, Uống	viên	200
31	Oxacilin	Oxacilin	250mg	Minh Dân- Việt Nam	Uống; viên nang trong vỉ	Viên	2.500
32	Salbutamol (sulfat)	Salbutamol	2mg	DNA - Việt Nam	Uống, vỉ 10 viên nén	Viên	58



Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
33	Omeprazole + Domperidon	Trizodem	20mg + 10mg	LD Meyer - BPC - Việt Nam	Uống, vi 10 viên nang cứng	Viên	2.200
34	Cefuroxim	Cefuroxim 500mg	500mg	VCP - Việt Nam	Tiêm Hộp 10 lọ bột pha tiêm.	lọ	15.900
35	Benzylpenicilin	Benzylpenicilin 1000000 IU	1.000.000UI	VCP - Việt Nam	Tiêm, hộp 50 lọ bột pha tiêm	Lọ	1.852
36	Digoxin	Digoxin	0,5mg/2ml	Warsaw Pharmaceutical Works Polfa - Ba Lan	Tiêm; hộp 5 ống tiêm 2ml	Ống	20.350
37	Neostigmin bromid	Neostigmine-hameln 0,5mg/ml	0,5mg/1ml	Hameln Pharmaceutical - Germany	Tiêm; hộp 10 ống tiêm 1ml	ống	8.360
38	Mephenesin	Detracyl 250	250mg	Cửu Long - Việt Nam	Uống, vi 10 viên nén	Viên	159
39	Lanzoprazol	Lancap - 30	30mg	Cửu Long - Việt Nam	Uống, vi 10 viên nang	Viên	548
40	Doxycyclin	Doxycyclin	100mg	Cửu Long - Việt Nam	Uống, vi 10 viên nang	viên	313
41	Dopamin (hydroclorid)	Dopamin hydrochloride 4%	200mg/5ml	Warsaw Pharmaceutical Works Polfa - Ba Lan	Tiêm, hộp 10 ống 5ml dung dịch tiêm	Ống	22.900
42	Furosemid	Agifuros	40mg	Agimexpharm - Việt Nam	Uống, vi 25 viên nén	viên	132
43	Oxytocin	Oxylpan	5UI/1ml	Hải Dương - Việt Nam	Tiêm, hộp 10 ống tiêm 1ml	ống	1.760
44	Paracetamol + codein phosphat	Panalganerfer Codein	500mg + 30mg	Cửu Long - Việt Nam	Uống, vi 4 viên sủi bọt	viên	1.275
45	Vinpocetin	Vinpocetin	10mg	Medisun - Việt Nam	Uống, vi 10 viên nang mềm	viên	1.500
46	Acetylsalicylic acid	Aspirin 81	81mg	Agimexpharm - Việt Nam	Uống, vi 10 viên nén	viên	115
47	Cefamandol	Tarcefandol	1g	Tarchomin Pharmaceutical Works Polfa S.A - Ba Lan	Tiêm, hộp 1 lọ bột pha tiêm	Lọ	67.000
48	Paracetamol + ibuprofen	Sibucap	325mg + 200mg	US Pharma USA - Việt Nam	Uống, vi 10 viên nang mềm	viên	1.950
49	Omeprazol	Kagasdine	20mg	Khánh Hoà - Việt Nam	Uống, vi 10 viên nang	viên	175
50	Clarithromycin	Clarithromycin 250	250mg	Tipharco - Việt Nam	Uống, vi 10 viên nén	viên	1.485
51	Nystatin	Nystatab	500.000 UI	Agimexpharm - Việt Nam	Uống; viên nén trong vỉ	viên	615
52	Nystatin + metronidazol + Neomycin	Agimycob	100.000 IU + 500mg +	Agimexpharm - Việt Nam	Viên đặt âm đạo, vi 10 viên nén đặt	Viên	1.317
53	Methyldopa	Agidopa	250mg	Agimexpharm - Việt Nam	Uống, vi 10 viên nén BP	Viên	768
54	Acetylsalicylic acid	Aspirin 500	500mg	Agimexpharm - Việt Nam	Uống, vi 10 viên nén BP tan trong ruột	viên	351

Handwritten signature

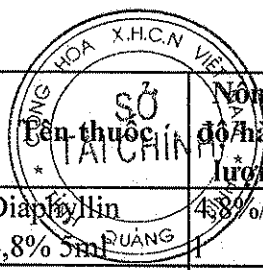
Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
55	Famotidin	Faditac Inj	20mg	Pymepharco-Việt Nam	H/5 lọ bột đông khô + 5 ống dm 5ml - Tiêm	lọ	41.500
56	Cefradin	Doncef	500mg	Pymepharco-Việt Nam	H/3 vi/10 viên nang - Uống	viên	2.450
57	Cefadroxil	Droxicef 250 mg	250mg	Pymepharco-Việt Nam	H/3 vi/10 viên nang - Uống	viên	1.380
58	Methyl prednisolon	Menison 4mg	4mg	Pymepharco-Việt Nam	H/3 vi/10 viên nén - Uống	viên	890
59	Paracetamol (acetaminophen)	Tatanol	500mg	Pymepharco-Việt Nam	H/10 vi/10 viên nén bao phim - Uống	Viên	399
60	Cefadroxil	Droxicef 500 mg	500mg	Pymepharco-Việt Nam	H/10 vi/10 viên nang - Uống	viên	2.070
61	Cetirizin	Pyme CZ10	10mg	Pymepharco-Việt Nam	H/10 vi/10 viên nang mềm - Uống	viên	690
62	Methyl prednisolon	Menison 16mg	16mg	Pymepharco-Việt Nam	H/3 vi/10 viên nén - Uống	viên	2.935
63	Cefalexin	Cefastad 250	250mg	Pymepharco-Việt Nam	H/10 vi/10 viên nang - Uống	viên	945
64	Cefaclor	Pyfaclor 250mg	250 mg	Pymepharco-Việt Nam	H/1 vi/12 viên nang - Uống	Viên	4.410
65	Sắt sulfat + folic acid	Pymeferon_B9	50mg + 350mcg	Pymepharco-Việt Nam	H/10 vi/10 viên nang - Uống	viên	795
66	Clorpromazin (hydroclorid)	Aminazin 25mg/2ml	25mg/2 ml	Danapha - Việt Nam	Tiêm, ống tiêm 2ml	Ống	1.200
67	Bacillus subtilis + Lactobacillus acidophilus +	OZONBIOTIC EXTRA	10 mũ 8 CFU 10 mũ 8 CFU 35mg	Hasan-Việt Nam	Uống, thuốc bột	Gói	3.488
68	Metformin	Glucofast 500	500mg	Công ty TNHH MTV DP và SHYT	Uống, viên bao phim trong vỉ	Viên	210
69	Alpha chymotrypsin	Alphachymotrypsin	4,2mg	Savipharm-Việt Nam	Uống, viên nén trong vỉ. Vỉ 10 viên	Viên	1.150
70	Kẽm Gluconat	Zino baby	70mg	Công ty Liên doanh Meyer - BPC - Việt Nam	Uống, gói bột	Gói	2.588
71	Methyl ergometrin	Methyl Ergometrin 0,2mg 1ml	0,2mg/ml	Rotexmedica GmbH Atzneimittelwerk - Đức	Tiêm, ống tiêm 1ml	Ống	14.419
72	Morphin	Morphin 10mg/1ml	10mg/1 ml	Vidipha-Việt Nam	Tiêm, ống tiêm 1ml	Ống	4.200
73	Captopril	Captopril	25mg	Khaphaco - Việt Nam	Uống, viên nén	Viên	100
74	Salbutamol (sulfat) 100mcg/liều	Buto-Asma	100mcg/liều x 200 liều	Laboratorio Aldo Union, S.A - Tây Ban Nha	Thuốc xịt, lọ. Hộp 1 bình xịt chứa 200 liều + đầu xịt định liều	bình	67.950



Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
75	Natri bicarbonate	Natri bicarbonat 1,4%	1,4% 250ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Tiêm truyền, lọ 250ml	Chai	31.500
76	Metronidazol	Metronidazol Kabi	500mg/100ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Tiêm truyền, lọ 100ml	Lọ	9.450
77	Glucose	Glucose 5%	5%; 500ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Tiêm truyền, chai 500ml	Chai	7.350
78	Glucose	Glucose 10%	10%; 500ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Tiêm truyền, chai 500ml	Chai	9.765
79	Glucose	Glucose 20%	20%; 500ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Tiêm truyền, lọ 500ml	Chai	12.285
80	Paracetamol (acetaminophen)	Mypara	500mg	SPM-Việt Nam	Uống; Viên sủi bọt trong vỉ	Viên	1.370
81	Amoxicilin	AMOXYCILLIN 250mg	250mg	Vidipha - Việt Nam	Uống, viên nang trong vỉ. Hộp 10vi 10 viên	Viên	338
82	Paracetamol (acetaminophen)	Paracetamol Kabi 1000	1g/100ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Tiêm truyền, Lọ 100ml	Lọ	18.900
83	Salbutamol (sulfat)	Salbutamol Kabi 0,5mg/1ml	0.5mg/1ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Thuốc tiêm, ống. Hộp 6 ống x 1ml dung dịch thuốc, tiêm	Ống	2.930
84	Spirolacton	Mezathion	25mg	Cty CPDP Hà Tây/Việt Nam	Hộp 06 vi x 10 viên nén, uống	Viên	1.008
85	Cinnarizin + Piracetam	Phezam	25mg + 400mg	Balkanpharma-Dupnitsa AD/Bulgaria	Uống, viên nang trong vỉ. Hộp 06 vi x 10 viên nang cứng	Viên	2.793
86	Diclofenac	Diclofenac	50mg	Quapharco-Việt Nam	Uống, viên bao tan trong ruột. Vỉ 10 viên	Viên	109
87	Cinnarizin	Cinnarizin	25mg	Quapharco-Việt Nam	Uống, viên nén trong vỉ. vi 50 viên nén	Viên	52
88	Hydrocortison acetat + Cloramphenicol	Chlorocina-H	0,75% +0,3%, 4g	Quapharco-Việt Nam	Tup tra mắt	Tup	2.990
89	Vitamin B1	Vitamin B1 100mg	100mg	Quapharco - Việt Nam	Uống, viên nén. Vỉ 10 viên	Viên	178
90	Vitamin C	Vitamin C	500mg	Quapharco-Việt Nam	Uống, viên bao film. Vỉ 10 viên	Viên	124
91	Vitamin B1 + vitamin B6 + vitamin	Vitamin 3B	125mg + 125mg	Quapharco-Việt Nam	Uống, viên bao fim trong vỉ. Vỉ 10 viên	Viên	274
92	Natri clorid	Natri clorid 0,9%	0,9%; 500ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Tiêm truyền, chai 500ml	Chai	6.825

Quat

Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
93	Ringer lactat	Ringer lactate	500ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Tiêm truyền, chai 500ml	Chai	7.035
94	Magnesi sulfat	Magnesi sulfat Kabi 15%	15%; 10ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Tiêm, ống tiêm 10ml	Ống	2.625
95	Diclofenac	Diclofenac Kabi 75mg/3ml	75mg/3ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Tiêm, ống tiêm 3ml	Ống	1.040
96	Gentamicin	Gentamicin Kabi 40mg/ml	40mg	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Tiêm, ống tiêm 1ml	Ống	995
97	Gentamicin	Gentamycin 80mg	80mg	Thephaco - Việt Nam	Tiêm, ống tiêm 2ml	Ống	1.048
98	Furosemid	Furosemid 20mg/2ml	20mg/2ml	Thephaco - Việt Nam	Tiêm, ống tiêm 2ml	Ống	1.925
99	Piracetam	Vinphacetam	2g/10ml	Vinphaco-Việt Nam	Tiêm, ống tiêm 10ml	Ống	5.900
100	Tobramycin + dexamethaso	Tobradex	0,3% + 1%	Balkan pharma-Bulgari	Thuốc mắt , lọ 5ml	Lọ	44.994
101	Gliclazid	Cronidia 30MR	30mg	Hataphar - Việt Nam	Uống, 30 viên nén trong	Viên	688
102	Vitamin E Acetate	Incepavit 400 Capsule	400mg	Incepta Pharmaceuticals Ltd- Bangladesh	Hộp 3 vỉ x 10 viên, viên nang cứng, uống	Viên	1.850
103	Metformin	Gluphakaps 850	850mg	Quapharco-Việt Nam	Uống, 10 viên bao phim trong vỉ	Viên	251
104	Manitol	Mannitol	20%; 250ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Tiêm truyền, chai 250ml	Chai	18.800
105	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin 500mg	500mg	Quapharco-Việt Nam	Uống; viên nén trong vỉ. Vỉ 10 viên	Viên	459
106	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Cotriseptol 480mg	400mg+ 80mg	Quapharco-Việt Nam	Uống , viên nén trong vỉ. Vỉ 20 viên	Viên	190
107	Cefotaxim	Tarcefokysym	1g	Tarchomin-Ba Lan	Tiêm, lọ bột pha tiêm	Lọ	21.900
108	Epinephrin (adrenalin)	Adrenalin	1mg/1ml	Vinphaco-Việt Nam	Tiêm, ống tiêm 1ml	Ống	2.490
109	Tranexamic acid	Cammic	250mg/5ml	Vinphaco-Việt Nam	Tiêm, ống tiêm 5ml	Ống	4.918
110	Glyceryl trinitrat (Nitroglyceri)	Nitromint	2,6mg	Egis-Hungary	Uống; viên nén trong vỉ. Vỉ 10 viên	Viên	1.848
111	Diphenhydramin	Dimedrol	10mg/1ml	HD Pharma - Việt Nam	Tiêm, ống tiêm 1ml. Hộp 20 ống	Ống	595
112	Atropin sulfat	Atropin sulfat	0,25mg/1ml	HD Pharma - Việt Nam	Tiêm, ống tiêm 1ml. Hộp 20 ống	Ống	520
113	Natri clorid	Natri clorid 0,9%	0,9%/10ml	HD Pharma - Việt Nam	Thuốc mắt, lọ 10ml. Hộp 1 lọ	Lọ	1.390
114	Diazepam	Diazepam	10mg/2ml	Rotexmedica GmbH Atzneimittelwerk - Đức	Tiêm, ống 2ml	Ống	7.700



Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
115	Aminophylin	Diaphyllin	4,8%/5ml	Gedeon Richter Plc - Hungary	Tiêm, ống tiêm 5ml	Ống	10.840
116	Tobramycin	Tobrin	0,3%	Balkan pharma-Bulgari	Thuốc mắt , lọ 5ml	Lọ	38.994
117	Ampicilin	Pamecillin 1g	1g	Medochemie Ltd - Factory B- Cyprus	Hộp 100 lọ, Bột pha tiêm, tiêm tĩnh mạch	Lọ	9.500
118	Digoxin	Digoxin	0,25mg	Actavis UK Limited - Anh	Uống, viên nén trong vỉ. Vỉ 14 viên nén	Viên	1.130
119	Cefuroxim	Travinat	250mg	TV pharma-Việt Nam	Uống, viên nén trong vỉ	Viên	1.524
120	Piracetam	Piracetam	400mg	Khapharco-Việt Nam	Uống, viên nang trong vỉ	Viên	240
121	Povidone iodine	Povidon iod 10% - lọ 1000ml	10%	Quapharco-Việt Nam	Dùng ngoài, lọ 1000ml	Chai	72.000
122	Povidone iodine	Povidon iod 10%	10% 100ml	Quapharco-Việt Nam	Dùng ngoài, lọ 100ml. Hộp 1 lọ	Lọ	11.800
123	Allopurinol	Allopurinol	300mg	Domesco-Việt Nam	Uống, viên nén trong vỉ. Vỉ 10 viên	Viên	580
124	Nước cất pha tiêm	Nước cất tiêm 5ml	5ml	HD Pharma - Việt Nam	Tiêm, ống tiêm 5ml	Ống	683
125	Enalapril	Korantrec 5	5mg	Remedica Ltd. - Cyprus	Viên nén trong vỉ, vỉ 10 viên, hộp 3 vỉ, Uống	Viên	590
126	Atorvastatin	Atorvastatin 10	10mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên nén trong vỉ, vỉ 10 viên, hộp 10 vỉ, Uống	Viên	187
127	Ibuprofen	Ibuprofen	400 mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên nén trong vỉ, vỉ 10 viên, hộp 10 vỉ, Uống	Viên	230
128	Gabapentin	Gabapentin	300mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên nang trong vỉ, vỉ 10 viên, hộp 10 vỉ, Uống	Viên	830
129	Colchicin	Colchicin	1mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên nén trong vỉ, vỉ 10 viên, hộp 10 vỉ, Uống	Viên	230
130	Clarithromycin	Clarithromycin 500	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên nén bao phim trong vỉ, vỉ 10 viên, hộp 10 vỉ, Uống	viên	2.420
131	Metformin HCl +Glibenclami	Metovance	500 mg+5 mg	Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ - Việt Nam	Viên nén dài bao phim trong vỉ, Vỉ 10 viên, hộp 3 vỉ, Uống	Viên	2.190
132	Cefuroxim	Soruxim 125	125mg	Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi - Việt Nam	Gói x 4 gam, Bột pha hỗn dịch, hộp 10 gói, Uống	Gói	1.500
133	Cerebrolysin	Cerebrolysin	215.2mg /1ml	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG - Austria	Dung dịch tiêm / dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền, Hộp 5 ống x 10ml, Tiêm truyền	Ống	99.800

Handwritten signature

Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
134	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	Magnesi-B6	5mg + 470mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên nén trong vỉ, vỉ 10 viên, hộp 10 vỉ, Uống	Viên	138
135	Piracetam	Quibay	1g/5ml	HBM Pharma s.r.o - Slovakia	Dung dịch tiêm, hộp 10 ống x 5ml, Tiêm	Ống	9.450
136	Clorpheniramin (hydrogen maleat)	Clorpheniramin	4mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên nén trong vỉ, vỉ 20 viên, hộp 10 vỉ, Uống	Viên	38
137	Trimetazidin	Hismedan	20mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên nén trong vỉ, vỉ 20 viên, hộp 10 vỉ, Uống	Viên	105
138	Perindopril erbumin	Covenbu	4mg	Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Thanh Hóa - Việt Nam	Viên nén trong vỉ, vỉ 10 viên, hộp 3 vỉ, Uống	viên	720
139	Misoprostol	Misoprostol	200mcg	Công ty Cổ phần sinh học dược phẩm Ba Đình - Việt Nam	Viên nén trong vỉ, vỉ 2 viên, hộp 1 vỉ, Uống	viên	3.780
140	Levothyroxin	Berlthyrox 100	100mcg	Berlin Chemie AG (Menarini Group) - Đức	Viên nén, H/4 vỉ x 25 viên, Uống	Viên	405
141	Acid amin	Alvesin 5E 250ml	5% 250ml	Berlin-Chemie AG (Menarini Group) - Đức	Dung dịch tiêm truyền, Chai thủy tinh 250ml	Chai	72.400
142	Acid amin	Alvesin 5E 500ml	5% 500ml	Berlin-Chemie AG (Menarini Group) - Đức	Dung dịch tiêm truyền, Chai thủy tinh 500ml	Chai	120.750
143	Ranitidine HCl + Tripotassium Bismuth Dicitrate + Sucralfate	Albis	84mg + 100mg + 300mg	Daewoong Pharm. Co., Ltd. - Hàn Quốc	Viên nén bao phim, H/3 vỉ x 10 viên, Uống	Viên	8.500

V. GIÁ THUỐC SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN MINH HÓA

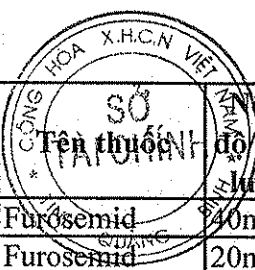
1	Atropin sulfat	Atropin	25mg/1 ml	Việt Nam	Tiêm	Ống	576
2	Atropin sulfat	Atropin sulfat	0,25mg/	Việt Nam	Tiêm	Ống	650
3	Atropin sulfat	Atropin sulfat	0,25mg/	Việt Nam	Tiêm	Ống	600
4	Bupivacain	Bupivacain 20mg 0.5% 5 mg/ml	50mg/4 ml	Pháp	Tiêm	Ống	42.000
5	Diazepam	Diazepam	10mg/2 ml	Đức	Tiêm	Ống	8.400
6	Diazepam	Diazepam 10mg 2ml	10mg/2 ml	Đức	Tiêm	Ống	7.720
7	Diazepam	Diazepam	10mg/2	Đức	Tiêm	Ống	7.700



Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
8	Fentanyl	Fentanyl solution for injection 50mcg/ml- 2ml	0,1mg/2 ml	Ba Lan	Tiêm	Ống	13.501
9	Fentanyl	Fentanyl solution for injection 50mcg/ml- 2ml	0,1mg/2 ml	Ba Lan	Tiêm	Ống	13.501
10	Ketamin	Ketamin	500mg/10ml	Đức	Tiêm	Ống	41.160
11	Ketamin	Ketamin	500mg/10ml	Đức	Tiêm	Ống	41.160
12	Lidocain	Lidocain	40mg/2 ml	Việt Nam	Tiêm	Ống	700
13	Lidocain	Lidocain 2%	40mg/2	Việt Nam	Tiêm	Ống	624
14	Lidocain	Lidocain 10%	10% 38g	Hungari	Dạng phun mù	Lọ	129.500
15	Morphin	Morphin 10mg/1ml	10mg/1 ml	Việt Nam	Tiêm	Ống	4.300
16	Morphin hydroclorid	Morphin 10mg/1ml	10mg/ml	Việt Nam	Tiêm	Ống	4.200
17	Pethidin	Dolcontral 100mg 2ml	100mg/2 ml	Ba lan	Tiêm	Ống	16.800
18	Pethidin	Dolcontral 100mg/2ml	100mg/2 ml	Balan	Tiêm	Ống	17.000
19	Pethidin	Dolcontral 100mg 2ml	100mg/2 ml	Ba Lan	Tiêm	Ống	16.800
20	Propofol	Propofol 1% Kabi	200mg/20ml	Áo	Tiêm	Ống	64.900
21	Propofol	Propofol 1% Kabi	200mg/20ml	Áo	Tiêm	Ống	56.700
22	Diclofenac	Diclofenac 50mg	50mg	Việt Nam	Uống	Viên	145
24	Diclofenac	Diclofenac	75mg/3 ml	Việt Nam	Tiêm	Ống	990
25	Diclofenac	Diclofenac Kabi 75mg/3ml	75mg/3 ml	Việt Nam	Tiêm	Ống	978
26	Diclofenac	Diclofenac	50mg	Việt Nam	Uống	Viên	109
27	Meloxicam	Mebilax 15	15mg	Việt Nam	Uống	viên	1.133
28	Meloxicam	Mobimed	15mg	Việt Nam	Uống	viên	840
29	Meloxicam	Mobimed 15	15mg	Việt Nam	Uống	Viên	1.080
30	Meloxicam	Mobimed 7,5	7,5mg	Việt Nam	Uống	Viên	670
31	Nefopam	Nisitanol	20mg/2	Việt Nam	Tiêm	Ống	5.400
33	Paracetamol	Hapacol 150	150mg	Việt Nam	Uống	gói	1.365

Handwritten signature

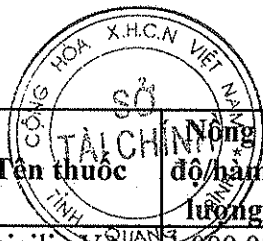
Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
34	Paracetamol	Paracetamol Kabi 1000	1g/100ml	Việt Nam	Tiêm truyền	Chai	32.000
35	Paracetamol	Panactol 650	650mg	Việt Nam	Uống	Viên	185
36	Acetaminophen	Tatanol	500mg	Việt Nam	Uống	Viên	390
37	Paracetamol	Hapacol 250	250mg	Việt Nam	Uống	gói	1.733
38	Paracetamol	Biragan 150	150mg	Việt Nam	Thuốc đặt	Viên	1.575
39	Paracetamol +Ibuprofen	Protamol	325mg + 200mg	Việt Nam	Uống	viên	226
40	Paracetamol +Ibuprofen	QBILACXAN	325mg+ 200mg	Việt Nam	Uống	Viên	185
41	Paracetamol	Paracetamol Kabi 1000	1000mg/100ml	Việt Nam	Tiêm truyền	Chai	29.500
42	Paracetamol	Biragan 150	150mg	Việt Nam	Thuốc đạn đặt hậu môn	Viên	1.491
43	Acetaminophen	Tatanol	500mg	Việt Nam	Uống	Viên	399
44	Paracetamol	Hapacol 150	150mg	Việt Nam	Uống	gói	1.365
45	Paracetamol	Hapacol 250	250mg	Việt Nam	Uống	gói	1.733
46	Paracetamol + codein phosphat	Panactol codein plus	500mg + 30mg	Việt Nam	Uống	Viên	588
47	Paracetamol + ibuprofen	QBILACXAN	325mg+ 200mg	Việt Nam	Uống	Viên	185
48	Piroxicam	Felpitil	20mg	Việt Nam	Tiêm	Ống	9.400
49	Allopurinol	Allopurinol	300mg	Việt Nam	Uống	Viên	546
50	Allopurinol	Allopurinol	300mg	Việt Nam	Uống	Viên	600
51	Colchicin	Colchicine	1mg	Việt Nam	Uống	Viên	490
52	Colchicin	Colchicin	1mg	Việt Nam	Uống	Viên	230
53	Glucosamin	Glucosamin 500	500mg	Việt Nam	Uống	viên	460
54	Glucosamin	Glucosamin 500	500mg	Việt Nam	Uống	Viên	386
55	Glucosamin	Bidisamin 500	500mg	Việt Nam	Uống	Viên	378
56	Alendronat natri + Vitamin D3	Alenbone Plus	70mg+2 800UI	Việt Nam	Uống	Viên	21.000
57	Alphachymotrypsin	Alphachymotrypsin tvp	4,2mg	Việt Nam	Uống	Viên	272
58	Alpha chymotrypsin	Katrypsin	4,2 mg	Việt Nam	Uống	Viên	169
59	Alpha chymotrypsin	Alphachymotrypsin	4,2 mg	Việt Nam	Uống	Viên	1.274



Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Đông độ hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
60	Furosemid	Furosemid	40mg	Việt Nam	Uống	Viên	144
61	Furosemid	Furosemid	20mg/2ml	Việt Nam	Tiêm	Ống	3.088
62	Furosemid	Vinzix	20mg/2ml	Việt Nam	Tiêm	Ống	2.490
63	Cetirizin	Pyme CZ10	10mg	Việt Nam	Uống	Viên	880
64	Cinnarizin	Cinnarizine	25mg	Việt Nam	Uống	viên	69
65	Cinnarizin	Cinnarizin	25mg	Việt Nam	Uống	Viên	52
67	Chlorpheniramin	Chlorpheniramine	4mg	Việt Nam	Uống	viên	42
68	Clorpheniramin maleat	Clorpheniramin	4mg	Việt Nam	Uống	viên	47
69	Chlorpheniramin	Clorpheniramin	4mg	Việt Nam	Uống	Viên	39
70	Diphenhydramin	Dimedron	10mg/1ml	Việt Nam	Tiêm	ống	634
71	Diphenhydramin	Dimedrol	10mg/ml	Việt Nam	Tiêm	Ống	690
72	Epinephrin (adrenalin)	Adrenalin	1mg/1ml	Việt Nam	Tiêm	ống	4.500
73	Adrenalin	Adrenalin	1mg/ml	Việt Nam	Tiêm	Ống	2.490
74	Ephedrin	Forasm	10mg/1ml	Việt Nam	Tiêm	ống	3.100
75	Ephedrin	Ephedrin	10mg/ml	Việt Nam	Tiêm	Ống	5.250
76	Natri hydrobicarbonat	Natribicarbonat	1,4%/250ml	Việt Nam	Tiêm truyền	Chai	29.925
77	Natri hydrocarbonat	Natri bicarbonat	1,4%/250ml	Việt Nam	Tiêm truyền	Chai	32.000
78	Than hoạt	Carbomint	100mg + 10mg + 3mg	Việt Nam	Uống	Viên	550
79	Gabapentin	Gabapentin	300mg	Việt Nam	Uống	Viên	868
80	Phenobarbital	Gardenal	100mg	Việt Nam	Uống	Viên	269
81	Phenobarbital	Danotan	100mg/1ml	Việt Nam	Tiêm	Ống	10.500
82	Albendazol	Pyme ABZ400	400mg	Việt Nam	Uống	Viên	3.800

Handwritten signature or mark.

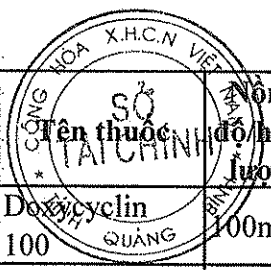
Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
83	Mebendazol	Mebendazole 500mg	500mg	Việt Nam	Uống	Viên	1.400
84	Mebendazol	Mebendazole 500mg	500mg	Việt Nam	Uống	Viên	1.454
85	Amoxicillin	AMOXIVIDI 250	250mg/g ói	Việt Nam	Uống	Gói	750
86	Amoxicilin	Amoxicilin 250mg	250mg	Việt Nam	Uống	Gói	730
87	Amoxicilin	Amoxicilin 500	500mg	Việt Nam	Uống	viên	536
88	Amoxicilin	Amoxicilin 500	500mg	Việt Nam	Uống	viên	536
89	Amoxicilin + acid	AUGXICINE 250/31,25	250mg +31,25m	Việt Nam	Uống	Gói	2.018
90	Amoxicilin + acid	Klamentin 500	500mg +	Việt Nam	Uống	gói	3.581
91	Cefaclor	Pyfaclor	500mg	Việt Nam	Uống	Viên	7.950
92	Cefaclor	Pyfaclor	500mg	Việt Nam	Uống	Viên	8.000
93	Cefalexin	Cefalexin 250mg	250mg	Việt Nam	Uống	Gói	980
94	Cefalexin	Cephalexin 500	500mg	Việt Nam	Uống	Viên	735
95	Cefalexin	Cephalexin 500 mg	500mg	Việt Nam	Uống	Viên	1.240
96	Cefalexin	Cephalexin 750	750mg	Việt Nam	Uống	Viên	2.480
97	Cefalexin	CelexDHG 250	250mg	Việt Nam	Uống	gói	890
98	Cefalexin	Biceflexin powder	250mg	Việt Nam	Uống	Gói	798
99	Cefalexin	Cefalexin Capsule USP 500	500mg	Việt Nam	Uống	Viên	1.040
100	Cefalexin	Cefatam 250	250mg	Việt Nam	Uống	Viên	890
102	Cefixim	CEFIMBRAN D 100mg	100mg	Việt Nam	Uống	Gói	1.190
103	Cefixim	Bicebid 200	200mg	Việt Nam	Uống	Viên	2.709
104	Cefixim	Cefixim	100mg	Việt Nam	Uống	Gói	1.209
105	Cefixim	Bicebid 200	200ng	Việt Nam	Uống	Viên	1.491
106	Cefotaxim	Tarcefokysym	1g	Ba Lan	Tiêm	Lọ	26.800
107	Cefotaxim	Tarcefoksym	1g	Ba Lan	Tiêm	Lọ	22.100
108	Cefotaxim	Traforan 1g	1g	Việt Nam	Tiêm	Lọ	7.618
109	Ceftazidime	Ceftazidime Kabi 1g	1g	Bồ Đào Nha	Tiêm	Lọ	67.000
110	Ceftazidim	Ceftazidime Kabi 1g	1g	Bồ Đào Nha	Tiêm	Lọ	45.000



Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
111	Phenoxy methylpenicil	Penicilin V Kali 1.000.000	1.000.000 OUI	Việt Nam	Uống	Viên	554
112	Phenoxy methylpenicil	Penicilin V Kali 1.000.000	1.000.000 OUI	Việt Nam	Uống	Viên	549
113	Gentamicin	Gentamicin Kabi 40mg/ml	40mg/1 ml	Việt Nam	Tiêm	ống	958
115	Gentamicin	Gentamycin 80mg/2ml	80mg/2 ml	Việt Nam	Tiêm	ống	1.015
116	Gentamicin	Gentamycin 80mg/2ml	80mg/2 ml	Thephaco-Việt Nam	Tiêm	Ống	978
117	Gentamicin	Gentamicin Kabi 40mg/ml	40mg/1 ml	Việt Nam	Tiêm	Ống	978
118	Gentamycin	Gentamicin 0,3%	0,3%/5ml l	Việt Nam	thuốc nhỏ mắt	Lọ	2.184
119	Gentamicin	Gentamycin 80mg	80mg/2 ml	Việt Nam	Tiêm	Ống	1.068
120	Gentamicin	Gentamicin 0,3%	0,3%	Việt Nam	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2.184
121	Gentamicin	Gentamicin Kabi 40mg/ml	40mg/ml	Việt Nam	Tiêm	Ống	966
122	Tobramycin	Tobrin	3%/5ml	Bulgari	Dung dịch tra mắt	Lọ	38.994
123	Tobramycin	Biracin-E	15mg/5	Việt Nam	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	4.494
124	Cloramphenicol	Chloramphenicol 0,4%	0,4%/5ml l	Việt Nam	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2.305
125	Cloramphenicol	Cloramphenicol	250mg	Việt Nam	Uống	viên	450
126	Cloramphenicol	Cloramphenicol	0,25g	Việt Nam	Uống	Viên	440
128	Cloramphenicol	Cloramphenicol	250mg	Việt Nam	Uống	Viên	694
129	Cloramphenicol	Cloramphenicol	1g	Việt Nam	Tiêm	Lọ	9.891
130	Metronidazol	Metronidazol	250mg	Việt Nam	Uống	Viên	121
131	Metronidazol	Metronidazol Kabi	500mg/100ml	Việt Nam	Tiêm truyền, lọ100ml,	Lọ	12.390
132	Metronidazol	Metronidazol	500mg/100ml	Đức	Tiêm truyền	Chai	23.500
133	Metronidazol	Metronidazol	250mg	Việt Nam	Uống	Viên	107
134	Tinidazol	Tinidazol	500mg	Việt Nam	Uống	Viên	405
135	Azithromycin	Azithromycin 100	100mg	Việt Nam	Uống	gói	1.964
136	Azithromycin	Quafa-Azi 250mg	250mg	Việt Nam	Uống	Viên	1.800

Handwritten signature or mark.

Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
137	Azithromycin	Quafa-Azi 500mg	500mg	Việt Nam	Uống	Viên	5.988
140	Clarithromycin	Clarithromycin 250mg	250mg	Việt Nam	Uống	Viên	1.747
141	Clarithromycin	Clarithromycin	500mg	Việt Nam	Uống	Viên	2.350
142	Erythromycin	Ery-Mekophar	250mg	Việt Nam	Uống	gói	1.860
143	Erythromycin	Erythromycin 250mg	250mg	Việt Nam	Uống	Viên	865
144	Erythromycin	Erythromycin	500mg	Việt Nam	Uống	Viên	1.430
145	Erythromycin	Erythromycin	250mg	Việt Nam	Uống	Viên	1.632
146	Erythromycin	Erythromycin	500mg	Việt Nam	Uống	Viên	1.268
147	Spiramycin + metronidazol	Agimdogyl	750000 UI+125	Việt Nam	Uống	Viên	795
148	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin	500mg	Việt Nam	Uống	viên	538
149	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin 5ml 0,3%	0,3%/5ml	Việt Nam	Nhỏ mắt	Lọ	4.800
150	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin Kabi	200mg/100ml	Việt Nam	Tiêm truyền	Lọ	17.629
151	Ciprofloxacin	Pycip 500 mg	500mg	Việt Nam	Uống	viên	2.800
152	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin Kabi	200mg/100ml	Việt Nam	Tiêm truyền	Chai	17.630
153	Ciprofloxacin	Pycip 500 mg	500mg	Việt Nam	Uống	Viên	2.450
154	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin - hameln	200mg/100ml	Đức	Tiêm truyền	Chai	66.000
155	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin 0,3%	0.3%/ml	Việt Nam	Nhỏ mắt	Lọ	2.730
156	Ciprofloxacin	Pycip 500	500mg	Việt Nam	Uống	Viên	2.500
157	Nalidixic acid	Nergamdicid	500mg	Việt Nam	Uống	viên	1.060
158	Nalidixic acid	Nergramdicin	500mg	Việt Nam	Uống	Viên	771
159	Ofloxacin	Ofloxacin 200mg	200mg	Việt Nam	Uống	viên	610
160	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Cotriseptol 480 mg	400mg + 80mg	Việt Nam	Uống	Viên	210
161	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Cotriseptol 480mg	400mg + 80mg	Việt Nam	Uống	Viên	209
162	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Cotriseptol	400mg+80mg	Việt Nam	Uống	Viên	190



Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
164	Doxycycline	Doxycyclin 100	100mg	Việt Nam	Uống	Viên	330
165	Doxycyclin	Doxycyclin	100mg	Việt Nam	Uống	Viên	313
166	Tetracyclin	Tetracyclin	0,05g	Việt Nam	Tra mắt	Tuýp	2.600
167	Tetracyclin	Tetracyclin	0,05g	Việt Nam	Thuốc mỡ tra mắt	Tuýp	3.600
168	Aciclovir	Acyclovir 5% - 5g	250mg - 5g	Việt Nam	Dùng ngoài	Tube	12.500
169	Aciclovir	Medskin Acyclovir	5% / 5g	Việt Nam	Dùng ngoài	Tube	7.046
170	Acyclovir	Medskin Acyclovir 400	400mg	Việt Nam	Uống	viên	980
171	Aciclovir	Aciclovir 800	800mg	Việt Nam	Uống	Viên	1.317
172	Aciclovir	Aciclovir 5%	250mg /5g	Việt Nam	Dùng ngoài	Tube	6.900
173	Nystatin + metronidazol + Cloramphenicol + dexamethason acetat	Mycogynax	100.000I U+200mg g +80mg+ 0,5mg	Việt Nam	Đặt âm đạo	Viên	790
174	Nystatin + Chloramphenicol + Dexamethason + Metronidazol	Megyna	100.000 UI + 80mg + 0,5mg + 200mg	Việt Nam	Viên đặt âm đạo.	Viên	890
175	Sắt sulfat+ acid folic	Pymeferon_B9	50mg + 350mcg	Việt Nam	Uống	Viên	800
176	Sắt sulfat + folic acid	Pymeferon_B9	50mg + 350mcg	Việt Nam	Uống	Viên	798
177	Sắt fumarat + acid folic + vitamin B12	Tophem	162mg + 0,75mg	Việt Nam	Uống	Viên	395
179	Phytomenadion (vitamin K1)	Vitamin K 1	10mg/1 ml	Việt Nam	Tiêm	Ống	4.400
180	Phytomenadion (Vitamin K1)	Vinphyton	1mg/1ml	Việt Nam	Tiêm	Ống	2.700
181	Phytomenadion	Vinphyton	1mg/ml	Việt Nam	Tiêm	Ống	2.490
182	Phytomenadion	Vinphyton	10mg/ml	Việt Nam	Tiêm	Ống	2.850

Handwritten signature

Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
184	Tranexamic acid	Cammic	500mg	Việt Nam	Uống	Viên	2.850
185	Tranexamic acid	Cammic	250mg/5ml	Việt Nam	Tiêm	Ống	5.918
186	Gelatin	Gelofusine	4%/500ml	Malaisia	Tiêm truyền	chai	150.000
187	Gelatin	Gelofusine	4% 500ml	Malaysia	Tiêm truyền	Chai	116.000
188	Erythropoietin	Nanokin E 2000 UI	1000UI/ 0,5ml	Việt Nam	Tiêm	Bơm tiêm	188.998
189	Atenolol	Tenocar 50	50mg	Việt Nam	Uống	Viên	670
190	Nitroglycerin	Nitromint 2,6mg	2,6mg	Hungari	Uống	Viên	1.500
191	Glyceryl trinitrat	Glyceryl trinitrat	10mg/10ml	Đức	Tiêm	Ống	73.000
193	Trimetazidin	SaVi Trimetazidine 35 MR	35mg	Việt Nam	Uống	Viên	869
194	Amiodaron	Cordaron	200mg	Pháp	Uống	Viên	6.753
195	Propranolol	Dorocardyl	40mg	Việt Nam	Uống	Viên	266
198	Amlodipin	Amloefti	5mg	Việt Nam	Uống	Viên	200
199	Captopril	Captopril	25mg	Việt Nam	Uống	Viên	200
200	Enalapril	Korantrex 5	5mg	Cyprus	Uống	Viên	600
201	Methyl dopa	Domepa	0,25g	Việt Nam	Uống	viên	1.550
202	Nifedipin	Nifedipin	10mg	Việt Nam	Uống	viên	360
204	Nifedipin	Nifedipin	10mg	Việt Nam	Uống	Viên	260
205	Nifedipin	Adalat 10mg	10mg	Đức	Uống	Viên	2.253
206	Nifedipin	Nifedipin	10mg	Việt Nam	Uống	Viên	255
207	Acetylsalicylic acid	Aspirin- 100	100mg	Việt Nam	Uống	Viên	500
208	Digoxin	Digoxin	0.5mg/2	Bi	Tiêm	ống	18.340
209	Digoxin	Digoxin qaly 0,25mg	0.25mg	Việt Nam	Uống	Viên	735
210	Digoxin	Digoxin	0,25mg	Limited/UK	Uống	Viên	1.130
211	Digoxin	Digoxin	0,5mg/2 ml	Ba Lan	Tiêm	Ống	20.800
212	Digoxin	Digoxin	0,5mg/2 ml	Ba Lan	Tiêm	Ống	20.350
213	Dopamin	Dopamin 200mg 5ml	200mg/5 ml	Đức	Tiêm	Ống	22.050



Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
214	Dopamin	Dopamin hydrochloride 4%	200mg/5ml	Ba Lan	Tiêm	Ống	22.900
215	Diazepam	Seduxen 5mg	5mg	Hungary	Uống	Viên	525
217	Clopidogrel	G5 Duratrix	75mg	Việt Nam	Uống	Viên	645
218	Atorvastatin	Atorvastatin 10	10mg	Việt Nam	Uống	Viên	199
219	Cerebrolysin	Cerebrolysin	2,152g/10ml	Austria	Tiêm	Ống	112.000
220	Cerebrolysin	Cerebrolysin	215,2mg/ml	Austria	Tiêm	Ống	103.600
221	Ginkgo biloba	Pymeginmacton 120	120mg	Việt Nam	Uống	Viên	3.100
222	Piracetam	Fuxacetam	800mg	Việt Nam	Uống	Viên	450
223	Piracetam	Noopi Piracetam 1g/5ml	1g/5ml	Việt Nam	Tiêm truyền	Ống	2.750
224	Piracetam	Memotropil	12g/60ml	Ba Lan	Tiêm truyền	Lọ	92.800
225	Vinpocetin	Vinpocetin	10mg	Việt Nam	Uống	Viên	1.500
226	Dexpanthenol (Panthenol)	Panthenol Spray	130g	Đức	Dùng ngoài, xịt	Lọ	99.300
227	Dexpanthenol	Panthenol	130g	Đức	Dùng ngoài, dạng xịt	Lọ	97.000
229	Nước Oxy già	Nước Oxy già 3%	3%/30ml	Việt Nam	Dùng ngoài	Lọ	1.348
230	Nước oxy già	Nước Oxy già 3%	3%/30ml	Việt Nam	Dùng ngoài	Lọ	1.830
231	Cồn sát trùng	Ethyllic (Cồn)	70 độ	Việt Nam	Dùng ngoài	Lọ	2.500
232	Povidone iodine	Povidon iod 10%	10%/500ml	Việt Nam	Dùng ngoài	Chai	51.000
233	Povidon iodine	Povidon iod 10%	10%/1000ml	Việt Nam	Dùng ngoài	Chai	72.000
234	Furosemid	Furosemid 20mg/2ml	20mg/2ml	Việt Nam	Tiêm	Ống	1.925
235	Furosemid	Agifuros	40mg	Việt Nam	Uống	Viên	132
236	Spironolacton	Mezathion	25mg	Việt Nam	Uống	Viên	1.190
237	Aluminum phosphat	Aluminum phosphat gel	20%/12,38g	Việt Nam	Uống	Gói	1.250
238	Attapulgit hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat + nhôm hydroxyd	Mezapulgit	2,5g+0,3g+0,2g	Việt Nam	Uống	Gói	1.360

Handwritten signature

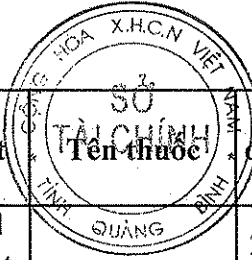
Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
239	Cimetidin	Agintidin 300	300mg	Việt Nam	Uống	viên	268
241	Cimetidin	Agintidin	300mg	Việt Nam	Uống	Viên	329
242	Famotidin	Faditac Inj	20mg	Việt Nam	Tiêm	Lọ	42.000
243	Famotidin	Faditac Inj	20mg	Việt Nam	Tiêm	Lọ	41.000
244	Lanzoprazol	Lanzoprazol	30mg	Việt Nam	Uống	Viên	383
245	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Antigas	350 mg + 350 mg + 30 mg	Ấn độ	Uống	viên	650
248	Acetyl leucin	Gikanin	0,5g	Việt Nam	Uống	Viên	387
249	Metoclopramid	Kanausin	10mg	Việt Nam	Uống	Viên	168
250	Metoclopramid	Metoclopramid Kabi 10mg.	10mg/2 ml	Việt Nam	Tiêm	Ống	1.595
251	Metoclopramid	Metoclopramid Kabi 10mg	10mg/2 ml	Việt Nam	Tiêm	Ống	1.590
252	Alverin	Spacmarizine	40mg	Việt Nam	Uống	Viên	149
253	Alverin (citrat)	Harine	40mg	Việt Nam	Uống	Viên	127
254	Hyoscin butylbromid	VINCOPANE	20mg/ml	Việt Nam	Tiêm	Ống	8.400
255	Hyoscin butylbromid	Vincopane	20mg/ml	Việt Nam	Tiêm	Ống	7.937
256	Papaverin hydroclorid	Paparin	40mg/ml	Việt Nam	Tiêm	Ống	4.645
257	Papaverin hydroclorid	Paparin	40mg/2 ml	Việt Nam	Tiêm	Ống	4.700
259	Bisacodyl	BisacodylDHG	5mg	Việt Nam	Uống	viên	315
260	Glycerol	Rectiophar	60% - 5ml	Việt Nam	Thuốc thụt, tub 5ml	Tube	1.900
261	Glycerol	Rectiophar	2,98g - 5ml	Việt Nam	Thuốc thụt	Ống	3.500
262	Sorbitol	Sorbitol Bidiphar	5g	Việt Nam	Uống	Gói	546
263	Sorbitol	Sorbitol Bidiphar	5g	Việt Nam	Uống	Gói	504



Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá	
265	Diosmectit	Hamett	3g	Việt Nam	Uống	Gói	1.176
266	Diosmectit	SMECGIM	3g	Việt Nam	Uống	Gói	1.368
267	Kẽm gluconat	Zino baby	70mg	Việt Nam	Uống	Gói	2.598
268	Lactobacillus acidophilus	Lacbio Pro	10 ⁹ CFU/1g	Việt Nam	Uống	Gói	903
269	Lactobacillus acidophilus	Lacbiosyn	≥10 ⁸ CFU	Việt Nam	Uống	Gói	809
270	Natri clorid + Natri citrat + Kali clorid + Glucose khan + Kẽm Gluconate	Oremute 20	2,6g + 2,9g + 1,5g + 13,5g + 140mg	Việt Nam	Uống	Gói	9.000
272	Diosmin + hesperidin	Daflavon	450mg +50mg	Việt Nam	Uống	Viên	1.670
273	Dexamethason	Dexamethazol	4mg/ml	Việt Nam	Tiêm	Ống	970
274	Dexamethason	Dexamethason e	4mg/1ml	Việt Nam	Tiêm	Ống	990
275	Dexamethason acetat	Dexamethason Kabi	4mg/ml	Việt Nam	Tiêm	Ống	918
276	Fluocinolon acetonid	Fluopas 10g	25mg/10g	Việt Nam	Dùng ngoài	Tube	4.200
277	Prednisolon acetat	Prednisolon 5mg	5mg	Việt Nam	Uống	Viên	178
278	Hydrocortison natri	Hydrocortison	100mg	Việt Nam	Tiêm	Lọ	12.789
279	Methyl prednisolon	VINSOLON	40mg	Việt Nam	Tiêm	Lọ	24.279
280	Methyl prednisolon	Pamatase	40mg	Korea	Tiêm	Lọ	23.600
281	Methyl prednisolon	Soli-medon 40	40mg	Việt Nam	Tiêm	Lọ	17.682
282	Methyl prednisolon	Menison 4mg	4mg	Việt Nam	Uống	Viên	870
283	Methyl prednisolon	Soli-medon 40	40mg	Việt Nam	Tiêm	Lọ	14.301
284	Prednisolon acetat	Hydrocolacyl	5mg	Việt Nam	Uống	Viên	138
285	Methyl prednisolon	Menison 4mg	4mg	Việt Nam	Uống	Viên	882

Real

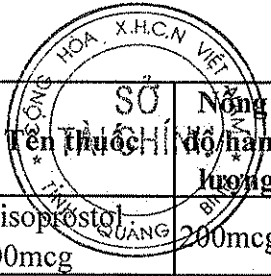
Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
288	Gliclazid	Pyme Diapro - 80 mg	80mg	Việt Nam	Uống	Viên	770
289	Gliclazid	AGILIZID	80mg	Việt Nam	Uống	Viên	388
290	Glimepirid	Diaprid 2mg	2mg	Việt Nam	Uống	Viên	1.990
291	Insulin trộn	Scilin M30 (30/70)	(30/70) 40UI/ml, lọ 10ml	Ba lan	Tiêm	Lọ	98.000
293	Metformin	Glumeform 500	500mg	Việt Nam	Uống	viên	336
294	Metformin hydroclorir	Metformin 850	850mg	Việt Nam	Uống	Viên	365
295	Metformin hydroclorir	Glucofast 500	500mg	Việt Nam	Uống	Viên	295
296	Neostigmin bromid	Neostigmine 0,5mg 1ml	0,5mg/ml l	Đức	Tiêm	Ống	8.700
297	Pipecuronium bromid	Arduan 4mg	4mg/2ml	Hungari	Tiêm	lọ	37.150
298	Rocuronium bromid	Rocuronium Kabi 10mg/ml	50mg/5 ml	Đức	Tiêm	ống	89.000
299	Rocuronium bromid	Rocuronium-hameln 10mg/ml Injection	10mg/ml	Đức	Tiêm	Ống	74.500
300	Suxamethonium clorid	Suxamethonium Chloride Injection BP 100mg/2ml	100mg/2 ml	Đức	Tiêm	Ống	16.300
301	Natri clorid	Natri clorid 0,9%	0,9%/ 10ml	Việt Nam	Nhỏ mắt	Lọ	1.790
302	Natri clorid	Natri clorid 0,9%	90mg/10 ml	Việt Nam	Nhỏ mắt	Lọ	1.445
303	Natri clorid + Natri citrat + Kali clorid + Glucose khan + Kẽm Gluconate	Oremute 5	520mg + 580mg + 300mg + 2,7g +	Việt Nam	Uống	Gói	2.500
304	Methyl ergometrin	MethylErgometrin 0,2mg/1ml	0,2mg/ml l	Đức	Tiêm	Ống	15.864
305	Methyl Ergometrin	Methyl Ergometrin 0,2mg 1ml	0,2mg/1 ml	Đức	Tiêm	Ống	14.400



Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
270	Natri clorid + Natri citrat + Kali clorid + Glucose khan + Kẽm Gluconate	Oremute 20	2,6g + 2,9g + 1,5g + 13,5g + 140mg	Việt Nam	Uống	Gói	9.000
272	Diosmin + hesperidin	Daflavon	450mg +50mg	Việt Nam	Uống	Viên	1.670
273	Dexamethason	Dexamethazol	4mg/ml	Việt Nam	Tiêm	Ống	970
274	Dexamethason	Dexamethason	4mg/1ml	Việt Nam	Tiêm	Ống	990
275	Dexamethason acetat	Dexamethason Kabi	4mg/ml	Việt Nam	Tiêm	Ống	918
276	Fluocinolon acetonid	Fluopas 10g	25mg/10g	Việt Nam	Dùng ngoài	Tube	4.200
277	Prednisolon acetat	Prednisolon 5mg	5mg	Việt Nam	Uống	Viên	178
278	Hydrocortison natri	Hydrocortison	100mg	Việt Nam	Tiêm	Lọ	12.789
279	Methyl prednisolon	VINSOLON	40mg	Việt Nam	Tiêm	Lọ	24.279
280	Methyl prednisolon	Pamatase	40mg	Korea	Tiêm	Lọ	23.600
281	Methyl prednisolon	Soli-medon 40	40mg	Việt Nam	Tiêm	Lọ	17.682
282	Methyl prednisolon	Menison 4mg	4mg	Việt Nam	Uống	Viên	870
283	Methyl prednisolon	Soli-medon 40	40mg	Việt Nam	Tiêm	Lọ	14.301
284	Prednisolon acetat	Hydrocolacyl	5mg	Việt Nam	Uống	Viên	138
285	Methyl prednisolon	Menison 4mg	4mg	Việt Nam	Uống	Viên	882
288	Gliclazid	Pyme Diapro - 80 mg	80mg	Việt Nam	Uống	Viên	770
289	Gliclazid	AGILIZID	80mg	Việt Nam	Uống	Viên	388
290	Glimepirid	Diaprid 2mg	2mg	Việt Nam	Uống	Viên	1.990
291	Insulin trộn	Scilin M30 (30/70)	(30/70) 40UI/ml, lọ 10ml	Ba lan	Tiêm	Lọ	98.000
293	Metformin	Glumeform 500	500mg	Việt Nam	Uống	viên	336

Handwritten signature

Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
294	Metformin hydroclorir	Metformin 850	850mg	Việt Nam	Uống	Viên	365
295	Metformin hydroclorir	Glucofast 500	500mg	Việt Nam	Uống	Viên	295
296	Neostigmin bromid	Neostigmine 0,5mg 1ml	0,5mg/ml	Đức	Tiêm	Ống	8.700
297	Pipecuronium bromid	Arduan 4mg	4mg/2ml	Hungari	Tiêm	lọ	37.150
298	Rocuronium bromid	Rocuronium Kabi 10mg/ml	50mg/5 ml	Đức	Tiêm	ống	89.000
299	Rocuronium bromid	Rocuronium-hameln 10mg/ml Injection	10mg/ml	Đức	Tiêm	Ống	74.500
300	Suxamethonium clorid	Suxamethonium Chloride Injection BP 100mg/2ml	100mg/2 ml	Đức	Tiêm	Ống	16.300
301	Natri clorid	Natri clorid 0,9%	0,9%/10ml	Việt Nam	Nhỏ mắt	Lọ	1.790
302	Natri clorid	Natri clorid 0,9%	90mg/10 ml	Việt Nam	Nhỏ mắt	Lọ	1.445
303	Natri clorid + Natri citrat + Kali clorid + Glucose khan + Kẽm Gluconate	Oremute 5	520mg + 580mg + 300mg + 2,7g + 35mg	Việt Nam	Uống	Gói	2.500
304	Methyl ergometrin	MethylErgometrin 0,2mg/1ml	0,2mg/ml	Đức	Tiêm	Ống	15.864
305	Methyl Ergometrin	Methyl Ergometrin 0,2mg 1ml	0,2mg/1 ml	Đức	Tiêm	Ống	14.400
306	Oxytocin	VINPHATOXIN	5UI/ml	Việt Nam	Tiêm	ống	3.890
307	Oxytocin	VINPHATOXIN	5UI/ ml	Việt Nam	Tiêm	Ống	3.800
308	Oxytocin	Ofost	5UI/ ml	Lithuania	Tiêm	Ống	3.520
309	Oxytocin	Oxylpan	5UI/ ml	Việt Nam	Tiêm	Ống	1.760
310	Misoprostol	Misoprostol 200mcg	200mcg	Việt Nam	Uống	Viên	4.700



Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên Thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
311	Misoprostol	Misoprostol 200mcg	200mcg	Việt Nam	Uống	Viên	4.490
312	Misoprostol	Misoprostol Stada 200mcg	200mcg	Việt Nam	Uống	Viên	4500
314	Salbutamol	Salbutamol Kabi	0,5mg/1 ml	Việt Nam	Tiêm	Ống	3.400
	Salbutamol	Salbutamol Kabi	0,5mg/1 ml	Việt Nam	Tiêm	Ống	4.645
315	Diazepam	Seduxen 5mg	5mg	Hungary	Uống	Viên	525
316	Rotundin	Rotudin 60mg	60mg	Việt Nam	Uống	viên	760
317	Rotundin	Rotundin 60	60mg	Việt Nam	Uống	Viên	732
318	Rotundin	Rotundin 60	60mg	Việt Nam	Uống	Viên	585
320	Clorpromazin	Aminazin 25mg/2ml	25mg /2ml	Việt Nam	Tiêm	Ống	1.250
321	Aminophyllin	Diaphyllin Venosum 4,8%5ml	4,8% x 5ml	Hungari	Tiêm	ống	10.810
323	Aminophyllin	Diaphyllin 4,8% 5ml	4,8%/5ml	Hungary	Tiêm	Ống	10.838
324	Salbutamol	Salbutamon	2mg	Việt Nam	Uống	viên	88
326	Salbutamol	Salbutamol	2mg	Việt Nam	Uống	Viên	60
327	Terbutalin	Vinterlin	0,5mg/m	Việt Nam	Tiêm	Ống	7.500
328	Terbutalin	Vinterlin	0,5mg/1 ml	Việt Nam	Tiêm	Ống	5.890
329	Codein + terpin hydrat	Terpin Codein	5mg + 100mg	Việt Nam	Uống	viên	237
330	N-acetylcysteine	Mitux E	100mg	Việt Nam	Uống	gói	526
331	N-Acetylcystein	Acetylcystein 200mg	200mg	Việt Nam	Uống	Gói	586
332	N-acetylcystein	Vincystin	100mg	Việt Nam	Uống	Gói	504
333	N-acetylcystein	Acetylcystein	200mg	Việt Nam	Uống	Viên	208
334	Natri clorid+kali clorid+ natri citrat + glucose khan	Oresol	20,0g+ 3,5g+2,9 g+ 1,5g/27, 9	Việt Nam	Uống	Gói	1.533

Handwritten signature

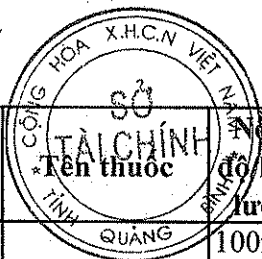
Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
335	Natri clorid+kali clorid+ natri citrat + glucose khan	Oresol 4,1g	520mg+580mg+300mg+2,7g	Việt Nam	Uống	Gói	590
336	Natri clorid+kali clorid+ natri citrat + glucose khan	ORESOL-BABY	520mg+580mg+300mg+2,7g	Việt Nam	Uống	Gói	612
337	Acid amin	Alvesin 40	5%/250 ml	Đức	Tiêm truyền	Chai	72.450
338	Calci clorid	Calciclorid	500mg/5 ml	Việt Nam	Tiêm truyền	ống	1.600
339	Calci clorid	Calci clorid	500mg/5 ml	Việt Nam	Tiêm truyền	Ống	1.500
340	Calci clorid	Calci clorid	500mg/5 ml	Việt Nam	Tiêm truyền	Ống	1.470
341	Glucose	Glucose 5% 500ml	5% / 500ml	Việt Nam	Tiêm truyền	chai	10.760
342	Glucose	Glucose 10% 500ml	10% 500ml	Việt Nam	Tiêm truyền	Chai	11.440
343	Glucose	Glucose 5% 500ml	5% 500ml	Việt Nam	Tiêm truyền	Chai	9.448
344	Magnesi sulfat	Magnesi sulfat 15%/10ml	15%/10 ml	Việt Nam	Tiêm truyền	Ống	3.100
345	Glucose	Glucose 5%	5%/500 ml	Việt Nam	Tiêm truyền	Chai	11.500
346	Glucose	Glucose 10%	10%/500 ml	Việt Nam	Tiêm truyền	Chai	12.500
347	Kali clorid	Kali clorid Kabi 10%	10%/10 ml	Việt Nam	Tiêm truyền	Ống	2.750
348	Magnesi sulfat	Magnesi sulfat Kabi 15%	15% /10ml	Việt Nam	Tiêm truyền	Ống	2.900
349	Natri clorid	Natriclorid 0,9% 500ml	0,9% /500ml	Việt Nam	Tiêm truyền	Chai	9.968
350	Natri clorid	Natriclorid 0,9% 500ml	0,9% 500ml	Việt Nam	Tiêm truyền	Chai	11.450
351	Manitol	Mannitol	20%/250 ml	Việt Nam	Tiêm truyền	chai	19.800
352	Manitol	Manitol	20% /250ml	Việt Nam	Tiêm truyền	Chai	20.000



Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
353	Manitol	Mannitol	20% /250ml	Việt Nam	Tiêm truyền	Chai	18.800
354	Natri clorid	Natri clorid 0,9%	9%/500 ml	Việt Nam	Tiêm truyền	Chai	9.000
355	Ringer lactat	Ringer lactat 500ml	0,6g+0,312g +0,04g+0,027g / 500ml	Việt Nam	Tiêm truyền	Chai	12.890
356	Ringerlactac	Ringer lactate 500ml	0,6g+0,312g +0,04g+0,027g / 500ml	Việt Nam	Dung dịch tiêm truyền, chai 500ml	Chai	11.500
357	Ringer lactat	Ringer lactate	500ml	Việt Nam	Tiêm truyền	Chai	9.000
358	Nước cất pha tiêm	Nước cất 500ml	500ml/ chai	Việt Nam	Dung môi pha tiêm	Chai	8.950
359	Nước cất pha tiêm	Nước cất tiêm 5ml	5ml	Việt Nam	Dung môi pha tiêm	Ống	709
360	Nước cất pha tiêm	Nước cất tiêm 5ml	5ml	Việt Nam	Dung môi pha tiêm	Ống	683
361	Vitamin A+D	Vitamin A+D	5000IU +500IU	Việt Nam	Uống	Viên	270
362	Vitamin A + D	Vitamin A-D	5000IU; 500IU	Việt Nam	Uống	Viên	300
363	Vitamin B1	Vitamin B1	100mg	Việt Nam	Uống	Viên	239
364	Vitamin B1	Vitamin B1 100mg	100mg	Việt Nam	Uống	Viên	200
365	Vitamin B1 + B6 + B12	Vitamin 3B	125mg+125mg+125mcg	Việt Nam	Uống	Viên	330
366	Vitamin B1 + B6 + B12	Vinrovit 5.000	50mg+250mg+5000mcg	Việt Nam	Tiêm	Lọ	9.247
367	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	Magnesi B6	5mg + 470mg	Việt Nam	Uống	Viên	144
368	Vitamin C	Vitamin C	500mg	Việt Nam	Uống	Viên	134
369	Vitamin C	Vitamin C-DNA	500mg	Việt Nam	Uống	Viên	129

Handwritten signature

Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
370	Vitamin C	Kingdomin-vita C	1000mg	Việt Nam	Uống	Viên	861
371	Vitamin E	Epalvit 400	400UI	Việt Nam	Uống	Viên	651
372	Vitamin E	Vinpha E	400UI	Việt Nam	Uống	Viên	545
373	Vitamin PP	Vitamin PP	50mg	Việt Nam	Viên nén, uống	viên	170
375	Paracetamol +Loratadin +Dextromethorphan HBr	Reduflu N	500mg+ 5mg+ 15mg	Việt Nam	Uống	Viên	497
376	Piracetam + Cinnarizin	Phezam	400 mg + 25mg	Bulgaria	Uống	Viên	2.798
377	Paracetamol + Diclofenac	Tydol Rhenac	500mg+ 50mg	Việt Nam	Uống	Viên	1.280
378	Piracetam+ Cinnarizin	Phezam	400mg+ 25mg	Bulgaria	Uống	Viên	2.793
379	Amlodipin + Atorvastatin	Zoamco - A	5mg + 10mg	Việt Nam	Uống	Viên	3.100
380	Atorvastatin + Amlodipin	Zoamco - A	10mg + 5mg	Việt Nam	Uống	Viên	3.130
381	Omeprazole + Domperidon	Trizodom	20mg + 10mg	Việt Nam	Uống	Viên	2.200
382	Omeprazole + Domperidon	Stomedon	20mg + 10mg	Việt Nam	Uống	Viên	2.470
383	Paracetamol + Dextromethorphan + Loratadin	Atnoflu	500mg+ 15mg+5 mg	Việt Nam	Uống	Viên	419
384	Methocarbamol + Paracetamol	Parocontin	400mg+ 325mg	Việt Nam	Uống	Viên	2.289
385	Bột xuyên khung, Bạch chỉ, Hương phụ, Qué nhục, Gừng, Cam thảo.	Cảm xuyên hương DNA	132mg + 165mg + 132mg + +6mg + 15mg + +5mg	Việt Nam	Uống	Viên	600



Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
386	Cao Actiso, Cao đặc Rau đắng đất, Bìm bìm	Bibiso	100mg + 75mg + 5,25mg	Việt Nam	Uống	Viên	1.000
387	Cao đặc actiso; Cao rau đắng đất ; Bột bìm bìm biếc	Medibogan	200mg + 150mg + 16mg	Việt Nam	Uống	Viên	1.800
388	Cao Actiso; Cao đặc rau đắng đất; Bột Bìm bìm biếc	Quanliver	200mg, 150mg, 16mg.	Việt Nam	Uống	Viên	1.448
389	Actiso; Rau đắng đất; Bột Bìm bìm	Boganic	100mg, 75mg, 75mg	Việt Nam	Uống	Viên	618
390	Cao Kim Tiên Thảo	Desmodin - KIM TIÊN THẢO	300 mg	Việt Nam	Uống	Viên	942
391	Kim tiên thảo, Nhân trần, Hoàng cầm, Uất kim, Bing lang, Chi thực, Hậu phác, Bạch mao căn, Mộc hương, Đại hoàng	Bài thạch	1000mg; 250mg; 150mg; 250mg; 100mg; 100mg; 100mg; 500mg; 100mg; 50mg.	Việt Nam	Uống	Viên	1.048
392	Cao xương hỗn hợp, Tri mẫu, Hoàng bá, Trần bì, Bạch thược, Can khương, Thục địa. Tá dược: Acid Benzoic, Đường trắng, Parafin rắn, Than hoạt, Talc vừa đủ	Dưỡng cốt hoàn	0.75g, 0.3g, 2.4g, 0.6g, 0.6g, 0.15g, 0.6g	Việt Nam	Uống	Gói	3.494

Handwritten signature

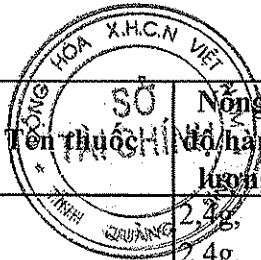
Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
393	Cao xương hổn hợp + Hoàng bá + Tri mẫu + Trần bì + Bạch thược + Can khương + Thục địa	Dưỡng cốt hoàn	0.75g +2.4g, 0.3g+0.6 g+0.6g+ 0.15g+0. 6g	Việt Nam	Uống	Gói	3.498
394	Độc hoạt, Tang ký sinh, Phòng phong, Tần giao, Tế tân, Quế chi, Ngưu tất, Đỗ trọng, Đương quy, Bạch thược, Cam thảo, Xuyên khung, Sinh địa, Đảng sâm, Bạch linh. Tá	Didicera	0,6g+0,4 g+0,4g+ 0,4g+0,4 g+0,4g+ 0,4g+0,4 g+0,4g+ 0,4g+0,4 g+0,4g	Việt Nam	Uống	Gói	3.998
395	Độc hoạt, Tang ký sinh, Phòng phong, Tần giao, Tế tân, Quế chi, Ngưu tất, Đỗ trọng, Đương quy, Bạch thược, Cam thảo, Xuyên khung, Sinh địa, Đảng sâm, Bạch linh. Tá dược:	Didicera	0.6g, 0.4g, 0.4g, 0.4g, 0.4g, 0.4g, 0.4g, 0.4g, 0.4g, 0.4g, 0.4g, 0.4g, 0.4g, 0.4g, 0.4g	Việt Nam	Uống	Gói	3.997



Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
396	Hy thiêm, Thực địa, Tang ký sinh, Khương hoạt, Phòng phong, Đương quy, Đỗ trọng, Thiên niên	Hoả Long - phong thấp hoàn	0.56g +0.56g + 0.4g + 0.4g + 0.56g +0.4g + 0.4g +0.4g +4g	Việt Nam	Uống	Gói	3.300
397	Bột bạch truật, Bột mộc hương, Bột hoàng đằng, Bột hoài sơn, Bột trần bì, Bột hoàng liên, bột bạch linh, Bột sa nhân, Bột bạch thực, Cao đặc cam thảo, Cao đặc đảng	Đại tràng hoàn P/H	0,65g, 0,35g, 0,4g, 0,42g, 0,25g, 0,54g, 0,35g, 0,53g, 0,35g, 0,04g, 0,22g	Việt Nam	Uống	Gói	3.250
398	Mộc hương, Berberin.	Antesik	50mg + 200mg	Việt Nam	Uống	Viên	1.700
399	Mộc hương, Berberin.	Viên nang Bermoric	100mg, 50mg	Việt Nam	Uống	Viên	600
400	Ngưu nhĩ phong, La	Phong liễu tràng vị khang	15% + 5%	Trung Quốc	Uống	Gói	5.999
401	Ngưu nhĩ phong 2g, La liễu 1g	Phong liễu tràng vị khang	2g, 1g	Trung Quốc	Uống	Gói	6.000
402	Ngây hương; xích đồng nam; thực địa; Hoài sơn; trạch tả, Đơn bì, Bạch linh;	Hoàn xích hương	50mg + 50mg + 10g + 10g + 8g + 8g +2g	Việt Nam	Uống	gói	9.500

Handwritten signature

Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
403	Xích đồng nam 50g; Ngây hương 50g; Thục địa 10g; Hoài sơn 10g; Đơn bì 8g; Bạch linh 8g; Trạch tả 8g; Mật ong	Hoàn xích hương	50g; 50g; 10g; 10g; 8g; 8g; 8g; 2g	Việt Nam	Uống	Gói	9.490
404	Cao Đan sâm, cao Tam thất, Borneol	Thiên sứ hộ tâm đan	17,5mg, 3,43mg, 0,2mg	Trung Quốc	Uống	Viên	459
405	Cao đan sâm, cao tam thất, borneol	Thiên sứ hộ tâm đan	17,5g, 3,43mg, 0,2mg	Việt Nam	Uống	Viên	500
406	Cao đỉnh lăng, Cao bạch quả	CEBRATON	150mg, 50mg	Việt Nam	Uống	Viên	2.098
407	Cao đỉnh lăng, cao bạch quả.	Quaneuron	300mg, 100mg	Việt Nam	Uống	Viên	3.380
408	Cao đặc đỉnh lăng + Cao khô Ginkgo biloba	Hoạt huyết dưỡng não BDF	150mg + 5mg	Việt Nam	Uống	Viên	819
409	Cao Đỉnh lăng, cao Bạch quả	Hoạt huyết dưỡng não	150mg, 50mg	Việt Nam	Uống	Viên	295
410	Cao đỉnh lăng, Cao bạch quả	Dilagin	150mg, 30mg	Việt Nam	Uống	Viên	770
411	Hoàng bá, Khiêm thực, Liên tu, Tri mẫu, Mẫu lệ, Phục linh, Sơn thù, Viễn trí, Tá dược vđ	Cổ Tinh Hoàn	0,84g+0, 26g+ 0,26g+0, 84g+ 0,17g+0, 26g+ 0,42g+0, 42g	Việt Nam	Uống	gói	4.850



Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
412	Xuyên khung, Tần giao, Bạch chi, Đương quy, Mạch môn, Hồng sâm, Ngô thù du, Ngũ vị tử g, Băng phiến	Hoa đà tái tạo hoàn	2,4g, 2,4g, 2,4g, 1,6g, 2,4g, 1,6g, 2,4g, 0,08g	Trung Quốc	Uống	Gói	9.600
413	Xuyên khung, tần giao, bạch chi, đương qui, mạch môn, hồng sâm, ngô thù du, ngũ vị tử, băng phiến.	Hoa đà tái tạo hoàn	2,4mg, 2,4mg, 2,4mg, 2,4mg, 1,6mg, 2,4mg, 1,6mg, 2,4mg, 0,08mg	Trung Quốc	Uống	Gói	9.500
414	Mã hoàng; Khô Hạnh nhân; Cam thảo; Thạch cao	Slaska	12g, 12g, 4g, 40g	Việt Nam	Uống	Chai	27.000
415	Tỳ bà diệp; Cát cánh ;Bách bộ; Tiền hồ, Tang bạch bì; Thiên môn; Bạch linh; Cam thảo; Hoàng cầm; Menthol;	Thuốc ho người lớn	16,2g; 1,8g; 2,79g; 1,8g; 1,8g; 2,7g; 1,8g; 0,9g; 1,8g; 18mg; 18mg	Việt Nam	Uống	Lọ	20.997
416	Tỳ bà diệp; Cát cánh ;Bách bộ; Tiền hồ, Tang bạch bì; Thiên môn; Bạch linh; Cam thảo; Hoàng cầm; Menthol;	Thuốc ho người lớn	16,2g; 1,8g; 2,79g; 1,8g; 1,8g; 2,7g; 1,8g; 0,9g; 1,8g; 18mg; 18mg	Việt Nam	Uống	Lọ	19.998

Handwritten signature or mark.

Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
417	Tỳ bà diệp; Cát cánh ; Bách bộ; Tiền hồ; Tang bạch bì; Thiên môn; Bạch linh; Cam thảo; Hoàng cầm; Cineol	Thuốc ho trẻ em	16,2g; 1,8g; 2,79g ; 1,8g; 1,8g; 2,7g; 1,8g; 0,9g; 1,8g; 18mg	Việt Nam	Uống	Lọ	20.997
418	Tỳ bà diệp; Cát cánh; Bách bộ; Tiền hồ; Tang bạch bì; Thiên môn; Bạch linh; Cam thảo; Hoàng cầm; Cineol	Thuốc ho trẻ em	16,20g, 1,80g, 2,79g, 1,80g, 1,80g, 2,70g, 1,80g, 0,90g, 1,80g, 18 mg	OPC-Việt Nam	Uống	Chai	21.000
419	Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Xuyên khung, Đương quy, Thục địa, Bạch thược, Hoàng kỳ, Quế nhục. Mật ong vừa	Hoàn thập toàn đại bổ	1g, 0.6g, 0.6g, 0.12g, 0.3g, 0.6g, 1g, 0.6g, 0.45g, 0.24g.	Việt Nam	Uống	Viên	4.498
420	Đảng sâm; Bạch linh; Bạch truật; Cam thảo; Xuyên Khung; Đương qui; Thục địa; Bạch thược; Hoàng kỳ; Quế nhục	Hoàn thập toàn đại bổ	1g, 0.6g, 0.6g, 0.12g, 1g, 0.6g, 0.6g, 0.3g, 0.45g, 0.24g	Việt Nam	Uống	Viên	4.498
421	Bột bèo hoa dâu	MediPhylamin 250mg	250mg	Việt Nam	Uống	Viên	2.200



Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
422	Bột bèo hoa dâu	Médiaphylamin	250mg	Việt Nam	Uống	Viên	2.058
423	Thực địa Đương qui, Bạch thược; Xuyên khung; cao đặc Ích mẫu; cao đặc Ngái cứ; Hương phụ chế	Hoàn điều kinh bổ huyết	1,2g + 1,2g + 0,3g + 0,3g + 0,3g + 0,15g + 1,2g	Việt Nam	Uống	Gói	1.945
424	Thực địa + Đương qui + Bạch thược + Xuyên khung + cao đặc Ích mẫu + cao đặc Ngái cứ + Hương phụ chế	Hoàn điều kinh bổ huyết	1,2g + 1,2g + 0,3g + 0,3g + 0,3g + 0,15g + 1,2g	Việt Nam	Uống	Gói	1.948
425	Long não 0,825ml; Tinh dầu Bạc hà 0,525ml; Tinh dầu hương nhu 0,09ml; Tinh dầu quế 0,045ml; Tinh dầu	Cao sao vàng 3g	0,825ml; 0,525ml; 0,09ml; 0,045ml; 0,165ml;	Việt Nam	Dùng ngoài	Hộp	2.800
426	Long não + Menthol + Tinh dầu bạc hà + Eucalyptol + Tinh dầu quế + Methylsalicyl at	Dầu xoa con hồ - TW3 Foripharma	3,18g; 1,6g; 2,18g; 0,98g; 0,3g; 4,0g	Việt Nam	Dùng ngoài	Lọ	27.000

Đuyệt

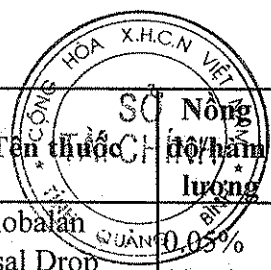
Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
427	Ô đầu, Địa liên, Đại hồ, Quế nhục, Thiên niên kiện, Uy linh tiên, Mã tiền, Huyết giác, Xuyên khung, Methyl salicylatl, Ethanol 96%	JAMDA Cồn xoa bóp	500mg, 500mg, 500mg, 500mg, 500mg, 500mg, 500mg, 500mg, 500mg, 500mg, 5ml, 96%	Việt Nam	Cồn xoa bóp	Lọ	18.000
428	Ô đầu + Địa liên + Đại hồ+ Quế nhục + Thiên niên kiện + Uy linh tiên + Mã tiền + Huyết giác + Xuyên khung + Tế tân + methyl salicylat	Cồn xoa bóp JAMDA	500mg + 500mg + 500mg + 500mg + 500mg + 500mg + 500mg + 500mg + 500mg + 500mg + 500mg + 5ml	Việt Nam	Dụng ngoài	Chai	18.000
VI.							
GI							
Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Bupivacain	Bupivacaine WPW Spinal 0,5% Heavy	5%/4ml	Warsaw Pharmaceutical Works Polfa- Poland	Dung dịch tiêm, ống 4ml, hộp 5 ống	Ống	39.000
2	Fentanyl	Fentanyl solution for injection 50mcg/ml- 2ml	100µg/2 ml	Warsaw Pharmaceutical Works Polfa S.A - Ba Lan	Dung dịch tiêm	Ống	13.501
3	Isofluran	Isiflura	99,9%/2 50ml	Piramal Critical Care, Inc - USA	Đường hô hấp, hộp 1 lọ 250ml	Lọ	856.000



Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
4	Midazolam	Midanium INJ	5mg/ml	Warsaw Pharmaceutical Works Polfa S.A - Ba Lan	Dung dịch tiêm	Ống	18.000
5	Pethidin (hydroclorid)	Dolcontral 100mg 2ml	100mg/2ml	Warsaw Pharmaceutical Works Polfa S.A - Ba Lan	Dung dịch tiêm	Ống	16.800
6	Propofol	Propofol 1% Kabi	1%/20ml	Fresenius Kabi Austria GmbH - Áo	Dung dịch tiêm	Ống	56.700
7	Ketamin (hydroclorid)	Ketamin	0,5g/10ml	Rotex - Đức	Dung dịch tiêm	Ống	42.000
8	Lidocain	Lidocain 10%	10%/38g	Egis pharmaceuticals-Hungary	Lọ xịt gây tê bề mặt	Lọ	129.500
9	Diclofenac	Dicloberl 50	50mg	Berlin Chemie (Menarini Group) - Đức	H/10 vi x 10 viên, Viên nén không tan trong dạ dày, Uống	Viên	540
10	Diclofenac	Elaria	75mg/3ml	Medochemie Ltd-Cyprus	Tiêm, ống tiêm 3ml	Ống	7.900
11	Tenoxicam	Prosake-F	20mg	S.C.Arena Group S.A/Romania	Uống, vi 10 viên nén	Viên	7.500
12	Meloxicam	LoxicSaVi 7,5	7,5mg	SaVipharm - Việt Nam	Uống, viên nén trong vi	Viên	890
13	Piracetam + Cinnarizin	Phezam	400 mg + 25mg	Balkanpharma-Dupnitza AD/Bulgaria	Hộp 06 vi x 10 viên nang cứng, Uống	Viên	2.793
14	Ephedrin	Ephedrin Aguetant	30mg/1ml	Aguettant - Pháp	Dung dịch tiêm	Ống	57.000
15	Desloratadin	SaViDronat	5mg	Savipharm- Việt Nam	Uống, viên nén trong vi	Viên	1.620
16	Ceftazidime	Ceftazidime Kabi 1g	1g	Labesfal - Laboratorios Almiro, SA - Bồ Đào Nha	Tiêm, thuốc bột pha tiêm, hộp 10 lọ	Lọ	47.200
17	Cefamandol	Tarcefandol	1g	Tarchomin Pharmaceutical Works Polfa S.A - Ba Lan	Lọ bột pha tiêm, hộp 1 lọ	Lọ	67.000
18	Cefotaxim	Tarcefokysym	1g	Tarchomin-Ba Lan	Lọ bột pha tiêm + dung môi	Lọ	22.100
19	Cefuroxime	Medaxetine 500mg	500mg	Medochemie Ltd-Cyprus	Hộp 1 vi x 10 viên, viên nén bao phim, uống	Viên	11.500
20	Cefuroxime	Cefuroxime Actavis 750mg	750mg	Balkanpharma Razgrad AD - Bulgaria	Tiêm, lọ bột pha tiêm	Lọ	30.500
21	Cloxacilin	Tazam	1g	Laboratoies Panpharma - France	Tiêm, lọ bột pha tiêm, Lọ 1g, hộp 50 lọ	Lọ	55.000
22	Metronidazole	Trichopol	500mg/100ml	Pharmaceutical Works Polpharma S.A - Ba Lan	Hộp 1 Túi 100ml, dung dịch tiêm truyền	Lọ	30.500
23	Tinh bột este hóa	Refortan	6% 500ml	Berlin Chemie AG (Menarini Group)	Chai nhựa 500ml, Dung dịch tiêm truyền	Chai	145.000
24	Isosorbide dinitrate	Nadecin 10mg	10mg	S.C. Arena Group S.A - Romania	Uống, vi 10 viên nén	Viên	3.100
25	Amlodipin	Amlaxopin 10mg	10mg	Actavis ehf/Iceland	Uống, viên nén. Vi 10 viên	Viên	1.860
26	Enalapril melete	Renapril 5mg	5mg	Balkanpharma-Dupnitza AD/Bulgaria	Uống, viên nén bao phim. Hộp 02 vi x 14	Viên	670

Handwritten signature or mark.

Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
27	Metoprolol tartate	Egilok	50mg	Egis - Hungary	Uống, hộp 1 lọ 60 viên nén	Viên	3.990
28	Nifedipin	Cordaflex	20mg	Egis - Hungary	Uống, vỉ 10 viên nén bao film	Viên	827
29	Digoxin	Digoxin	0,25mg	Actavis UK Limited - Anh	Uống, viên nén. Vỉ 14 viên	Viên	1.130
30	Digoxin	Digoxin	0,5mg/2 ml	Warsaw Pharmaceutical Works Polfa - Ba Lan	Dung dịch tiêm, hộp 5 ống 2ml	Ống	20.350
31	Dobutamin	Ridulin Dobutamine Injection USP 250mg/20ml	250mg/20ml	Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk - Germany	Dung dịch tiêm, lọ 20ml, hộp 10 lọ	Lọ	84.000
32	Dopamin (hydroclorid)	Dopamin Hydrochloride USP 40mg/ml	200mg/5 ml	Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk - Germany	Dung dịch tiêm, ống 5ml, hộp 100 ống	Ống	21.000
33	Cerebrolysin	Cerebrolysin	2,152g/10ml	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG - Austria	Thuốc tiêm, ống 10ml. Hộp 5 ống	Ống	103.600
34	Dexpanthenol (Panthenol)	Panthenol	130g	Aeropharm GmbH - Đức	Dùng ngoài, lọ xịt 130g	Lọ	97.000
35	Omeprazol	Omeprazol Normon	40mg	Normon-Spain	Tiêm, bột pha tiêm	Lọ	45.450
36	Ranitidine	Arnetine	50mg/2 ml	Medochemie - Cyprus	Dung dịch tiêm, hộp 10 ống 2ml	Ống	32.000
37	Glycerol + Chamomile fluid extract + Mallow fluid extract	Microclismi 9g	6,75g + 0,3g + 0,3g	Zeta - Ý	Bơm hậu môn, lọ 9g	Lọ	13.000
38	Progesteron	Progesterone injection 25mg/ml	25mg/ml	Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk - Germany	Dung dịch tiêm, ống 1ml, hộp 10 ống	Ống	8.190
39	Insulin trộn	Scilin M30 (30/70)	(30/70) 40UI/ml, lọ 10ml	Bioton S.A - Ba Lan	Hỗn dịch tiêm	Lọ	103.500
40	Metformin	Siofor 850	850mg	Menarini - von Heyden GmbH - Đức	H/4 vỉ x 15 viên, Viên nén bao phim, Uống	Viên	1.384
41	Neostigmin bromid	Neostigmine	0,5mg/ml	Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk -	Dung dịch tiêm, ống 1ml, hộp 10 ống	Ống	7.980
42	Rocuronium bromid	Rocuronium- hameln 10mg/ml Injection	10mg/ml	Hameln Pharmaceuticals GmbH - Germany	Hộp 10 lọ 5ml Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền	Lọ	74.500
43	Suxamethonium clorid	Suxamethonium Chloride	100mg/2 ml	Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk -	Dung dịch tiêm, ống 2ml, hộp 10 ống	Ống	16.275



Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Số Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
44	Xylometazolin	Xylobalan Nasal Drop 0.05%	0,05% 10 ml	Warsaw-Ba lan	Nhỏ mũi. Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	30.398
45	Methyl Ergometrin	Methylergometrine Maleate, 0,2mg/ml	0,2mg/1 ml	Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk - Germany	Dung dịch tiêm, ống 1ml, hộp 10 ống	Ống	14.416
46	Oxytocin	Ofost	5UI/1ml	AB. Sanitas - Lithuania	Dung dịch tiêm, hộp 10 ống 1ml	Ống	3.520
47	Diazepam	Diazepam	10mg/2 ml	Rotexmedica GmbH Atzneimittelwerk - Đức	Dung dịch tiêm	Ống	7.700
48	Diazepam	Seduxen 5mg	5mg	Gedeon Richter Plc - Hungary	Uống, viên nén trong vỉ	Viên	525
49	Aminophyllin	Diaphyllin 4,8% 5ml	4,8% /5ml	Gedeon Richter Plc - Hungary	Tiêm, ống tiêm 5ml	Ống	10.813
50	Salbutamol	Buto-Asma	100mcg	Laboratorio Aldo Union, S.A - Tây Ban Nha	Dạng hít, bình xịt chia liều	bình	59.800
51	Acid amin	Alvesin 10E 500ml	10% 500ml	Berlin Chemie AG (Menarini Group) - Đức	Chai thủy tinh 500ml, Dung dịch, Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	134.000
52	Diclofenac natri	Bunchen	100mg	Lekhim-Kharkov JSC - Ukraine	Viên đặt trực tràng, vỉ 10 viên đạn	Viên	12.600
53	Glucosamin	Vorifend Forte	500mg	Công ty Liên Doanh TNHH Stada-Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên, viên nén bao phim, Uống	Viên	1.400
54	Alpha chymotrypsin	Alphachymotrypsin	4,2mg	Savipharm-Việt Nam	Uống, viên nén. Vỉ 10 viên	Viên	1.278
55	Cefalexin	Cefalexin Capsule USP 500	500mg	Pymepharco-Việt Nam	H/10 vỉ/10 viên nang - Uống	Viên	1.040
56	Amoxicilin + acid	Rapiclav 625	500mg+ 125mg	Ipsa Laboratories Ltd - India	Uống, viên nén bao film	Viên	4.180
57	Metronidazol	Incepdazol 250 tablet	250mg	Incepta Pharmaceuticals Limited - Bangladesh	Hộp 10 vỉ x 10 viên, viên nén bao phim, uống	Viên	450
58	Ciprofloxacin	Scanax 500	500mg	Công ty TNHH Liên Doanh Stada-Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên, viên nén bao phim Uống	Viên	880
59	Captopril	Captopril Stada 25mg	25mg	Công ty TNHH Liên Doanh Stada-Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên, viên nén Uống	Viên	570
60	Enalapril meleate	Renapril 10mg	10mg	Balkanpharma-Dupnitsa AD/Bulgaria	Uống, 14 viên nén trong vỉ	Viên	880
61	Atorvastatin	Carlipo 10	10mg	Sharon Bio-Medicine Ltd.- India	Uống, viên nén bao film	Viên	949
62	Piracetam	Piracetam 800mg	800mg	Stada-Việt Nam	Uống, viên bao film	Viên	1.396
63	Esomeprazole	SaVi Esomeprazole 40	40mg	SaVipharm - Việt Nam	Uống, viên nén bao film	Viên	3.330

Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
64	Pantoprazole	PANTOCID IV	40mg	Sun Pharma-India	Hộp 1 lọ bột đông khô pha tiêm + 1 lọ 10ml dung môi NaCl 9,0%	Lọ	29.000
65	Magnesi hydroxid + nhôm hydroxid + simethicon	Trimafort	800,4mg + 400mg + 80mg	Daewoong Pharm-Korea	Uống, hộp 20 gói hỗn dịch	Gói	3.950
66	Acarbose	SaVi Acarbose 50	50mg	SaVipharm, Việt Nam	Uống, viên nén	Viên	2.200
67	Metformin	Savi metformin	1000mg	SaVipharm, Việt Nam	Uống, viên nén bao film	Viên	1.170
68	Gliclazid	Staclazide 30 MR	30mg	Công ty TNHH Liên Doanh Stada-Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên, viên nén, Uống	Viên	1.100
69	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	Scanneurion	100mg + 200mg + 200mcg	Công ty TNHH Liên Doanh Stada-Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao phim, Uống	Viên	720
70	Lidocain	Lidocain 2%	2% 2ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Dung dịch tiêm	Ống	525
71	Diclofenac	Diclofenac	75mg/3 ml	HD Pharma - Việt Nam	Thuốc tiêm, ống. Hộp 10 ống	Ống	978
72	Loxoprofen	Mezafen	60mg	Cty CP DP Hà Tây/Việt Nam	Hộp 03 vỉ x 10 viên nén, uống	Viên	1.008
73	Morphin (hydroclorid)	Morphin 10mg/ 1ml	10mg/1 ml	Vidipha-Việt Nam	Thuốc tiêm, ống	Ống	4.200
74	Paracetamol (acetaminophen)	Paracetamol Kabi 1000	1g/100ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Dung dịch tiêm truyền	Lọ	23.900
75	Colchicin	Colchicin	1mg	Khánh Hoà - Việt Nam	Uống, vỉ 10 viên nén	Viên	242
76	Alpha chymotrypsin	α Chymotrypsin 5000 IU	5000UI	Bidiphar - Việt Nam	Hộp 3 lọ thuốc tiêm bột đông khô + 3 ống dung môi 2ml, tiêm	Lọ	5.187
77	Cinnarizin	Cinnarizin	25mg	Quapharco-Việt Nam	Uống, vỉ 50 viên nén	Viên	52
78	Epinephrin (adrenalin)	Adrenalin	1mg/1ml	Vinphaco-Việt Nam	Thuốc tiêm, ống. Hộp 10 ống	Ống	2.490
79	Nor adrenalin	BFS-Noradrenaline 1mg	1mg/1ml	Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	Dung dịch tiêm, ống 1ml, hộp 10 ống nhựa, hộp 20 ống nhựa, hộp 50 ống nhựa	Ống	28.000
80	Atropin (sulfat)	Atropin sulfat	0,25mg/ 1ml	HD Pharma - Việt Nam	Tiêm, dung dịch tiêm. Hộp 20 ống	Ống	520
81	Mebendazol	Mebendazol 500	500mg	Mekopha - Việt Nam	Uống, vỉ 1 viên nén	Viên	1.454



Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
103	Phytomenadion (Vitamin K1)	Vinphyton	1mg	Vinphaco-Việt Nam	Thuốc tiêm, ống 1ml	Ống	2.290
104	Tranexamic acid	Cammic	250mg/5ml	Vinphaco-Việt Nam	Thuốc tiêm, ống 5ml	Ống	5.148
105	Glyceril trinitrat	Domitral	2,5mg	DOMESCO-Việt Nam	Hộp 4 vi x 15 VNA, Viên nang, Uống	Viên	588
106	Felodipin	Flodicar 5 mg MR	5 mg	Pymepharco-Việt Nam	H/3 vi/10 viên nén bao phim tác dụng kéo dài - Uống	Viên	3.750
107	Methyldopa	Methyldopa 250mg	250mg	Bidiphar - Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên nén bao phim, uống	Viên	819
108	Acetylsalicylic acid	Aspirin 81	81mg	Agimexpharm - Việt Nam	Uống, vi 10 viên nén bao film tan trong ruột	Viên	110
109	Fenofibrat	Lipagim 160	160mg	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Việt Nam	Hộp 3 vi x 10 viên nén bao phim, uống	Viên	1.148
110	Simvastatin	Agisimva 20	20mg	Agimexpharm	Uống, vi 10 viên nén bao film	Viên	768
111	Piracetam	Piracetam Kabi	3g/15ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Tiêm, ống tiêm 15ml	Ống	15.450
112	Vincamin + Rutin	Mezavitin	20mg + 40mg	Cty CP DP Hà Tây/Việt Nam	Uống, viên nang	Viên	4.473
113	Vinpocetin	Vinpocetin	10mg	Medisun - Việt Nam	Uống, vi 10 viên nang mềm	Viên	1.500
114	Povidone iodine	Povidon iod 10% - lọ 1000ml	0,1	Quapharco-Việt Nam	Dùng ngoài, chai 1000ml	chai	72.000
115	Nước Oxy già	Nước Oxy già 3%	3%/30ml	Quapharco-Việt Nam	Dung dịch dùng ngoài	Lọ	1.830
116	Furosemid	Agifuros	40mg	Agimexpharm - Việt Nam	Uống, vi 25 viên nén	Viên	132
117	Furosemid	Vinzix	20mg/2ml	Vinphaco-Việt Nam	Tiêm, ống	Ống	2.100
118	Aluminum phosphat	Phospha gaspain	20%/11g	Bidiphar - Việt Nam	Hộp 20 gói x 20g hỗn dịch, uống	Gói	2.184
119	Magnesi hydroxid + Nhôm hydroxid + Simethicon	Biviantac	400mg + 306mg 30mg	BV pharma - Việt Nam	Uống, vi 10 viên nhai	Viên	1.300
120	Famotidin	Faditac Inj	20mg	Pymepharco-Việt Nam	H/5 lọ bột đông khô + 5 ống dm 5ml - Tiêm	Lọ	41.000
121	Pantoprazol	Quanpanto	40mg	Quapharco-Việt Nam	Uống, 10 viên nén bao film trong vi	Viên	339

Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
82	Amoxicilin	Asiamox	250mg	Công ty Cổ Phần Dược-Vật Tư Y Tế Thanh Hóa-Việt Nam	Hộp 20 gói x 1,5g thuốc bột pha hỗn dịch uống, Uống	Gói	650
83	Amoxicillin + Subactam	Trimoxstal	250mg + 250mg/1,5g	Minh Hải - Việt Nam	Uống, hộp 12gói bột cốm	Gói	10.500
84	Benzylpenicilin	Benzylpenicilin 1000000IU	1.000.000UI	VCP - Việt Nam	Tiêm, hộp 50 lọ bột đông khô	Lọ	1.852
85	Cefalexin	Biceflexin powder	250mg	Bidiphar - Việt Nam	Hộp 12 gói x 1,4g thuốc bột, uống	Gói	798
86	Gentamicin	Gentamicin Kabi 40mg/ml	40mg/1ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Tiêm, ống 1ml	Ống	965
87	Gentamicin	Gentamicin	80mg/2ml	Thephaco - Việt Nam	Tiêm, ống 2ml	Ống	1.048
88	Cloramphenicol	Cloramphenicol	250mg	Quapharco-Việt Nam	Uống, viên nang. Vi 10 viên	Viên	694
89	Cloramphenicol	Chloramphenicol 1g	1g	Bidiphar - Việt Nam	Hộp 10 lọ thuốc tiêm bột, tiêm	Lọ	9.891
90	Clarithromycin	Clarithromycin	500mg	Quapharco-Việt Nam	Uống, viên bao phim. Vi 5 viên	Viên	2.350
91	Spiramycin + metronidazol	Agimdogyl	750.000UI + 125mg	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Việt Nam	Hộp 2 vi x 10 viên nén bao phim, Uống	Viên	790
92	Nalidixic acid	Nergamdicin	500mg	Khapharco-Việt Nam	Uống, viên nén	Viên	738
93	Ofloxacin	Ofloxacin	200mg	Khapharco-Việt Nam	Uống, viên nén bao film	Viên	348
94	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Cotriseptol 480mg	400mg + 80mg	Quapharco-Việt Nam	Uống, viên nén, vi 20 viên	Viên	190
95	Tetracyclin (hydroclorid)	Tetracyclin	1% 5g	Quapharco-Việt Nam	Thuốc mỡ tra mắt, hộp 100 tub 5g	Tuýp	3.600
96	Aciclovir	Aciclovir VPC 200	200mg	Cửu Long - Việt Nam	Uống, Vi 10 viên nén bao film	Viên	446
97	Aciclovir	Cadirovib	5% 5g/tube	Công ty TNHH US pharma USA - Việt Nam	Hộp 1tuýp 5g, Kem bôi ngoài da	Tube	4.800
98	Ketoconazol	Ketoconazole 200mg	200mg	Mekophar - Việt Nam	Uống, vi 10 viên nén trong vi	Viên	798
99	Ketoconazol +	Kezolgen	0,1g + 0,025g	Quapharco-Việt Nam	Dùng ngoài, tube 5g	Tube	4.498
100	Nystatin	Nystatab	500.000UI	Agimexpharm - Việt Nam	Uống, vi 10 viên	Viên	615
101	Nystatin	Binystar	25.000UI/1g	Quapharco-Việt Nam	Thuốc bột rơ lưỡi	Gói	1.090
102	Sắt Sulfat + Acid Folic	Feriweek	60mg + 1,5mg	Nam Hà - Việt Nam	Uống, vi 5 viên nang mềm	Viên	2.990

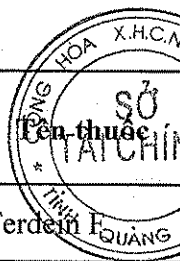
Quab



Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
122	Omeprazol	Oraptic	40mg	Bidiphar - Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột đông khô + 1 ống dung môi 10ml, tiêm	Lọ	23.793
123	Esomeprazol	Esogas ivf	40mg	Bidiphar - Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột đông khô + 1 ống dung môi 5ml, tiêm	Lọ	34.881
124	Domperidon	Domperidon	10mg	Khapharco-Việt Nam	Uống, viên nén bao film	Viên	72
125	Metoclopramid	Kanausin	10mg	Khánh Hoà - Việt Nam	Uống, vi 20 viên nén	Viên	106
126	Metoclopramid	Metoclopramid Kabi 10mg	10mg/2ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Hộp 12 ống x 2ml dung dịch thuốc, tiêm	Ống	1.575
127	Alverin citrat	Harine	40mg	Hà Tây - Việt Nam	Uống, vi 15 viên nén	Viên	127
128	Drotaverin hydrochloride	BFS-Drotaverine	40mg/2ml	Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	Dung dịch tiêm, ống 2ml, hộp 10 ống nhựa, hộp 20 ống nhựa, hộp 50 ống nhựa	Ống	3.381
129	Drotaverin clohydrat	Dros-Ta	40mg	Cty CPDP Hà Tây/Việt Nam	Hộp 02 vi x 10 viên nén, uống	Viên	336
130	Bacillus subtilis	Bidisubtilis	100.000.000 CFU	Bidiphar - Việt Nam	Hộp 20 gói x 1g thuốc bột, uống	Gói	378
131	Diosmectite	Hamett	3g	CTy TNHH MTV Dược phẩm DHG Việt Nam	h/24 gói thuốc bột pha hỗn dịch; uống	gói	1.000
132	Glucosaccharid + natri clorid + natri citrat + kali clorid	Oresol 27,9g	20g + 3,5g + 2,9g + 1,5g	Ceteco US - Việt Nam	Uống, gói 27,9g	Gói	1.486
133	Glucose khan + Natri clorid + Kali clorid +	Oresol 4,1g	2,7 g + 0,52 g + 0,3 g + 0,58 g	Ceteco US - Việt Nam	Uống, gói bột 4,1g	Gói	564
134	Natri clorid + Natri citrat + Kali clorid + Glucose khan + Kẽm Gluconate	Oremute 5	520mg + 580mg + 300mg + 2,7g + 35mg	Công ty TNHH Liên Doanh Hasan - Dermapharm - Việt Nam	Hộp 50 gói x 4, 148g Thuốc bột pha dung dịch Uống	Gói	2.750
135	Diosmin + Hesperidin	DilodinDHG	450mg + 50mg	CTy TNHH MTV Dược phẩm DHG Việt Nam	v/10 h/50 viên nén bao phim ; uống	viên	1.617
136	Dexamethason	Dexamethason Kabi	4mg/1ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Hộp 10 ống x 1ml dung dịch thuốc, tiêm	Ống	893

Handwritten signature

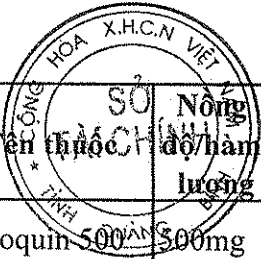
Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
137	Methyl prednisolon	Medsolu 4mg	4mg	Quapharco-Việt Nam	Uống, viên nén. Vi 10 viên	Viên	294
138	Methyl prednisolon	Soli-medon 40	40mg	Bidiphar - Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột đông khô + 1 ống dung môi 1ml, tiêm	Lọ	14.469
139	Prednisolon acetat	Hydrocolacyl	5mg	Khapharco-Việt Nam	Uống, viên nén	Viên	132
140	Metformin + Glibenclamid	Tyrozet Forte 850/5mg	850 mg + 5 mg	Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông - Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên nén dài bao phim, Uống	Viên	1.600
141	Mephesisin	D-cotatyl	500mg	TV pharma-Việt Nam	Uống, 10 viên nén bao film trong vi	Viên	248
142	Natri clorid	Natri clorid 0,9%	0,9%/10 ml	HD Pharma - Việt Nam	Thuốc nhỏ mắt, lọ 10ml	Lọ	1.390
143	Natri chondroitin sulfat + retinol palmitat + cholin hydrotartrat + riboflavin (B2) + thiamin hydroclorid (B1)	Tobiwei	120mg + 2.000UI + 25mg + 6mg + 30mg	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây - Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên nang mềm, Uống	Viên	1.800
144	Levofloxacin	Levoquin 0,5%	5mg/ml (25mg/5 ml)	Pymepharco-Việt Nam	H/1 lọ 5ml - Nhỏ mắt	Lọ	28.000
145	Ofloxacin	Biloxcin Eye	0,3%/5ml	Bidiphar - Việt Nam	Hộp 1 lọ x 5ml dung dịch thuốc, nhỏ mắt	Lọ	4.389
146	Tobramycin	Biracin-E	15mg/5 ml	Bidiphar - Việt Nam	Hộp 1 lọ x 5ml dung dịch thuốc, nhỏ mắt	Lọ	4.494
147	Misoprostol	Misoprostol 200mcg	200mcg	Stada-Việt Nam	Uống, viên nén	Viên	4.050
148	Clorpromazin (hydroclorid)	Aminazin 25mg/2ml	1,25%/2 ml	Danapha - Việt Nam	Dung dịch tiêm	Ống	1.390
149	Salbutamol (sulfat)	Salbutamol Kabi 0,5mg/1ml	0,5mg/1 ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Thuốc tiêm, ống. Hộp 6 ống x 1ml dung dịch thuốc, tiêm	Ống	2.930
150	Salbutamol (sulfat)	Salbutamol	2mg	DNA - Việt Nam	Uống, Vi 10 viên bao phim	Viên	58
151	Salbutamol	Zensalbu nebulas 2.5	2,5mg/2, 5ml	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	Khí dung, ống 2,5ml, hộp 10 ống nhựa, hộp 20 ống nhựa, hộp 50 ống	Ống	4.410



Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
152	Codein + Terpin hydrat	Terdein F	5mg + 200mg	DOMESCO-Việt Nam	Hộp 20 vỉ x 10 VNA, Viên nang, Uống	Viên	388
153	N-acetylcystein	Dismolan	200mg/10ml	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	Uống, ống 10ml, vỉ 5 ống nhựa, hộp 2 vỉ, hộp 4 vỉ, hộp 6 vỉ, hộp 8 vỉ	Ống	3.675
154	Carbocistein	Dixirein	375mg	Cty CP DP Hà Tây/Việt Nam	Uống, viên nang trong vỉ	Viên	1.197
155	Glucose	Glucose 5%	5% 500ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Dung dịch tiêm truyền	Chai	11.600
156	Glucose	Glucose 10%	10% 500ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Dung dịch tiêm truyền	Chai	12.600
157	Glucose	Glucose 20%	20% 500ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Dung dịch tiêm truyền	Chai	13.750
158	Kali clorid	Kali clorid Kabi 10%	10%/5ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Dung dịch tiêm	Ống	2.499
159	Magnesi sulfat	Magnesi sulfat Kabi 15%	15% 10ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Dung dịch tiêm	Ống	2.625
160	Manitol	Mannitol	20% 250ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Dung dịch tiêm truyền	Chai	20.700
161	Natri clorid	Natri clorid 0,9%	0,9% 500ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Dung dịch tiêm truyền	Chai	9.050
162	Natri bicarbonat	Natri bicarbonat 1,4%	1,4% 250ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Dung dịch tiêm truyền	Chai	31.500
163	Ringer lactat	Ringer lactate	500ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Dung dịch tiêm truyền	Chai	9.050
164	Nước cất pha tiêm	Nước cất ống nhựa 10ml	10ml	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	Dung dịch tiêm, ống 10ml, hộp 10 ống nhựa, hộp 20 ống nhựa, hộp 50 ống nhựa	Ống	1.995
165	Nước cất pha tiêm	Nước cất pha tiêm	500ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Dung dịch tiêm	Chai	7.875
166	Mecobalamin	Meconer 500µg	500mcg	Bidiphar - Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang, uống	Viên	693
167	Magnesi + Vitamin B6	Magnesium - B6	470mg + 5mg	Khánh Hoà - Việt Nam	Uống, vỉ 10 viên nén bao film	Viên	144
168	Calci cacbonat	Calcichew	1250mg	Quapharco-Việt Nam	Uống, lọ 30 viên nén bao phim	Viên	1.248
169	Calci Lactat	Mumcal	500mg/10ml	Phuong Đông - Việt Nam	Uống, hộp 20 ống dung dịch	Ống	3.600
170	Vitamin A + D	Vitamin A&D	5000UI + 400UI	TVpharm-Việt Nam	Uống, vỉ 15 viên nang mềm	Viên	189

Handwritten signature

Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
171	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	Vitamin 3B	125 mg + 125mg + 125mcg	Quapharco-Việt Nam	Uống, viên bao phim trong vỉ. Vỉ 10 viên	Viên	330
172	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	Neutrifore	250mg + 250mg + 1000mcg	Bidiphar - Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao phim, uống	Viên	945
173	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	Neutrivit 5000	50mg + 250mg + 5000mcg	Bidiphar - Việt Nam	Hộp 4 lọ thuốc tiêm bột đông khô + 4 ống dung môi 5ml, tiêm	Lọ	10.689
174	Vitamin C	Bocalex C 1000	1000mg	CTy TNHH MTV Dược phẩm DHG Việt Nam	tube/10 viên nén sủi bột; uống	viên	790
175	Vitamin C	Vitamin C	500mg	Quapharco-Việt Nam	Uống, viên bao film. Vỉ 10 viên	Viên	124
176	Vitamin C + Glucose	Glutoz	50mg + 200mg/ gói 20 viên	Quapharco-Việt Nam	Ngậm, 20 viên nén trong gói	Gói	3.145
177	Meloxicam	Mobimed 15	15mg	Pymepharco-Việt Nam	H/02 vỉ/10 viên nén - Uống	Viên	1.030
178	Acetaminophen	Tatanol	500mg	Pymepharco-Việt Nam	H/10 vỉ/10 viên nén bao phim - Uống	Viên	399
179	Paracetamol	Hapacol 250	250mg	CTy TNHH MTV Dược phẩm DHG Việt Nam	h/24 gói thuốc bột sủi bột; uống	gói	1.733
180	Paracetamol	Mypara	500mg	SPM-Việt Nam	Uống, 4 viên sủi bột vỉ nhôm	Viên	1.378
181	Amoxicilin + acid	Klamentin 1g	875mg + 125mg	CTCP Dược Hậu Giang Việt Nam	v/7 h/14 viên nén bao phim; uống	viên	9.970
182	Amoxicilin	Moxacin	500mg	DOMESCO-Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang, Viên nang, Uống	Viên	1.447
183	Cefixim	Mecefix-B.E	50mg	Merap-Việt Nam	Uống, hộp 20 gói cốm pha hỗn dịch	Gói	5.000
184	Cefuroxim	Bifumax 125	125mg	Bidiphar - Việt Nam	Hộp 10 gói x 4g thuốc cốm, uống	Gói	2.961
185	Cefadroxil	Droxicef 500 mg	500mg	Pymepharco-Việt Nam	H/10 vỉ/10 viên nang - Uống	Viên	2.040



Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
186	Levofloxacin	Levoquin	500mg	Pymepharco-Việt Nam	H/2 vi/4 viên nén bao phim - Uống	Viên	7.850
187	Azithromycin	Quafa-Azi	250mg	Quapharco - Việt Nam	Uống, viên nang cứng. Vi 5 viên	Viên	1.800
188	Azithromycin	Quafa-Azi	500mg	Quapharco - Việt Nam	Uống, viên nang. Vi 5 viên, 10 viên.	Viên	5.988
189	Atenolol	Tenocar 50	50mg	Pymepharco-Việt Nam	H/2 vi/15 viên nén -	Viên	650
190	Trimetazidin	Dozidine MR	35mg	DOMESCO-Việt Nam	Hộp 6 vi x 10 VBF, Viên nén bao phim phóng thích chậm, Uống	Viên	560
191	Amlodipin	Amloefti	5mg	Công ty Cổ phần dược Phẩm 3/2- Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên nang cứng, Uống	Viên	200
192	Gliclazid	Cronidia 30MR	30mg	Hataphar - Việt Nam	Uống, viên nén phóng thích kéo dài	Viên	688
193	Metformin	Gluphakaps	850	Quapharco-Việt Nam	Uống, viên nén bao film trong vi	Viên	249
194	Ampicilin + Sulbactam	Bipisyn	1g + 0,5g	Bidiphar - Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột, tiêm	Lọ	12.201
195	Ranitidine HCl + Tripotassium Bismuth Dicitrate + Sucralfate	Albis	84mg + 100mg + 300mg	Daewoong Pharm. Co., Ltd. - Hàn Quốc	H/3 vi x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	Viên	8.500
196	Methyl prednisolon	Menison 4mg	4mg	Pymepharco-Việt Nam	H/3 vi/10 viên nén - Uống	Viên	890
197	Glimepiride	Diaprid 4mg	4mg	Pymepharco-Việt Nam	H/2 vi/15 viên nén -	Viên	3.990
198	Cao khô actiso 200mg, Cao đặc rau đắng đất 150mg, Bột bìm bìm biếc 16mg	Quanliver	200mg, 150mg, 16mg	HD pharma - Việt Nam	Uống, viên nang mềm. Hộp 5 vi x 10 viên	Viên	1.234
199	Cao đặc Actiso 100mg, Cao đặc rau đắng đất 75mg, Cao đặc Bìm bìm 75mg	Boganic	100mg, 75mg, 75mg	Traphaco-Việt Nam	Uống, Viên bao phim. Hộp 5 vi x 20 viên	Viên	619

Handwritten signature or mark.

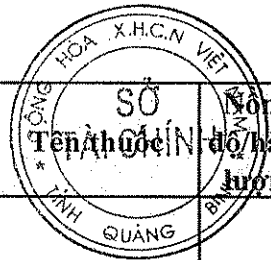
Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
200	Kim tiền thảo 1000mg; Nhân trần 250mg; Hoàng cầm 150mg; Uất kim 250mg; Bình lang 100mg; Chi thực 100mg; Hậu phác 100mg; Bạch mao 500mg; Mộc hương 100mg; Đại	Bài thạch	1000mg; 250mg; 150mg; 250mg; 100mg; 100mg; 100mg; 500mg; 100mg; 50mg.	Danapha - Việt Nam	Uống, viên bao đường. Chai 45 viên	Viên	1.258
201	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nôi, Râu bắp	VG-5	100mg, 130mg, 50mg, 50mg	Danapha - Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 10 viên, viên nén dài bao phim, uống	Viên	968
202	Mộc hương Berberin clorid	Antesik	200mg 50mg	Công ty Cổ Phần Dược Trung ương Mediplantex Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 4 viên nang cứng, uống	Viên	2.100
203	Bột tỏi (tương ứng với củ tỏi 1500mg) 462mg; Cao nghệ (tương ứng với củ nghệ 100mg) 12mg	Garlicap viên tỏi nghệ	462mg; 12mg	OPC - Việt Nam	Uống, viên nang cứng. Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	545
204	Trinh nữ Hoàng cung 2000mg, Tri mẫu 666mg, Hoàng bá 666mg, Ích mẫu 666mg, Đào nhân 83mg, Trạch tả 830mg, Xích thược 500mg, Nhục quế	Tadimax	2000mg, 666mg, 666mg, 666mg, 83mg, 830mg, 500mg, 8.3mg	Danapha-Việt Nam	Uống, viên bao film trong lọ. Lọ 42 viên	Viên	3.148



Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
205	Cao đặc rễ đinh lăng 150mg, Cao khô lá bạch quả 30mg	CEBRATON	150mg, 30mg	Traphaco - Việt Nam	Uống, Viên Bao film. Hộp 5 vỉ x 20 viên	Viên	2.100
206	Hồng hoa, Đương quy, Sinh địa, Sài hồ, Cam thảo, Xích thước, Xuyên khung, Chi xác, Ngưu tất, Cao bạch quả	Cerecaps	45mg, 110mg, 60mg, 45mg, 60mg, 60mg, 110mg, 45mg, 60mg, 15mg	Công ty Cổ Phần Dược Trung ương Mediplantex Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nang cứng, uống	Viên	2.940
207	Natri camphosulfonat 2,5g, Lạc tiên 5,0g	CORTONYL	2,5g, 5,0g	OPC-Việt Nam	Uống, thuốc giọt chai 25 ml. Hộp 1 chai	Chai	16.750
208	Tỳ bà diệp 16,20g, cát cánh 1,80g, Bách bộ 2,79g, Tiên hồ 1,80g, Tang bạch bì 1,80g, Thiên môn 2,70g, Bạch linh 1,80g, Cam thảo 0,90g, Hoàng cầm 1,80g, Cineol 18 mg	Thuốc ho trẻ em	16,20g, 1,80g, 2,79g, 1,80g, 1,80g, 2,70g, 1,80g, 0,90g, 1,80g, 18 mg	OPC-Việt Nam	Uống, dạng siro chai 90ml. Hộp 1 chai	Chai	22.900
209	Ma hoàng 12g, Hạnh nhân 12g, Cam thảo 4g, Thạch cao 40g	Slaska	12g, 12g, 4g, 40g	Traphaco - Việt Nam	Uống, dạng siro chai 100ml. Hộp 1 chai	Chai	29.900

Cud

Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
210	Đảng sâm 1g, Bạch linh 0.6g, Bạch truật 0.6g, Cam thảo 0.12g, Thục địa 1g, Bạch thược 0.6g, Đương quy 0.6g, Xuyên khung 0.3g, Hoàng kỳ 0.45g, Nhục quế 0.24g	Hoàn thập toàn đại bổ	1g, 0.6g, 0.6g, 0.12g, 1g, 0.6g, 0.6g, 0.3g, 0.45g, 0.24g	Traphaco - Việt Nam	Uống, viên hoàn mềm 10g. Hộp 10 viên	Viên	4.128
211	Bột bèo hoa dâu	Mediphyllamin	250mg	Công ty Cổ Phần Dược Trung ương Mediplantex Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang cứng, uống	Viên	2.058
212	Bột bèo hoa dâu	Mediphyllamin	3000mg	Công ty Cổ Phần Dược Trung ương Mediplantex Việt Nam	Hộp 1 Chai 100ml siro, uống	Chai	63.000
213	Nguu tất 500mg, Nghệ 500mg, Hoa hòe 500mg.	Cholestin	500mg, 500mg, 500mg.	Danapha-Việt Nam	Uống, viên nang cứng. Lọ 50 viên	Viên	1.920
214	Thục địa 125mg, Hoài sơn 160mg, Đương quy 160mg, cao Trạch tả 40mg, cao Hà thủ ô đỏ 40mg, cao Thảo quyết minh 50mg, cao Cúc hoa 24mg, cao Hạ khô thảo 12.5mg.	Sáng mắt	125mg, 160mg, 160mg, cao 40mg, 40mg, 50mg, 24mg, 12.5mg.	Traphaco - Việt Nam	Uống, viên nang cứng. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	598



Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Số lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
215	Cao actiso (tương đương 2,5g lá Actiso), Cao khô rau đắng đất (tương đương 0,525g rau đắng đất), Cao khô hạt bìm bìm biếc (tương đương 75mg)	Altamin	100mg + 75mg + 5,245mg	Bidiphar - Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang mềm, uống	Viên	1.092
216	Cao trinh nữ hoàng cung 250mg	Crila	250mg	Công ty TNHH Thiên Dược-Việt Nam	Uống, viên nang. Chai 40 viên	Viên	1.873
217	Ngưu nhĩ phong 2g, La liễu 1g	Phong liễu tràng vị khang	2g, 1g	Haikou-Trung Quốc	Uống, dạng cốm gói 8g. Hộp 9 gói	Gói	6.000
218	Nhân sâm 0,403g; Bạch truật 0,403g; Cam thảo 0,403g; Bạch linh 0,403g; Hoài sơn 0,403g; Đại táo 0,301g; Sa nhân 0,201g; Cát cánh 0,201g; Liên nhục 0,201g; Ý dĩ 0,201g; Bạch biển đậu 0,201g	Cốm trẻ việt	0,403g; 0,403g; 0,403g; 0,403g; 0,301g; 0,201g; 0,201g; 0,201g; 0,201g; 0,201g	Viện Dược liệu - Việt Nam	Uống, dạng thuốc cốm. Hộp 20 túi x 2g	Gói	2.940
219	Cao đặc đỉnh lãng 150mg, Cao bạch quả 50mg	Hoạt huyết dưỡng não	150mg, 50mg	Quapharco - Việt Nam	Uống, viên bao đường. Hộp 5 vỉ x 20 viên	Viên	488

Quat

Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
220	Xuyên khung 2,4mg, Tần giao 2,4mg, Bạch chi 2,4mg, Đương quy 2,4mg, Mạch môn 1,6mg, Hồng sâm 2,4mg, Ngô thù du 1,6mg, Ngũ vị tử 2,4mg, Băng phiến	Hoa đà tái tạo hoàn	2,4mg 2,4mg, 2,4mg, 2,4mg, 1,6mg, 2,4mg, 1,6mg, 2,4mg, 0,08mg	Guangzhou Qixing- Trung Quốc	Uống, viên hoàn cứng gói 8g. Hộp 10 gói	Gói	9.500
221	Cao Đan sâm 17,5mg, cao Tam thất 3,43mg, Borneol 0,2mg	Thiên sứ hộ tâm đan	17,5mg, 3,43mg, 0,2mg	Tasly -Trung Quốc	Uống, viên hoàn nhỏ giọt. Hộp 2 lọ x 100 viên	Viên	500
222	Cao khô lá Thường xuân (chiết bằng ethanol 30% theo tỷ lệ (5-7,5)/1 700mg/100ml)	Prospan	700mg/100ml	Engelhard Arzneimittel GmbH & Co..KG- Germany	Uống, dạng siro chai 70ml. Hộp 1 chai	Chai	57.400
223	Bạch chi, Phòng phong, Hoàng kỳ, Bạch truật, Tân di hoa, Bạc hà, Kim ngân hoa, Thương nhĩ tử	Esha	320mg 250mg 620mg 350mg 350mg 120mg 250mg 500mg	Công ty Cổ Phần Dược Trung ương Mediplantex Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nang cứng, uống	Viên	2.500



Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
224	Long não 0,825ml; Tinh dầu Bạc hà 0,525ml; Tinh dầu hương nhu 0,09ml; Tinh dầu quế 0,045ml; Tinh dầu	Cao sao vàng 3g	0,825ml; 0,525ml; 0,09ml; 0,045ml; 0,165ml;	Quapharco - Việt Nam	Dùng ngoài, cao xoa. Gói 1 hộp 3g	Hộp	4.000
225	Mã tiên 0,24g, Phụ tử 0,24g, Địa liền 0,69g, Thiên niên kiện 0,3g, Riềng 0,9g, Quế 0,45g, Đại hồi 0,45g, Huyết giác 0,6g, Tinh dầu tràm 0,3g.	Cồn xoa bóp	0,24g, 0,24g, 0,69g, 0,3g, 0,9g, 0,45g, 0,45g, 0,6g, 0,3g.	Quapharco-Việt Nam	Dùng ngoài, chai 30ml	Chai	8.300
226	Menthollg, Tinh dầu bạc hà 2,75ml, Tinh dầu Đinh hương 0,15ml, Tinh dầu khuynh diệp 0,1ml, Long não tinh thể 0,1ml	Dầu phật linh Trường sơn	1g, 2,75ml, 0,15ml, 0,1ml, 0,1ml	Công ty TNHH Đông nam dược Trường Sơn - Việt Nam	Dầu ngoài lọ 5ml. Hộp 1 lọ	Lọ	11.000
227	Metnthol 0,3g, Tinh dầu bạc hà 0,825ml, Tinh dầu khuynh diệp 0,03ml, Long não tinh thể	Dầu phật linh Trường Sơn	0,3g, 0,825ml, 0,03ml, 0,03g.	Công ty TNHH Đông nam dược Trường Sơn - Việt Nam	Dùng ngoài, lọ 1,5ml. Hộp 1 lọ	Lọ	4.800

VII. GIÁ THUỐC SỬ DỤNG TẠI BAN BẢO VỆ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CÁN BỘ TỈNH

1	Amlaxopin 10mg	Amlodipin	10mg	Actavis ehf/Iceland	Uống, viên nén. Vi 10 viên	Viên	1.860
---	----------------	-----------	------	---------------------	----------------------------	------	-------

Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
2	Aspirin 81	Acetylsalicylic acid	81mg	Agimexpharm - Việt Nam	Uống, vi 10 viên nén	Viên	110
3	Bibiso	Cao khô actiso 100mg; Cao khô rau đắng đất 75mg; Cao khô bìm bìm biếc 5,25mg		Medisun - Việt Nam	Uống, Vi 10 viên nang mềm	viên	900
4	Colchicin	Colchicin	1mg	Khánh Hoà - Việt Nam	Uống, vi 10 viên nén	Viên	242
5	Cordaflex	Nifedipin	20mg	Egis - Hungary	Uống, Vi 10 viên nén bao phim giải phóng	Viên	827
6	Didicera	Độc hoạt 0.6g, Tang ký sinh 0.4g, Phòng phong 0.4g, Tần giao 0.4g, Tế tân 0.4g, Quế chi 0.4g, Ngưu tất 0.4g, Đỗ trọng 0.4g, Đương quy 0.4g, Bạch thược 0.4g, Cam thảo 0.4g, Xuyên khung 0.4g, Sinh địa 0.4g, Đảng sâm 0.4g, Bạch linh 0.4g.	0.6g, 0.4g, 0.4g, 0.4g, 0.4g, 0.4g, 0.4g, 0.4g, 0.4g, 0.4g, 0.4g, 0.4g, 0.4g, 0.4g, 0.4g.	Traphaco - Việt Nam	Uống viên hoàn / hộp 10 gói 5g	Gói	3.997
7	Dưỡng cốt hoàn	Cao xương hỗn hợp 0.75g, Hoàng bá 2.4g, Tri mẫu 0.3g, Trần bì 0.6g, Bạch thược 0.6g, Can khương 0.15g, Thục địa 0.6g	0.75g, 2.4g, 0.3g, 0.6g, 0.6g, 0.15g, 0.6g	Traphaco-Việt Nam	Uống, viên hoàn cứng/ gói 5 gam/ hộp 20 gói	Gói	3.497
8	Egilok	Metoprolol tartate	50mg	Egis - Hungary	Uống, hộp 1 lọ 60 viên nén	Viên	3.990
9	Erolin	Loratadin	10mg	Egis - Hungary	Uống, Vi 10viên nén	Viên	2.750



Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
35	Hoa đà tái tạo hoàn	Xuyên khung 2,4mg, Bạch chỉ 2,4mg, Đương quy 2,4mg, Mạch môn 1,6mg, Hồng sâm 2,4mg, Ngô thù du 1,6mg, Ngũ vị tử 2,4mg, Băng phiến	2,4mg, 2,4mg, 2,4mg, 2,4mg, 1,6mg, 2,4mg, 1,6mg, 2,4mg, 0,08mg	Kỳ Tinh - Trung Quốc	Uống, viên hoàn cứng. Hộp 10 gói x 8g	Gói	9.600
36	Phong liễu tràng vị khang	Ngưu nhĩ 15%, la liễu 5%	15%+5%	Tasly - Trung Quốc	Uống, gois 8g, hộp 6 gói	Gói	6.000
37	Dưỡng huyết thanh não	Đương quy, xuyên khung, Bạch thược, Thục địa hoàng, câu đằng, Kế huyết đằng, Hạ khô thảo, Quyết Minh Tử, Trần châu mã, Diên hồ sách, té tân	1014mg, 1,1014mg, 810,8mg, 810,8mg, 2027,2mg, 2027,2mg, 2027,2mg, 2027,2mg, 2027,2mg, 1014mg, 320mg	Tasly - Trung Quốc	Uống, thuốc cốm. Hộp 9 gói x 4g	Gói	10.200
38	Thiên sú hộ tâm đan	Cao Đan sâm 17,5mg, cao Tam thất 3,43mg, Borneol 0,2mg	17,5mg, 3,43mg, 0,2mg	Tasly - Trung Quốc	Uống, viên hoàn giọt. Hộp 2 lọ x 100 viên	Viên	460

VIII. GIÁ THUỐC SỬ DỤNG TẠI TRUNG TÂM PHÒNG CHỐNG BỆNH XÃ HỘI TỈNH

1	Proparacain	Alcaine	0,5% 15ml	s.a.Alcon-Couvreur n.V. - Bỉ	Thuốc nhỏ mắt, lọ 15ml	Lọ	35.799
2	Valproat natri	Dépakine 200mg/ml	200mg/ml	Sanofi Aventis - Pháp	Uống, Chai 40ml. Hộp 1 chai	Chai	80.695
3	Valproat natri	Depakin 200mg	200mg	Sanofi - Tây Ban Nha	Uống, Viên nén. Hộp 1 lọ 40 viên	Viên	2.730

Handwritten signature

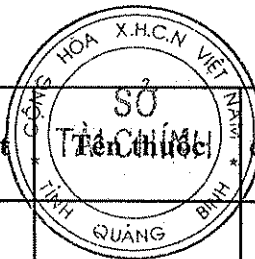
Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
4	Dexamethason + Neomycin + polymyxin B	Maxitrol Dro 5ml	1mg +3500UI + 6000UI	Alcon-Bi	Hỗn dịch nhỏ mắt, lọ 5ml. Hộp 1 lọ	Lọ	39.900
5	Tobramycin Dexamethason	Tobradex Oin 3.5g	0,3% + 0,1%	Alcon-Bi	Thuốc tra mắt, Tub 3,5g	Tube	45.000
6	Fluorometholon	Flarex Drop 0.1% 5ml	0,1% 5ml	Alcon-Bi	Hỗn dịch nhỏ mắt, lọ 5ml. Hộp 1 lọ đếm giọt Droptainer 5 ml	Lọ	36.299
7	Polyethylen glycol 400 + Propylen glycol	Systane Ultra	0,4% + 0,3%	Alcon - Mỹ	Thuốc nhỏ mắt, lọ 5ml	Lọ	60.099
8	Tropicamid + phenylephrine	Mydrin-P	5mg +5mg	Santen OY - Phần Lan	Thuốc nhỏ mắt, lọ 10ml	Lọ	42.000
9	Diazepam	Seduxen 5mg	5mg	Gedeon Richter Plc - Hungary	Uống, viên nén. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	469
10	Salbutamol	Buto-Asma	100mcg/liều	Laboratorio Aldo Union, S.A - Tây Ban Nha	Lọ xịt 200 liều. Hộp 1 bình xịt chứa 200 liều + đầu xịt định liều	Lọ	69.000
11	Valproat natri	ENCORATE 200	200mg	Sun Pharma-India	Uống, viên nén bao phim tan trong ruột. Vỉ	Viên	700
12	Ketoconazol	Dezor Cream	2% 15g	HOE Pharma- Malaysia	Dùng ngoài, tube 15g. Hộp 1 tube	Tube	33.660
13	Levodopa +Carbidopa	SYNDOPA 275	250mg +25mg	Sun Pharma-India	Uống, viên nén. Vỉ 10 viên	Viên	3.500
14	Clobetasol propionat	HoeCloderm	0,05% 15g	HOE Pharma- Malaysia	Dùng ngoài, tube 15g. Hộp 1 tube	Tube	35.648
15	Fucidic acid + Betamethason	Fobancort Cream 5g	2% + 0,05%	HOE Pharma- Malaysia	Dùng ngoài, tube 5g. Hộp 1 tube	Tube	30.450
16	Salicylic acid + betamethason dipropionat	HOEBEPROSALIC OINTMENT 15g	3% + 0,064%	HOE Pharma- Malaysia	Dùng ngoài, tube 15g. Hộp 1 tube	Tube	49.558
17	Triamcinolon + Econazol	Ecocort Cream	1% + 1%	HOE Pharma- Malaysia	Dùng ngoài, tube 15g. Hộp 1 tube	Tube	35.800
18	Olanzapin	OLEANZRAPI TAB 10	10mg	Sun Pharma-India	Uống, viên nén bao phim. Vỉ 10 viên	Viên	2.178
19	Risperidol	SIZODON 2	2mg	Sun Pharma-India	Uống, viên nén bao phim. Vỉ 10 viên	Viên	2.500
20	Sertralin	Zosert 50	50mg	Sun Pharma-India	Uống, viên nén bao phim. Vỉ 10 viên	Viên	2.500



Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/Hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
21	Paracetamol	Paracetamol 500mg	500mg	Quapharco - Việt Nam	Uống, viên nén. Vi 10 viên	viên	147
22	Alpha chymotrypsin	Katrypsin	4,2mg	Khapharco-Việt Nam	Uống, viên nén. Vi 10 viên	Viên	360
23	Chlorphenamin	Chlorpheniramin	4mg	Khapharco-Việt Nam	Uống, viên nén. Vi 10 viên	Viên	40
24	Fexofenadin	Fefasdin 180	180mg	Khapharco-Việt Nam	Uống, viên nén. Vi 10 viên	Viên	2.276
25	Carbamazepin	Carbamazepin 200mg	200mg	Danapha-Việt Nam	Uống, viên nén. Lọ 100 viên	Viên	567
26	Phenobarbital	Gardenal 10mg	10mg	Pharbaco-Việt Nam	Uống, viên nén. Vi 10 viên	Viên	105
27	Phenobarbital	Gardenal 100mg	100mg	Pharbaco-Việt Nam	Uống, viên nén. Vi 10 viên	Viên	226
28	Phenytoin	Phenytoin 100mg	100mg	Danapha-Việt Nam	Uống, viên nén. Lọ 100 viên	Viên	265
29	Amoxicilin + acid	AUGXICINE 250/31,25	250mg+ 31,25mg	Vidipha-Việt Nam	Uống, gói bột. Hộp 10 gói	Gói	2.239
30	Cefalexin	Cephalexin 500mg	500mg	Vidipha - Việt Nam	Uống, viên nang. Vi 10 viên	Viên	785
31	Gentamicin	Gentamycin 80mg	80mg/ 2ml	Thephaco - Việt Nam	Tiêm, ống 2ml. Hộp 50 ống	Ống	1.078
32	Gentamicin	Gentamycin 0,3% 10g	0,3% 10g	Medipharco - Việt Nam	Dùng ngoài, tube 10g	Tube	9.000
33	Metronidazol	Metronidazol	250mg	Quapharco-Việt Nam	Uống, viên nén. Vi 10 viên	Viên	129
34	Clarithromycin	Clarithromycin	250mg	Quapharco-Việt Nam	Uống, viên nén. Vi 10 viên	Viên	1.630
35	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin 500mg	500mg	Quapharco-Việt Nam	Uống, viên nén bao phim. Vi 10 viên	Viên	606
36	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin	0,3%/ 5ml	Vidipha - Việt Nam	Thuốc nhỏ mắt, lọ 5ml. Hộp 1 lọ	Lọ	4.500
37	Tetracyclin	Tetracyclin	1% 5g	Quapharco-Việt Nam	Dùng ngoài, mỡ tra mắt. hộp 100 tub 5g	Tube	2.490
38	Aciclovir	Acyvir-200mg	200mg	SPM-Việt Nam	Uống, viên nén. Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	570
39	Aciclovir	Aciclovir 5%	5% 5g	HD Pharma - Việt Nam	Dùng ngoài, tube 5g. Hộp 1 tube	Tube	7.000
40	Aciclovir	Mediclovir	3% 5g	Medipharco-Việt Nam	Dùng ngoài, mỡ tra mắt. Tube 5g	Tube	49.350
41	Ketoconazol	Ketoconazole 2%	2% 5g	Mekophar - Việt Nam	Dùng ngoài, tube 5g. Hộp 1 tube	Tube	3.780

Handwritten signature

Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
42	Nystatin + metronidazol + Cloramphenicol + dexamethason acetat	Megyna	100000 UI + 200mg + 80mg + 0,5mg	FT pharma - Việt Nam	Đặt phụ khoa, viên nén. Vi 10 viên	Viên	756
43	Trihexyphenidyl	Danapha-Trihex 2	2mg	Danapha- Việt Nam	Uống, viên nén. Vi 20 viên	Viên	200
44	Ginkgo biloba	Ginkgo biloba	40mg	Khapharco - Việt Nam	Uống, viên nén bao phim. Vi 10 viên	Viên	420
45	Piracetam	Piracetam	400mg	Khapharco - Việt Nam	Uống, viên nang. Vi 10 viên	Viên	284
46	Tacrolimus	Quantopic 0,1%	0,01 g	Quapharco-Việt Nam	Dùng ngoài, tube 10g. Hộp 1tube	Tube	247.000
47	Đồng Sulfat	Gynofar 90ml	0,25% 90ml	Pharmedic-Việt Nam	Dùng ngoài, chai 90ml	Chai	3.200
48	Povidone iodine	Povidon iod 10%	10% 100ml	Quapharco-Việt Nam	Dùng ngoài, lọ 100ml. Hộp 1 lọ	Lọ	12.495
49	Povidone iodine	Povidon iod 10%	10%/ 20ml	Quapharco-Việt Nam	Dùng ngoài, lọ 20ml. Hộp 1 lọ	Lọ	4.000
50	Metoclopramid	Metoran	10mg/2 ml	Danapha-Việt Nam	Tiêm, ống 2ml. hộp 10 ống	Ống	1.596
51	Arginin	Euformin	200mg	Xí nghiệp dược phẩm 120-Cty dược và TBYT Quân Đội/Việt Nam	Uống, viên nang. Vi 10 viên	Viên	600
52	Betamethason + Clotrimazol + Gentamycin	Gensonmax 10g	6,4mg + 100mg + 10mg +	Quapharco - Việt Nam	Dùng ngoài, tube 10g. Hộp 1tube	Tube	4.530
53	Dexamethason	Dexamethason	4mg/1ml	HD Pharma - Việt Nam	Tiêm, ống 1ml.	Ống	950
54	Neomycin + Dexamethason	Neodex 5 ml	25mg+ 5,5mg	Pharmedic - Việt Nam	Thuốc nhỏ mắt, lọ 5ml. Hộp 1 lọ	Lọ	2.835
55	Methyl prednisolon	Med Solu 4mg	4mg	Quapharco - Việt Nam	Uống, viên nén. Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	485
56	Acetazolamid	Acetazolamid 250mg	250mg	Pharmedic-Việt Nam	Uống, viên nén. Vi 10 viên	Viên	735
57	Natri clorid	Natri clorid 0,9%	0,9% 10ml	HD Pharma - Việt Nam	Thuốc nhỏ mắt, lọ 10ml. Hộp 1 lọ	Lọ	1.700



Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
58	Natri chondroitin sulfat + retinol palmitat + cholin hydrotartrat + riboflavin (vitamin B2) + thiamin hydroclorid (vitamin B1)	MEDIFEVISO FT	100mg + 2.500UI + 25mg + 5mg + 20mg	Mediplantex-Việt Nam	Uống, viên nang. Vi 10 viên	Viên	900
59	Clorpromazin	Aminazin 25 mg	25mg	Danapha - Việt Nam	Uống, viên nén. Lọ 500 viên	Viên	105
60	Haloperidol	Haloperidol 1,5mg	1,5mg	Danapha - Việt Nam	Uống, viên nén. Lọ 400 viên	Viên	147
61	Levomepromazin	Levomepromazin 25mg	25mg	Danapha - Việt Nam	Uống, viên nén. Lọ 100 viên	Viên	735
62	Sulpirid	Sulpirid 50mg	50mg	Danapha - Việt Nam	Uống, viên nén. Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên	206
63	Amitriptylin	Amitriptylin 25mg	25mg	Danapha - Việt Nam	Uống, viên nén bao phim. Lọ 100 viên	Viên	210
64	Fluoxetin	Nufotin	20mg	Danapha - Việt Nam	Uống, viên nang. Vi 10 viên	Viên	1.344
65	Salbutamol	Salbutamol	2mg	Vidipha-Việt Nam	Uống, viên nén. Vi 10 viên	Viên	74
66	Terpin hydrat + Codein	Terpin-codein	100mg +5mg	TVpharm-Việt Nam	Uống, viên nén BĐ, vỉ 10 viên	Viên	238
67	Ringer lactat	Ringer lactate	500ml	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Tiêm truyền, chai 500ml. Kịch 20 chai	Chai	9.050
68	Vitamin A + D3	Vitamin A&D	5000IU + 400IU	TVpharm-Việt Nam	Uống, viên nang. Vi 15 viên	Viên	283
69	Vitamin B1 + vitamin B6+ vitamin B12	Vitamin 3B	125mg + 125mg + 125mcg	Quapharco - Việt Nam	Uống, viên nén bao phim. Vi 10 viên	Viên	330
70	Vitamin B6+ magnesi	Magnesi B6	5mg+470mg	Khapharco-Việt Nam	Uống, viên nén. Vi 10 viên	Viên	219

Đạt

Stt	Tên thuốc/hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đường dùng và/hoặc dạng dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá
71	Valproat natri + Acid Valproic	ENCORATE CHRONO 500	333mg + 145mg (tương đương 500mg)	Sun Pharma-Ấn Độ	Uống, Viên phóng thích kéo dài. Vi 10 viên	Viên	2.700
72	Cefixim	Bicebid 200	200mg	Bidiphar 1 - Việt Nam	Uống, viên nang. Vi 10 viên	Viên	2.793
73	Azithromycin	Quafa Azi-250mg	250mg	Quapharco-Việt Nam	Uống, viên nang. Vi 10 viên	Viên	3.600
74	Flunarizin	Flunarizin	5mg	TVpharm-Việt Nam	Uống, viên nang. vi x10 viên	Viên	820
75	Hyaluronidas e	DHLLD Injection	1500UI	Dae Han New Pharm. Co., Ltd. - Hàn Quốc	Tiêm, bột đông khô. Hộp 10 lọ	Lọ	63.000
76	Kali iodid + natri iodid	POSOD	3mg+3mg	Hanlim Pharm. Co., Ltd. - Hàn Quốc	Thuốc nhỏ mắt, lọ 10ml. Hộp 1 lọ	Lọ	27.700